

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO TRƯỜNG
ĐẠI HỌC DÂN LẬP HẢI PHÒNG**



ISO 9001:2008

KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP

NGÀNH: KẾ TOÁN – KIỂM TOÁN

Sinh viên : Vũ Thị Yến
Giảng viên hướng dẫn: Ths. Nguyễn Đức Kiên

HẢI PHÒNG - 2014

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC DÂN LẬP HẢI PHÒNG**

**HOÀN THIỆN TỔ CHỨC KẾ TOÁN CHI PHÍ SẢN XUẤT
VÀ TÍNH GIÁ THÀNH SẢN PHẨM
TẠI CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI VIC**

KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP ĐẠI HỌC HỆ CHÍNH QUY

NGÀNH: KẾ TOÁN - KIỂM TOÁN

**Sinh viên : Vũ Thị Yến
Giảng viên hướng dẫn: Ths. Nguyễn Đức Kiên**

HẢI PHÒNG - 2014

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC DÂN LẬP HẢI PHÒNG**

NHIỆM VỤ ĐỀ TÀI TỐT NGHIỆP

Sinh viên: Vũ Thị Yến

Mã SV: 1213401090

Lớp: QTL601K

Ngành: Kế toán – Kiểm toán

Tên đề tài: Hoàn thiện tổ chức kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành
sản phẩm tại Công ty TNHH Thương mại VIC

LỜI CẢM ƠN

Để hoàn thành khóa luận này, em xin gửi lời cảm ơn chân thành nhất đến: Các thầy giáo, cô giáo trong khoa Quản trị kinh doanh trường Đại học Dân lập Hải Phòng đã tận tình truyền đạt những kiến thức nền tảng cơ sở, kiến thức chuyên sâu về Kế toán - Kiểm toán và cả những kinh nghiệm thực tiễn quý báu thực sự hữu ích cho em trong quá trình thực tập và sau này.

Thầy giáo, Th.s Nguyễn Đức Kiên đã hết lòng hỗ trợ em từ khâu chọn đề tài, cách thức tiếp cận thực tiễn tại đơn vị thực tập cho đến khi hoàn thành đề tài.

Các cô, chú, anh, chị cán bộ làm việc tại Công ty TNHH Thương mại VIC đã tạo điều kiện cho em được thực tập tại Phòng Kế toán Công ty.

Mặc dù đã cố gắng nghiên cứu lý luận, tìm hiểu thực trạng kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại công ty TNHH Thương mại VIC nhằm đưa ra biện pháp hữu ích, có khả năng áp dụng với điều kiện hoạt động của Công ty, song do thời gian và trình độ còn hạn chế nên trong quá trình hoàn thành khóa luận không thể tránh khỏi những thiếu sót nhất định. Em rất mong nhận được những ý kiến đóng góp quý báu và chỉ bảo của thầy cô và các bạn để bài viết được hoàn thiện hơn.

Một lần nữa, em xin chân thành cảm ơn thầy giáo, Th.s Nguyễn Đức Kiên và các cô, chú, anh, chị cán bộ Phòng Kế toán Công ty TNHH Thương mại VIC đã nhiệt tình hướng dẫn, các thầy cô trong khoa Quản trị kinh doanh và Nhà trường đã tạo điều kiện giúp em hoàn thành khóa luận tốt nghiệp này.

Em xin chân thành cảm ơn!

Hải phòng, ngày 25 tháng 06 năm 2014

Sinh viên

Vũ Thị Yên

MỤC LỤC

LỜI CẢM ƠN

DANH MỤC SƠ ĐỒ

DANH MỤC BẢNG BIỂU

DANH MỤC CHỮ VIẾT TẮT

| | |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| LỜI MỞ ĐẦU | 1 |
| CHƯƠNG 1 LÝ LUẬN CHUNG VỀ KẾ TOÁN CHI PHÍ SẢN XUẤT VÀ TÍNH GIÁ THÀNH SẢN PHẨM TRONG CÁC DOANH NGHIỆP SẢN XUẤT | 3 |
| 1.1. Bản chất và nội dung kinh tế của chi phí sản xuất..... | 3 |
| 1.2. Bản chất và chức năng của giá thành sản phẩm | 3 |
| 1.2.1. Bản chất của giá thành sản phẩm..... | 3 |
| 1.2.2. Chức năng của giá thành sản phẩm..... | 4 |
| 1.3. Phân loại chi phí sản xuất | 4 |
| 1.3.1. Phân loại chi phí theo yếu tố chi phí (nội dung kinh tế của chi phí) | 5 |
| 1.3.2. Phân loại theo khoản mục chi phí (theo công dụng kinh tế): | 5 |
| 1.3.3. Phân loại chi phí theo quan hệ với quá trình sản xuất | 6 |
| 1.3.4. Phân loại chi phí sản xuất theo mối quan hệ giữa chi phí với khối lượng sản phẩm sản xuất trong kỳ (theo cách ứng xử của chi phí)..... | 7 |
| 1.3.5. Phân loại chi phí theo chức năng của chi phí trong hoạt động sản xuất kinh doanh | 7 |
| 1.4. Phân loại giá thành sản phẩm..... | 7 |
| 1.4.1. Phân loại giá thành theo thời điểm và cơ sở số liệu tính giá thành | 7 |
| 1.4.2. Phân loại giá thành theo phạm vi phát sinh chi phí. | 8 |
| 1.5. Đối tượng hạch toán chi phí sản xuất, đối tượng tính giá thành sản phẩm và kỳ tính giá thành sản phẩm..... | 9 |
| 1.5.1. Đối tượng hạch toán chi phí sản xuất | 9 |
| 1.5.2. Đối tượng tính giá thành | 9 |
| 1.5.3. Kỳ tính giá thành sản phẩm | 10 |
| 1.6. Phương pháp và trình tự hạch toán chi phí sản xuất..... | 10 |
| 1.6.1. Phương pháp hạch toán chi phí sản xuất..... | 10 |
| 1.6.2. Trình tự hạch toán chi phí sản xuất..... | 11 |
| 1.7. Phương pháp tính giá thành | 12 |
| 1.7.1. Phương pháp trực tiếp..... | 12 |

| | | |
|----------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----|
| 1.7.2. | Phương pháp tổng cộng chi phí | 12 |
| 1.7.3. | Phương pháp hệ số | 12 |
| 1.7.4. | Phương pháp tỷ lệ | 13 |
| 1.7.5. | Phương pháp loại trừ giá trị sản phẩm phụ..... | 13 |
| 1.7.6. | Phương pháp phân bước | 14 |
| 1.7.7. | Phương pháp đơn đặt hàng..... | 14 |
| 1.8. | Đánh giá sản phẩm dở dang..... | 15 |
| 1.8.1. | Đánh giá sản phẩm dở dang cuối kỳ theo chi phí nguyên vật liệu chính hoặc chi phí nguyên vật liệu trực tiếp. | 15 |
| 1.8.2. | Đánh giá sản phẩm dở dang theo khối lượng sản lượng ước tính tương đương..... | 15 |
| 1.8.3. | Phương pháp đánh giá 50% chi phí chế biến..... | 16 |
| 1.8.4. | Phương pháp đánh giá theo giá thành định mức..... | 16 |
| 1.9. | Nội dung hạch toán chi phí sản xuất – giá thành sản phẩm..... | 17 |
| 1.9.1. | Đối với doanh nghiệp kế toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên..... | 17 |
| 1.9.1.1. | Hạch toán chi phí nguyên vật liệu trực tiếp | 17 |
| 1.9.1.2. | Hạch toán chi phí nhân công trực tiếp | 18 |
| 1.9.1.3. | Kế toán tập hợp chi phí sản xuất chung | 19 |
| 1.9.1.4. | Tổng hợp chi phí sản xuất..... | 21 |
| 1.9.2. | Đối với doanh nghiệp kế toán hàng tồn kho theo phương pháp kiểm kê định kỳ..... | 23 |
| 1.9.2.1. | Kế toán chi phí nguyên vật liệu trực tiếp..... | 23 |
| 1.9.2.2. | Kế toán chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung | 23 |
| 1.9.2.3. | Kế toán tổng hợp chi phí sản xuất – giá thành sản phẩm | 24 |
| 1.10. | Hạch toán thiệt hại trong sản xuất..... | 24 |
| 1.10.1. | Hạch toán thiệt hại về sản phẩm hỏng | 24 |
| 1.10.2. | Hạch toán thiệt hại về ngừng sản xuất..... | 25 |
| 1.11. | Đặc điểm hạch toán chi phí sản xuất – giá thành sản phẩm theo các hình thức kế toán. | 26 |
| 1.11.1. | Hình thức Nhật ký chung | 27 |
| 1.11.2. | Hình thức Nhật ký – Sổ cái..... | 28 |
| 1.11.3. | Hình thức Chứng từ ghi sổ..... | 29 |
| 1.11.4. | Hình thức Nhật ký chứng từ..... | 30 |
| 1.11.5. | Hình thức kế toán máy | 31 |

| | |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----|
| CHƯƠNG 2 THỰC TRẠNG CÔNG TÁC KẾ TOÁN CHI PHÍ SẢN XUẤT VÀ TÍNH GIÁ THÀNH SẢN PHẨM TẠI CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI VIC | 32 |
| 2.1. Đặc điểm chung ảnh hưởng đến công tác hạch toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại công ty TNHH Thương mại VIC..... | 32 |
| 2.1.1. Lịch sử hình thành và phát triển của công ty..... | 32 |
| 2.1.2. Đặc điểm sản phẩm, tổ chức sản xuất và quy trình công nghệ tại công ty TNHH Thương mại VIC..... | 33 |
| 2.1.2.1.Đặc điểm sản phẩm..... | 33 |
| 2.1.2.2.Đặc điểm tổ chức sản xuất của công ty TNHH Thương mại VIC..... | 34 |
| 2.1.2.3.Quy trình công nghệ sản xuất tại công ty TNHH Thương mại VIC. | 34 |
| 2.1.3. Đặc điểm tổ chức bộ máy quản lý tại công ty TNHH Thương mại VIC. .. | 37 |
| 2.1.4. Đặc điểm tổ chức bộ máy kế toán và chính sách kế toán áp dụng tại công ty TNHH Thương mại VIC..... | 38 |
| 2.1.4.1.Đặc điểm tổ chức bộ máy kế toán..... | 38 |
| 2.1.4.2.Chính sách kế toán áp dụng tại công ty TNHH Thương mại VIC | 39 |
| 2.2. Thực trạng tổ chức kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại công ty TNHH Thương mại VIC..... | 40 |
| 2.2.1. Đặc điểm và cách phân loại chi phí sản xuất tại công ty..... | 40 |
| 2.2.2. Đối tượng hạch toán chi phí sản xuất và đối tượng tính giá thành sản phẩm..... | 41 |
| 2.2.2.1.Đối tượng hạch toán chi phí sản xuất | 41 |
| 2.2.2.2.Đối tượng tính giá thành sản phẩm..... | 41 |
| 2.2.3. Kỳ tính giá thành và phương pháp tính giá thành sản phẩm. | 41 |
| 2.2.4. Nội dung, trình tự hạch toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại công ty TNHH Thương mại VIC..... | 42 |
| 2.2.4.1.Hạch toán chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tại công ty TNHH Thương mại VIC. | 42 |
| 2.2.4.2. Hạch toán chi phí nhân công trực tiếp tại công ty TNHH Thương mại VIC. .. | 52 |
| 2.2.4.3. Hạch toán chi phí sản xuất chung tại công ty TNHH Thương mại VIC.... | 60 |
| 2.2.4.4. Hạch toán thiệt hại trong sản xuất tại công ty TNHH Thương mại VIC. .. | 67 |
| 2.2.4.5. Tổng hợp chi phí sản xuất, đánh giá sản phẩm dở dang và tính giá thành sản phẩm..... | 67 |
| Thủ trưởng đơn vị..... | 72 |

| | |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|
| CHƯƠNG 3 MỘT SỐ KIẾN NGHỊ NHẪM HOÀN THIỆN TỔ CHỨC KẾ TOÁN CHI PHÍ SẢN XUẤT VÀ TÍNH GIÁ THÀNH SẢN PHẨM TẠI CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI VIC..... | 75 |
| 3.1. Đánh giá thực trạng công tác kế toán nói chung và kế toán chi phí sản xuất – giá thành sản phẩm nói riêng tại công ty TNHH Thương mại VIC..... | 75 |
| 3.1.1. Ưu điểm..... | 75 |
| 3.1.2. Hạn chế..... | 76 |
| 3.2. Tính tất yếu phải hoàn thiện tổ chức kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm. | 77 |
| 3.3. Yêu cầu và phương hướng hoàn thiện tổ chức kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại công ty TNHH Thương mại VIC..... | 78 |
| 3.4. Nội dung và giải pháp hoàn thiện tổ chức kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại công ty TNHH Thương mại VIC | 79 |
| 3.4.1. Kiến nghị 1: Về thiệt hại trong sản xuất | 79 |
| 3.4.2. Kiến nghị 2: Về việc thay đổi hình thức trả lương cho công nhân..... | 80 |
| 3.4.3. Kiến nghị 3: Về hệ thống hạch toán sổ sách chi phí sản xuất | 81 |
| 3.4.4. Kiến nghị 4: Hoàn thiện việc trích trước chi phí sửa chữa lớn TSCĐ ... | 85 |
| 3.5. Điều kiện để thực hiện các giải pháp hoàn thiện tổ chức kế toán chi phí sản xuất – giá thành sản phẩm tại công ty TNHH Thương mại VIC..... | 85 |
| 3.5.1. Về phía nhà nước | 85 |
| 3.5.2. Về phía doanh nghiệp | 86 |
| KẾT LUẬN | 87 |
| TÀI LIỆU THAM KHẢO | 88 |

DANH MỤC SƠ ĐỒ

| | |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----|
| Sơ đồ 1.1: Hạch toán tổng hợp chi phí nguyên vật liệu trực tiếp | 18 |
| Sơ đồ 1.2: Hạch toán tổng hợp chi phí nhân công trực tiếp..... | 19 |
| Sơ đồ 1.3: Hạch toán tổng hợp chi phí sản xuất chung..... | 21 |
| Sơ đồ 1.4: Sơ đồ tổng hợp chi phí sản xuất – giá thành sản phẩm | 22 |
| Sơ đồ 1.5: Sơ đồ hạch toán chi phí nguyên vật liệu trực tiếp | 23 |
| Sơ đồ 1.6: Sơ đồ hạch toán tổng hợp chi phí sản xuất..... | 24 |
| Sơ đồ 1.7: Hạch toán sản phẩm hỏng sửa chữa được | 25 |
| Sơ đồ 1.8: Hạch toán sản phẩm hỏng không sửa chữa được | 25 |
| Sơ đồ 1.9: Hạch toán chi phí thiệt hại ngừng sản xuất trong kế hoạch..... | 26 |
| Sơ đồ 1.10: Hạch toán chi phí thiệt hại ngừng sản xuất ngoài kế hoạch | 26 |
| Sơ đồ 1.11: Trình tự ghi sổ kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm theo hình thức Nhật ký chung. | 27 |
| Sơ đồ 1.12: Trình tự ghi sổ kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm theo hình thức Nhật ký – sổ cái..... | 28 |
| Sơ đồ 1.13: Trình tự ghi sổ kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm theo hình thức Chứng từ ghi sổ | 29 |
| Sơ đồ 1.14: Trình tự ghi sổ kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm theo hình thức Nhật ký chứng từ..... | 30 |
| Sơ đồ 1.15: Trình tự ghi sổ kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm theo hình thức kế toán máy. | 31 |
| Sơ đồ 2.1: Công nghệ sản xuất thức ăn gia súc đậm đặc tại công ty TNHH Thương mại VIC | 35 |
| Sơ đồ 2.2: Công nghệ sản xuất thức ăn gia súc hỗn hợp dạng viên tại công ty TNHH Thương mại VIC | 36 |
| Sơ đồ 2.3: Tổ chức bộ máy quản lý của công ty TNHH Thương mại VIC..... | 37 |
| Sơ đồ 2.4: Sơ đồ tổ chức bộ máy kế toán của công ty | 39 |
| Sơ đồ 2.5: Trình tự ghi sổ kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm theo hình thức Nhật ký chung tại công ty TNHH Thương mại VIC. | 40 |
| Sơ đồ 3.1: Kế toán sản phẩm hỏng sửa chữa được | 80 |
| Sơ đồ 3.2: Kế toán sản phẩm hỏng không sửa chữa được:..... | 80 |
| Sơ đồ 3.2: Kế toán trích trước chi phí sửa chữa lớn TSCĐ | 85 |

DANH MỤC BẢNG BIỂU

| | |
|---------------------------------------------------------------------|----|
| Biểu 2.1: Kết quả sản xuất kinh doanh trong 3 năm của công ty | 33 |
| Biểu 2.2: Hóa đơn GTGT 0002385..... | 44 |
| Biểu 2.3: Phiếu nhập kho số PN02..... | 45 |
| Biểu 2.4: Sổ chi tiết vật liệu, dụng cụ (sản phẩm, hàng hóa)..... | 46 |
| Biểu 2.5: Lệnh sản xuất số 03/10..... | 47 |
| Biểu 2.6: Phiếu xuất kho số PX12 | 48 |
| Biểu 2.7: Sổ chi tiết tài khoản 621 | 49 |
| Biểu 2.8: Trích Sổ nhật ký chung..... | 50 |
| Biểu 2.9: Sổ cái TK 621 | 51 |
| Biểu 2.10: Bảng chấm công | 54 |
| Biểu 2.11: Bảng tính lương | 55 |
| Biểu 2.12: Bảng trích theo lương | 56 |
| Biểu 2.13: Bảng tổng hợp lương và trích theo lương | 57 |
| Biểu 2.14: Bảng phân bổ lương | 58 |
| Biểu 2.15: Trích sổ Nhật ký chung | 59 |
| Biểu 2.16: Sổ cái TK 622..... | 60 |
| Biểu 2.17: Bảng phân bổ chi phí trả trước dài hạn | 62 |
| Biểu 2.18: Bảng tính và phân bổ khấu hao TSCĐ | 64 |
| Biểu 2.19: Hóa đơn GTGT 0320117..... | 65 |
| Biểu 2.20: Trích sổ Nhật ký chung | 66 |
| Biểu 2.21: Sổ cái TK 627..... | 67 |
| Biểu 2.22: Phiếu kế toán số 10..... | 68 |
| Biểu 2.23: Bảng phân bổ chi phí sản xuất..... | 69 |
| Biểu 2.24: Thẻ tính giá thành sản phẩm..... | 71 |
| Biểu 2.25: Phiếu nhập kho thành phẩm | 72 |
| Biểu 2.26: Trích sổ Nhật ký chung | 73 |
| Biểu 2.27: Sổ cái TK 154..... | 74 |
| Biểu 3.1: Phiếu xác nhận sản phẩm hoàn thành..... | 81 |
| Biểu 3.2: Sổ chi phí sản xuất kinh doanh TK 621 | 82 |
| Biểu 3.3: Sổ chi phí sản xuất kinh doanh TK 622 | 83 |
| Biểu 3.4: Sổ chi phí sản xuất kinh doanh TK 627 | 84 |

DANH MỤC CHỮ VIẾT TẮT

| | | |
|-----|---------|-----------------------------------|
| 1. | TNHH | Trách nhiệm hữu hạn |
| 2. | NVL | Nguyên vật liệu |
| 3. | CCDC | Công cụ dụng cụ |
| 4. | TSCĐ | Tài sản cố định |
| 5. | CPSX | Chi phí sản xuất |
| 6. | TK | Tài khoản |
| 7. | BHXH | Bảo hiểm xã hội |
| 8. | BHYT | Bảo hiểm y tế |
| 9. | BHTN | Bảo hiểm thất nghiệp |
| 10. | KPCĐ | Kinh phí công đoàn |
| 11. | CP SCL | Chi phí sửa chữa lớn |
| 12. | CP DV | Chi phí dịch vụ |
| 13. | CPNVLTT | Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp |
| 14. | CPNCTT | Chi phí nhân công trực tiếp |
| 15. | CPSXC | Chi phí sản xuất chung |
| 16. | HĐ GTGT | Hóa đơn giá trị gia tăng |
| 17. | PXK | Phiếu xuất kho |
| 18. | PNK | Phiếu nhập kho |
| 19. | SPDD | Sản phẩm dở dang |
| 20. | KC | Kết chuyển |

LỜI MỞ ĐẦU

1. Tính cấp thiết của đề tài nghiên cứu

Đối với doanh nghiệp sản xuất sản phẩm, giá thành luôn là yếu tố rất quan trọng để doanh nghiệp có thể tái sản xuất và tìm kiếm lợi nhuận. Giá thành chính là thước đo mức chi phí tiêu hao phải bù đắp sau mỗi kỳ kinh doanh vì trước khi quyết định lựa chọn sản xuất bất kỳ một loại sản phẩm nào thì bản thân doanh nghiệp phải nắm bắt được nhu cầu thị trường, giá cả thị trường và điều tất yếu phải xác định đúng đắn mức chi phí sản xuất mà doanh nghiệp phải đầu tư. Doanh nghiệp muốn chiến thắng trong cạnh tranh, bên cạnh việc nâng cao chất lượng, đổi mới sản phẩm thì vấn đề mà các doanh nghiệp cần quan tâm nhất là tiết kiệm chi phí sản xuất. Do đó, việc hạch toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm là một khâu trọng tâm, giữ vai trò hết sức quan trọng của công tác hạch toán kế toán trong các doanh nghiệp sản xuất, không chỉ là căn cứ lập giá trung thực, đúng đắn, kịp thời mà còn là căn cứ phản ánh trình độ tổ chức, trình độ quản lý, việc sử dụng vật tư, lao động, thiết bị,... có hiệu quả hay không. Ngoài ra, nó còn được các nhà quản lý vô cùng quan tâm vì là cơ sở đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và giúp các nhà quản trị đưa ra nhận xét đúng đắn và các phương án thích hợp về quá trình thực hiện mục tiêu tiết kiệm chi phí sản xuất, hạ giá thành sản phẩm, tăng khả năng cạnh tranh, lợi nhuận và doanh thu của doanh nghiệp sau mỗi chu kỳ kinh doanh. Chính vì vậy, việc hoàn thiện kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm là việc làm thực sự cần thiết và có ý nghĩa.

Nhận thức được tầm quan trọng của công tác hạch toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm của các doanh nghiệp nói chung và của công ty TNHH Thương mại VIC nói riêng, trong thời gian thực tập em đã đi sâu tìm hiểu công tác kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm. Chính vì vậy em đã lựa chọn đề tài: **“Hoàn thiện tổ chức kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại công ty TNHH Thương mại VIC”** làm khóa luận tốt nghiệp.

2. Mục đích nghiên cứu.

- Hệ thống hóa lý luận chung về kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm trong doanh nghiệp sản xuất.

- Mô tả và phân tích được thực trạng công tác kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại Công ty TNHH Thương mại VIC.

- Đề xuất một số giải pháp nhằm hoàn thiện tổ chức kế toán chi phí sản xuất-giá thành sản phẩm tại Công ty TNHH Thương mại VIC.

3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

Đối tượng nghiên cứu: Công tác kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại công ty TNHH Thương mại VIC.

Phạm vi nghiên cứu:

- Về không gian: tại công ty TNHH Thương mại VIC.
- Về thời gian: từ ngày 01/04/2014 đến ngày 25/06/2014.
- Về dữ liệu nghiên cứu: được thu thập vào năm 2012 từ phòng kế toán của công ty TNHH Thương mại VIC.

4. Phương pháp nghiên cứu

- Phương pháp thống kê và so sánh
- Các phương pháp kế toán
- Phương pháp nghiên cứu tài liệu kế thừa thành tựu

5. Kết cấu khóa luận

Ngoài lời mở đầu và kết luận, kết cấu của khóa luận gồm 3 chương nội dung như sau:

Chương 1: Lý luận chung về kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm trong các doanh nghiệp sản xuất.

Chương 2: Thực trạng công tác kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại công ty TNHH Thương mại VIC.

Chương 3: Một số kiến nghị nhằm hoàn thiện tổ chức kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại công ty TNHH Thương mại VIC.

CHƯƠNG 1**LÝ LUẬN CHUNG VỀ KẾ TOÁN CHI PHÍ SẢN XUẤT
VÀ TÍNH GIÁ THÀNH SẢN PHẨM
TRONG CÁC DOANH NGHIỆP SẢN XUẤT****1.1. Bản chất và nội dung kinh tế của chi phí sản xuất**

Chi phí là một phạm trù kinh tế quan trọng gắn liền với sản xuất và lưu thông hàng hóa. Đó là những hao phí lao động xã hội được biểu hiện bằng tiền trong quá trình hoạt động kinh doanh. Chi phí của doanh nghiệp là tất cả các chi phí phát sinh gắn liền với doanh nghiệp trong quá trình hình thành, tồn tại và hoạt động từ khâu mua nguyên vật liệu, tạo ra sản phẩm đến khi tiêu thụ sản phẩm.

Chi phí sản xuất kinh doanh nói chung là toàn bộ các chi phí về lao động sống, lao động vật hóa và các chi phí khác được biểu hiện bằng tiền phát sinh trong quá trình sản xuất kinh doanh, trong một thời kỳ nhất định.

Các chi phí của doanh nghiệp luôn được tính toán đo lường bằng tiền và gắn với một thời gian xác định là tháng, quý, năm.

Như vậy, chi phí sản xuất là biểu hiện bằng tiền của toàn bộ các hao phí về lao động sống và lao động vật hóa mà doanh nghiệp đã bỏ ra có liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh.

Độ lớn của chi phí là một đại lượng xác định và phụ thuộc vào hai nhân tố chủ yếu: một là khối lượng lao động và tư liệu sản xuất đã tiêu hao vào sản xuất trong một thời kỳ nhất định, hai là giá cả các tư liệu sản xuất đã tiêu dùng và tiền công của một đơn vị lao động đã hao phí.

1.2. Bản chất và chức năng của giá thành sản phẩm**1.2.1. Bản chất của giá thành sản phẩm**

Giá thành sản phẩm là biểu hiện bằng tiền của toàn bộ các khoản hao phí về lao động sống và lao động vật hóa tính cho một khối lượng hoặc một đơn vị sản phẩm do doanh nghiệp sản xuất đã hoàn thành.

Giá thành là chỉ tiêu kinh tế tổng hợp phản ánh chất lượng và hiệu quả kinh tế của các chi phí bỏ ra trong quá trình sản xuất, cũng như phản ánh tính đúng đắn và tổ chức kinh tế, kỹ thuật – công nghệ mà doanh nghiệp đã sử dụng nhằm nâng cao năng suất lao động, nâng cao chất lượng sản phẩm, hạ chi phí sản xuất và nâng cao lợi nhuận của doanh nghiệp. Giá thành còn là căn cứ để

xác định giá bán từ đó phân tích tình hình kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

1.2.2. Chức năng của giá thành sản phẩm

** Chức năng thước đo bù đắp chi phí*

Giá thành sản phẩm biểu hiện những hao phí vật chất mà các doanh nghiệp bỏ ra để sản xuất và tiêu thụ sản phẩm. Những hao phí vật chất này cần được bù đắp một cách đầy đủ, kịp thời để đảm bảo yêu cầu tái sản xuất.

Bù đắp hao phí sản xuất là vấn đề quan tâm đầu tiên của các doanh nghiệp, bởi hiệu quả kinh tế được biểu hiện ra trước hết ở chỗ doanh nghiệp có khả năng bù lại những gì mình đã bỏ ra hay không. Đủ bù đắp hao phí sản xuất là khởi điểm của hiệu quả.

** Chức năng lập giá*

Sản phẩm do các doanh nghiệp sản xuất ra là sản phẩm hàng hóa được thực hiện giá trị trên thị trường thông qua giá cả.

Giá cả là biểu hiện mặt giá trị sản phẩm, chứa đựng trong nó nội dung bù đắp hao phí vật chất dùng để sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nên việc lấy giá thành làm căn cứ lập giá là một yêu cầu khách quan, vốn có trong nền sản xuất hàng hóa và được biểu hiện đầy đủ trong nền kinh tế thị trường. Khi được sử dụng làm căn cứ lập giá trị thì phải loại bỏ ra khỏi giá thành những hao phí bất hợp lý, không liên hệ gì đến quá trình sản xuất và tiêu thụ sản phẩm.

** Chức năng đòn bẩy kinh tế*

Doanh lợi của doanh nghiệp cao hay thấp phụ thuộc trực tiếp vào giá thành sản phẩm. Hạ thấp giá thành sản phẩm là biện pháp cơ bản để tăng cường doanh lợi, tạo nên tích lũy để tái sản xuất mở rộng.

Cùng với các phạm trù kinh tế khác như giá cả, lãi, chất lượng, thuế... giá thành sản phẩm thực tế đã trở thành đòn bẩy kinh tế quan trọng thúc đẩy các doanh nghiệp tăng cường hiệu quả kinh doanh phù hợp với các nguyên tắc hạch toán kinh doanh trong điều kiện cơ chế thị trường.

1.3. Phân loại chi phí sản xuất

Chi phí sản xuất trong doanh nghiệp bao gồm rất nhiều loại với nội dung kinh tế và mục đích, công dụng khác nhau. Để thuận tiện cho công tác quản lý, hạch toán, kiểm tra cổ phần cũng như phục vụ cho việc ra quyết định kinh doanh, chi phí sản xuất kinh doanh cần phải được phân loại theo những tiêu thức phù hợp.

1.3.1. Phân loại chi phí theo yếu tố chi phí (nội dung kinh tế của chi phí)

Theo cách phân loại này người ta sắp xếp các chi phí sản xuất có cùng nội dung kinh tế vào cùng một nhóm, không phân biệt chi phí đó phát sinh ở lĩnh vực nào, mục tiêu và tác dụng của nó ra sao. Theo đó chi phí sản xuất được phân chia thành các yếu tố chi phí sau:

- Chi phí nguyên vật liệu: Bao gồm toàn bộ chi phí về các loại nguyên vật liệu chính, vật liệu phụ, nhiên liệu, phụ tùng thay thế, công cụ dụng cụ...

- Chi phí nhân công: Bao gồm toàn bộ tiền lương, phụ cấp, các khoản trích theo lương theo quy định phát sinh trong kỳ.

- Chi phí khấu hao TSCĐ: Là toàn bộ số tiền trích khấu hao TSCĐ sử dụng trong quá trình sản xuất của doanh nghiệp trong kỳ.

- Chi phí dịch vụ mua ngoài: Bao gồm toàn bộ số tiền doanh nghiệp phải chi trả về các loại dịch vụ mua ngoài, thuê ngoài phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp như: tiền điện, nước, điện thoại...

- Chi phí khác bằng tiền: Là toàn bộ chi phí bằng tiền phát sinh trong quá trình sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp ngoài các yếu tố nêu trên.

Cách phân loại này cho biết kết cấu, tỷ trọng của từng yếu tố chi phí sản xuất dùng để phân tích, đánh giá tình hình thực hiện dự toán chi phí sản xuất, làm căn cứ lập bản thuyết minh báo cáo tài chính (phần chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố), cung cấp thông tin cho quản trị doanh nghiệp phân tích tình hình thực hiện dự toán chi phí, lập dự toán chi phí cho kỳ sau.

1.3.2. Phân loại theo khoản mục chi phí (theo công dụng kinh tế):

Theo cách phân loại này những chi phí có cùng mục đích và công dụng kinh tế sẽ được xếp vào một loại gọi là các khoản mục chi phí. Có các khoản mục chi phí sau:

- Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp: Bao gồm chi phí về nguyên vật liệu chính, nguyên vật liệu phụ, nhiên liệu sử dụng vào mục đích trực tiếp sản xuất sản phẩm.

Khoản mục này không bao gồm những chi phí nguyên vật liệu sử dụng vào sản xuất chung và các hoạt động ngoài sản xuất.

- Chi phí nhân công trực tiếp: Bao gồm chi phí tiền lương, phụ cấp và các khoản trích theo lương như BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ của công nhân trực tiếp sản xuất, không trích vào khoản mục này số tiền lương, các khoản trích theo lương của công nhân sản xuất chung, nhân viên quản lý, nhân viên bán hàng.

- Chi phí sản xuất chung: Là những chi phí dùng cho hoạt động sản xuất chung ở các phân xưởng, tổ đội sản xuất ngoài hai khoản mục trực tiếp nêu trên. Chi phí sản xuất chung bao gồm:

+ Chi phí nhân viên phân xưởng: gồm chi phí tiền lương, phụ cấp và các khoản trích theo lương như BHYT, BHXH, KPCĐ, BHTN của quản đốc, nhân viên phân xưởng tại bộ phận sản xuất.

+ Chi phí vật liệu: gồm vật liệu các loại sử dụng cho nhu cầu sản xuất chung của phân xưởng sản xuất.

+ Chi phí khấu hao tài sản cố định: gồm số khấu hao của tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình, khấu hao của tài sản cố định thuê tài chính sử dụng ở phân xưởng sản xuất.

+ Chi phí dịch vụ mua ngoài: gồm các khoản chi về dịch vụ mua ngoài, thuê ngoài phục vụ cho nhu cầu sản xuất chung của bộ phận sản xuất.

+ Chi phí khác bằng tiền: gồm các khoản chi bằng tiền ngoài các khoản kể trên sử dụng cho nhu cầu sản xuất chung của bộ phận sản xuất.

Cách phân loại này có tác dụng phục vụ cho việc quản lý chi phí theo định mức, là cơ sở cho kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm theo khoản mục, là căn cứ để phân tích tình hình thực hiện kế hoạch giá thành và định mức chi phí sản xuất cho kỳ sau.

1.3.3. Phân loại chi phí theo quan hệ với quá trình sản xuất

- Chi phí trực tiếp: là những chi phí liên quan trực tiếp đến việc sản xuất ra một loại sản phẩm hay một công việc nhất định. Những chi phí này kế toán có thể căn cứ vào số liệu từ chứng từ kế toán để ghi trực tiếp cho từng đối tượng chịu chi phí.

- Chi phí gián tiếp: là những chi phí có liên quan đến việc sản xuất ra nhiều loại sản phẩm, nhiều đối tượng chịu chi phí, nhiều công việc, lao vụ khác nhau nên phải tập hợp, quy nạp cho từng đối tượng theo phương pháp phân bổ gián tiếp.

Cách phân bổ này giúp ích rất nhiều trong kỹ thuật hạch toán. Trong quá trình tập hợp chi phí sản xuất nếu phát sinh chi phí gián tiếp kế toán phải lựa chọn tiêu thức phân bổ đúng đắn, hợp lý để có được những thông tin trung thực, chính xác về chi phí và lợi nhuận của từng loại sản phẩm, từng địa điểm phát sinh chi phí.

1.3.4. Phân loại chi phí sản xuất theo mối quan hệ giữa chi phí với khối lượng sản phẩm sản xuất trong kỳ (theo cách ứng xử của chi phí)

Theo cách phân loại này, chi phí sản xuất bao gồm:

- Chi phí bất biến (chi phí cố định): Là những chi phí không thay đổi theo sự thay đổi của mức độ hoạt động trong phạm vi cho phép.

- Chi phí khả biến (chi phí biến đổi): Là chi phí thay đổi trực tiếp thay đổi theo sự thay đổi của mức độ hoạt động.

- Chi phí hỗn hợp: Là những khoản chi phí mà bản thân nó gồm cả yếu tố biến phí lẫn định phí.

Cách phân loại này giúp cho doanh nghiệp thấy được xu hướng biến đổi của từng loại chi phí theo mức độ hoạt động, từ đó doanh nghiệp có thể xác định được sản lượng hòa vốn để từ đó có những quyết định đúng đắn trong ngắn hạn. Ngoài ra xác định đúng đắn chi phí bất biến và chi phí khả biến trong doanh nghiệp sẽ giúp nhà quản lý sử dụng chi phí hiệu quả hơn.

1.3.5. Phân loại chi phí theo chức năng của chi phí trong hoạt động sản xuất kinh doanh

- Chi phí thực hiện chức năng sản xuất.

- Chi phí thực hiện chức năng tiêu thụ.

- Chi phí thực hiện chức năng quản lý.

Theo cách phân loại này thì các loại chi phí kể trên là cơ sở để tính giá thành công xưởng, giá thành toàn bộ, trị giá hàng tồn kho và cũng làm căn cứ để kiểm soát và quản lý chi phí.

➤ **Tóm lại:** Mỗi cách phân loại chi phí có một ý nghĩa riêng phục vụ cho yêu cầu quản lý và từng đối tượng cung cấp thông tin cụ thể nhưng chúng luôn bổ sung cho nhau nhằm quản lý có hiệu quả nhất về toàn bộ chi phí sản xuất phát sinh trong phạm vi toàn doanh nghiệp trong từng thời kỳ nhất định.

1.4. Phân loại giá thành sản phẩm

1.4.1. Phân loại giá thành theo thời điểm và cơ sở số liệu tính giá thành

- *Giá thành kế hoạch:* Là giá thành sản phẩm được tính trên cơ sở chi phí sản xuất kế hoạch và sản lượng kế hoạch. Việc tính toán giá thành kế hoạch do bộ phận kế hoạch của doanh nghiệp thực hiện và được tiến hành trước khi bắt đầu quá trình sản xuất, chế tạo sản phẩm. Giá thành kế hoạch là mục tiêu phấn đấu của doanh nghiệp, là căn cứ để so sánh, phân tích, đánh giá tình hình thực hiện kế hoạch giá thành và hạ giá thành của doanh nghiệp.

- *Giá thành định mức*: Là giá thành sản phẩm được tính trên cơ sở các định mức chi phí hiện hành và chỉ tính cho đơn vị sản phẩm. Việc tính giá thành định mức được thực hiện trước khi tiến hành sản xuất sản phẩm. Giá thành định mức là công cụ quản lý định mức của doanh nghiệp, là thước đo chính xác kết quả sử dụng tài sản vật tư, tiền vốn trong doanh nghiệp. Đó là căn cứ quản lý quan trọng, tạo cơ sở cho việc đánh giá tính hợp lý, hiệu quả của giải pháp kinh tế kỹ thuật đã áp dụng.

- *Giá thành thực tế*: Là giá thành sản phẩm tính trên cơ sở số liệu chi phí sản xuất thực tế phát sinh và tập hợp được trong kỳ với số lượng thực tế sản xuất được. Khác với 2 loại giá thành trên, giá thành thực tế chỉ được tính toán sau khi quá trình sản xuất đã hoàn thành.

Cách phân loại này có tác dụng trong việc quản lý và giám sát chi phí, xác định được các nguyên nhân vượt (hụt) định mức chi phí trong kỳ hạch toán, từ đó điều chỉnh kế hoạch hoặc định mức cho phù hợp.

1.4.2. Phân loại giá thành theo phạm vi phát sinh chi phí.

- *Giá thành sản xuất*: Là chỉ tiêu phản ánh tất cả những chi phí phát sinh liên quan đến việc sản xuất, chế tạo sản phẩm trong phạm vi phân xưởng sản xuất gồm: chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung. Giá thành sản xuất là cơ sở để xác định giá vốn khi doanh nghiệp tiến hành tiêu thụ sản phẩm.

$$\begin{array}{ccccccc} \text{Giá thành thực} & & \text{Chi phí sản} & & \text{Chi phí sản} & & \text{Chi phí sản} \\ \text{tế sản xuất của} & = & \text{xuất dở dang} & + & \text{xuất phát sinh} & - & \text{xuất dở dang} \\ \text{sản phẩm} & & \text{đầu kỳ} & & \text{trong kỳ} & & \text{cuối kỳ} \end{array}$$

- *Giá thành toàn bộ*: Là chỉ tiêu phản ánh toàn bộ các khoản chi phí liên quan đến sản xuất, tiêu thụ sản phẩm. Giá thành toàn bộ chỉ được tính toán khi sản phẩm được xác định là tiêu thụ, đồng thời nó là căn cứ để xác định giá bán và thu nhập trước thuế của doanh nghiệp.

$$\begin{array}{ccccccc} \text{Giá thành} & = & \text{Giá thành} & + & \text{Chi phí quản lý} & + & \text{Chi phí bán hàng} \\ \text{toàn bộ} & & \text{sản xuất} & & \text{doanh nghiệp} & & \end{array}$$

Cách phân loại này giúp nhà quản lý biết được kết quả kinh doanh (lãi lỗ) của từng mặt hàng, từng loại dịch vụ mà doanh nghiệp kinh doanh. Tuy nhiên, do hạn chế nhất định nên cách phân loại này chỉ mang ý nghĩa nghiên cứu, ít được áp dụng.

➤ **Tóm lại:** Việc phân loại chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm là cơ sở để tiến hành các biện pháp quản lý chi phí có hiệu quả, vạch rõ nhân tố cụ thể tăng giảm giá thành, là cơ sở đầu tiên cho hạch toán CPSX và tính giá thành sản phẩm.

1.5. Đối tượng hạch toán chi phí sản xuất, đối tượng tính giá thành sản phẩm và kỳ tính giá thành sản phẩm.

1.5.1. Đối tượng hạch toán chi phí sản xuất

Đối tượng tập hợp chi phí sản xuất là phạm vi giới hạn để tập hợp chi phí sản xuất theo các phạm vi và giới hạn nhằm đáp ứng yêu cầu kiểm tra giám sát chi phí và yêu cầu tính giá thành.

Xác định đối tượng kế toán chi phí sản xuất là khâu đầu tiên trong việc tổ chức kế toán chi phí sản xuất. Thực chất của việc xác định đối tượng kế toán chi phí sản xuất là xác định nơi phát sinh chi phí (phân xưởng, bộ phận sản xuất, giai đoạn công nghệ) hoặc đối tượng chịu chi phí (từng sản phẩm, nhóm sản phẩm, đơn đặt hàng...). Muốn xác định đối tượng tập hợp chi phí người ta thường phải dựa vào những căn cứ cơ bản sau:

- Đặc điểm quy trình công nghệ sản xuất sản phẩm
- Loại hình sản xuất của doanh nghiệp
- Đặc điểm tổ chức sản xuất
- Yêu cầu và trình độ quản lý của doanh nghiệp
- Yêu cầu tính giá thành của doanh nghiệp

Như vậy, xác định đối tượng chi phí sản xuất một cách khoa học, hợp lý là cơ sở để tổ chức kế toán chi phí sản xuất, từ việc tổ chức hạch toán ban đầu đến tổ chức tổng hợp số liệu, ghi chép trên tài khoản, sổ chi tiết.

1.5.2. Đối tượng tính giá thành

Đối tượng tính giá thành là các loại sản phẩm, bán thành sản phẩm, lao vụ do doanh nghiệp sản xuất đã hoàn thành cần phải được tính tổng giá thành và giá thành đơn vị.

Việc xác định đối tượng tính giá thành cũng cần phải căn cứ vào đặc điểm tổ chức sản xuất, quản lý sản xuất, quy trình công nghệ sản xuất sản phẩm, khả năng, yêu cầu quản lý cũng như tính chất của từng loại sản phẩm cụ thể. Đồng thời phải xác định đơn vị tính của sản phẩm dịch vụ đã được xã hội thừa nhận, phù hợp trong kế hoạch sản xuất kinh doanh của đơn vị. Dựa vào căn cứ trên, đối tượng tính giá thành có thể là:

- Từng sản phẩm, từng công việc, từng đơn đặt hàng đã hoàn thành.
- Từng chi tiết, bộ phận sản xuất.

Thông thường trong thực tế người ta hay chọn đối tượng tính giá thành phù hợp với quá trình công nghệ sản xuất của doanh nghiệp như:

- Đối với doanh nghiệp có quy trình công nghệ sản xuất giản đơn: Đối tượng tính giá thành là loại sản phẩm hoàn thành ở cuối quy trình công nghệ.

- Đối với quy trình phức tạp theo kiểu liên tục: Đối tượng tính giá thành có thể là bán thành phẩm ở từng giai đoạn chế tạo hay thành phẩm chế tạo ở giai đoạn cuối cùng.

- Đối với sản phẩm công nghệ phức tạp kiểu song song: Đối tượng tính giá thành là chi tiết, bộ phận sản phẩm hoàn thành và thành phẩm cuối cùng đã hoàn thành.

Xác định đối tượng tính giá thành đúng đắn, phù hợp với điều kiện đặc điểm của doanh nghiệp sẽ giúp cho kế toán mở sổ kế toán, lập các bảng tính theo hoạt động cần quản lý, kiểm tra và đáp ứng như cầu quản lý nội bộ doanh nghiệp, lựa chọn phương pháp tính giá thành phù hợp.

1.5.3. Kỳ tính giá thành sản phẩm

Kỳ tính giá thành là thời kỳ mà bộ phận kế toán phải tiến hành công việc tính giá thành cho các đối tượng tính giá thành. Việc xác định kỳ tính giá thành một cách hợp lý sẽ giúp cho việc tổ chức công tác tính giá thành sản phẩm được khoa học, hợp lý, kịp thời. Dựa vào đặc điểm sản xuất riêng của từng doanh nghiệp để xác định kỳ tính giá thành cho phù hợp:

- Trong trường hợp doanh nghiệp tiến hành sản xuất với chu kỳ ngắn, xen kẽ, liên tục thì kỳ tính giá thành phù hợp là tháng và vào thời điểm cuối tháng.

- Trong trường hợp doanh nghiệp tiến hành sản xuất đơn chiếc hoặc sản xuất hàng loạt theo đơn đặt hàng, chu kỳ sản xuất kéo dài, sản phẩm chỉ hoàn thành khi kết thúc chu kỳ sản xuất thì kỳ tính giá thành thường là thời điểm mà sản phẩm hoặc loại sản phẩm đã hoàn thành (trong trường hợp này kỳ tính giá thành không phù hợp với kỳ báo cáo).

1.6. Phương pháp và trình tự hạch toán chi phí sản xuất

1.6.1. Phương pháp hạch toán chi phí sản xuất.

** Phương pháp trực tiếp*

Phương pháp này áp dụng với các chi phí có liên quan trực tiếp đến đối tượng kế toán tập hợp chi phí sản xuất đã xác định. Khi hạch toán, mọi chi phí

sản xuất liên quan trực tiếp đến đối tượng nào được tập hợp riêng cho đối tượng đó.

* *Phương pháp tập hợp gián tiếp*

Phương pháp này áp dụng khi một loại chi phí phát sinh có liên quan đến nhiều đối tượng kế toán tập hợp chi phí sản xuất mà không thể trực tiếp tập hợp cho một đối tượng được.

Trong trường hợp này các doanh nghiệp phải lựa chọn tiêu chuẩn (tiêu thức) hợp lý để phân bổ chi phí cho các đối tượng có liên quan theo công thức:

Xác định hệ số phân bổ:

$$\text{Hệ số phân bổ} = \frac{\text{Tổng chi phí cần phân bổ}}{\text{Tổng các tiêu thức dùng để phân bổ}}$$

Xác định chi phí phân bổ cho từng đối tượng:

$$C_i = H \times T_i$$

Trong đó C_i : Chi phí sản xuất phân bổ cho đối tượng thứ i

H : Hệ số phân bổ

T_i : Tổng đại lượng tiêu chuẩn dùng để phân bổ

Tùy thuộc vào đối tượng cụ thể mà các doanh nghiệp tiến hành lựa chọn đại lượng của tiêu chuẩn dùng để phân bổ sao cho hợp lý. Tính hợp lý của tiêu chuẩn phân bổ là cơ sở đảm bảo độ tin cậy của thông tin được cung cấp.

1.6.2. *Trình tự hạch toán chi phí sản xuất*

Việc tập hợp chi phí sản xuất phải được tiến hành theo một trình tự hợp lý, khoa học mới có thể tính giá thành sản phẩm một cách chính xác, kịp thời.

Tùy thuộc vào đặc điểm sản xuất kinh doanh, mối quan hệ trong sản xuất kinh doanh và trình độ tổ chức sản xuất kinh doanh của mỗi doanh nghiệp mà trình tự hạch toán chi phí sản xuất tiến hành theo các bước sau:

- Bước 1: Tập hợp các chi phí cơ bản có liên quan trực tiếp cho từng đối tượng sử dụng.

- Bước 2: Tính toán và phân bổ lao vụ của các ngành sản xuất kinh doanh phụ cho từng đối tượng sử dụng trên cơ sở khối lượng lao vụ và giá thành đơn vị lao vụ.

- Bước 3: Tập hợp và phân bổ chi phí sản xuất chung cho các loại sản phẩm, dịch vụ có liên quan.

- Bước 4: Xác định chi phí sản xuất dở dang cuối kỳ, tính ra tổng giá thành và giá thành đơn vị.

1.7. Phương pháp tính giá thành

Phương pháp tính giá thành là phương pháp sử dụng các số liệu mà kế toán đã tập hợp được để tính giá thành thực tế sản phẩm công việc đã hoàn thành theo khoản mục đã quy định và đối tượng tính giá thành. Việc lựa chọn phương pháp tính giá thành chủ yếu phụ thuộc vào đặc điểm về đối tượng hạch toán chi phí sản xuất, đối tượng tính giá thành sản phẩm. Một số phương pháp tính giá thành thường được sử dụng:

1.7.1. Phương pháp trực tiếp

Phương pháp này được áp dụng ở các doanh nghiệp thuộc loại hình sản xuất giản đơn, số lượng mặt hàng ít, sản xuất khối lượng lớn, chu kỳ sản xuất ngắn như: các nhà máy điện nước, các doanh nghiệp khai thác (quặng, than, gỗ...). Giá thành sản phẩm theo phương pháp này được tính theo công thức sau:

$$\begin{array}{ccccccc} \text{Tổng giá thành} & & \text{Giá trị sản} & & \text{Tổng chi phí} & & \text{Giá trị sản} \\ \text{sản phẩm} & = & \text{phẩm dở dang} & + & \text{sản xuất phát sinh} & - & \text{phẩm dở dang} \\ \text{hoàn thành} & & \text{đầu kỳ} & & \text{trong kỳ} & & \text{cuối kỳ} \end{array}$$

$$\text{Giá thành đơn vị sản phẩm} = \frac{\text{Tổng giá thành sản phẩm hoàn thành}}{\text{Số lượng sản phẩm hoàn thành}}$$

1.7.2. Phương pháp tổng cộng chi phí

Áp dụng với các doanh nghiệp mà quá trình sản xuất được thực hiện ở nhiều bộ phận sản xuất, nhiều giai đoạn công nghệ, đối tượng tập hợp chi phí sản xuất là các bộ phận, chi tiết sản phẩm hoặc giai đoạn công nghệ hay bộ phận sản xuất. Giá thành sản xuất được xác định bằng cách cộng chi phí sản xuất của các bộ phận, chi tiết sản phẩm hay tổng chi phí sản xuất của các giai đoạn, bộ phận sản xuất tạo nên thành phẩm:

$$\text{Giá thành sản phẩm} = Z_1 + Z_2 + \dots + Z_n$$

Phương pháp này được áp dụng phổ biến trong các doanh nghiệp khai thác, dệt nhuộm, cơ khí, chế tạo...

1.7.3. Phương pháp hệ số

Phương pháp này áp dụng trong các doanh nghiệp mà trong cùng một quá trình sản xuất tạo ra đồng thời nhiều loại sản phẩm chính và tất nhiên không thể tổ chức theo dõi chi tiết chi phí theo từng loại sản phẩm. Do vậy, để xác định giá thành cho từng loại sản phẩm chính cần phải quy đổi các sản phẩm chính khác nhau về một loại sản phẩm duy nhất, gọi là sản phẩm tiêu chuẩn theo hệ số quy

đổi được xây dựng sẵn. Sản phẩm có hệ số 1 được chọn làm sản phẩm tiêu chuẩn.

$$Q_0 = \sum_{i=1}^n Q_i \times H_i$$

Trong đó Q₀: Tổng số sản phẩm gốc đã quy đổi

Q_i: Số lượng sản phẩm i (i = 1, n)

H_i: Hệ số quy đổi sản phẩm i (i = 1, n)

$$\text{Giá thành đơn vị sản phẩm tiêu chuẩn} = \frac{\text{Tổng giá thành của tất cả các loại sản phẩm}}{\text{Tổng số sản phẩm tiêu chuẩn}}$$

$$\text{Giá thành đơn vị của từng loại sản phẩm} = \text{Giá thành đơn vị sản phẩm tiêu chuẩn} \times \text{Hệ số quy đổi của từng loại sản phẩm}$$

Nếu trong quá trình sản xuất có sản phẩm dở dang thì cũng cần quy đổi sản phẩm tiêu chuẩn để xác định chi phí sản xuất dở dang cuối kỳ.

1.7.4. Phương pháp tỷ lệ

Phương pháp này thường áp dụng với những doanh nghiệp sản xuất nhiều loại sản phẩm có quy cách phẩm chất khác nhau. Để giảm bớt khối lượng công tác hạch toán, kế toán thường tập hợp chi phí theo từng loại sản phẩm cùng loại.

Căn cứ vào tỷ lệ chi phí giữa chi phí thực tế và chi phí sản xuất kế hoạch hoặc định mức kế toán tính ra giá thành đơn vị và tổng giá thành sản phẩm của từng loại.

$$\text{Giá thành thực tế đơn vị sản phẩm} = \frac{\text{Giá thành kế hoạch (hoặc định mức) đơn vị từng loại sản phẩm}}{\text{Giá thành kế hoạch (hoặc định mức) đơn vị từng loại sản phẩm}} \times \text{Tỷ lệ chi phí}$$

$$\text{Tỷ lệ chi phí} = \frac{\text{Tổng giá thành thực tế của các loại sản phẩm}}{\text{Giá thành kế hoạch của các loại sản phẩm}} \times 100\%$$

1.7.5. Phương pháp loại trừ giá trị sản phẩm phụ

Phương pháp này áp dụng trong trường hợp trong cùng một quy trình sản xuất vừa tạo ra sản phẩm chính vừa cho ra sản phẩm phụ (các doanh nghiệp chế biến đường, rượu, bia...). Để tính được giá thành của sản phẩm chính cần phải loại trừ trị giá sản phẩm phụ ra khỏi tổng chi phí.

$$\text{Tổng giá thành sản phẩm chính} = \text{Giá trị sản phẩm chính dở dang đầu kỳ} + \text{Tổng chi phí sản xuất phát sinh trong kỳ} - \text{Giá trị sản phẩm thu hồi ước tính} - \text{Giá trị sản phẩm chính dở dang cuối kỳ}$$

1.7.6. Phương pháp phân bước

Phương pháp này thường áp dụng cho các doanh nghiệp có quy trình công nghệ phức tạp kiểu sản xuất liên tục, sản phẩm trải qua nhiều giai đoạn, nhiều bước nối tiếp nhau theo một trình tự nhất định, mỗi bước tạo ra một loại bán thành phẩm và bán thành phẩm của bước này là đối tượng chế biến của bước tiếp theo. Do vậy, tùy theo đặc điểm tình hình cụ thể mà đối tượng tính giá thành trong các doanh nghiệp loại hình này có thể là thành phẩm ở giai đoạn công nghệ cuối cùng hoặc bán thành phẩm ở từng giai đoạn và thành phẩm ở giai đoạn cuối.

Do đặc điểm trên nên đối tượng tính giá thành có thể là bán thành phẩm hoặc chi tiết sản phẩm của từng giai đoạn công nghệ hoặc phân xưởng sản xuất và sản phẩm hoàn chỉnh.

Việc tập hợp chi phí sản xuất gắn liền với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp và chi phí nhân công trực tiếp còn chi phí sản xuất chung nếu liên quan đến nhiều đối tượng chịu chi phí thì phải tập hợp theo phân xưởng và sau đó tiến hành phân bổ theo tiêu thức phù hợp.

1.7.7. Phương pháp đơn đặt hàng

Là phương pháp tính giá thành trong điều kiện doanh nghiệp sản xuất đơn chiếc hoặc sản xuất hàng loại nhỏ theo đơn đặt hàng của người mua. Đặc điểm của phương pháp này là tính giá thành riêng biệt theo từng đơn đặt hàng nên việc tổ chức kế toán chi phí phải được chi tiết hóa theo đơn đặt hàng.

Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp và chi phí nhân công trực tiếp được hạch toán trực tiếp vào từng đơn đặt hàng có liên quan riêng chi phí phục vụ và quản lý sản xuất ở phân xưởng do liên quan đến nhiều đơn đặt hàng nên tổ chức theo dõi theo phân xưởng và cuối tháng mới tiến hành phân bổ cho từng đơn đặt hàng theo tiêu thức phù hợp. Thực hiện phương pháp đặt hàng thì đối tượng hạch toán chi phí và đối tượng tính giá thành là từng đơn đặt hàng cụ thể.

Giá thành của từng đơn đặt hàng là toàn bộ chi phí phát sinh kể từ lúc bắt đầu thực hiện cho đến lúc hoàn thành đơn đặt hàng đúng theo những tiêu chuẩn kỹ thuật được thỏa thuận theo hợp đồng sản xuất.

1.8. Đánh giá sản phẩm dở dang

1.8.1. Đánh giá sản phẩm dở dang cuối kỳ theo chi phí nguyên vật liệu chính hoặc chi phí nguyên vật liệu trực tiếp.

Phương pháp này vận dụng phù hợp cho những doanh nghiệp mà trong cấu thành của giá thành sản phẩm thì chi phí nguyên vật liệu trực tiếp hoặc chi phí NVL chính chiếm tỷ trọng lớn, thông thường là lớn hơn 70%.

Đặc điểm của phương pháp này là chỉ tính cho sản phẩm làm dở khoản chi phí NVL trực tiếp (hoặc chi phí NVL chính), còn chi phí chế biến được tính hết cho sản phẩm hoàn thành trong kỳ. Đồng thời coi mức chi phí NVL trực tiếp hoặc NVL chính dùng cho đơn vị sản phẩm hoàn thành và đơn vị sản phẩm dở dang là như nhau.

$$\text{CPSX tính cho sản phẩm dở dang cuối kỳ} = \frac{\text{CPSX dở dang đầu kỳ} + \text{CPNVLTT (NVL chính) thực tế phát sinh trong kỳ}}{\text{Số lượng sản phẩm hoàn thành trong kỳ} + \text{Số lượng sản phẩm dở dang cuối kỳ}} \times \text{Số lượng sản phẩm dở dang cuối kỳ}$$

- Ưu điểm: Đơn giản, dễ tính toán, xác định chi phí dở dang cuối kỳ được kịp thời, phục vụ cho việc tính giá thành nhanh chóng.

- Nhược điểm: Kết quả đánh giá sản phẩm dở dang có độ chính xác không cao vì trong sản phẩm làm dở chỉ tính toán một khoản mục.

1.8.2. Đánh giá sản phẩm dở dang theo khối lượng sản lượng ước tính tương đương

Dựa theo mức độ hoàn thành của sản phẩm dở dang so với thành phẩm để quy đổi số lượng sản phẩm dở dang ra số lượng thành phẩm tương đương. Các chi phí NVL chính cho sản phẩm dở dang được xác định theo chi phí thực tế như đối với thành phẩm. Các chi phí giờ công định mức. Mức độ hoàn thành so với thành phẩm theo đánh giá cũng có thể được dùng làm căn cứ để xác định chi phí chế biến phân bổ cho sản phẩm dở dang.

$$\text{CPSX kinh doanh cuối kỳ} = \frac{\text{Số lượng sản phẩm dở dang cuối kỳ quy đổi thành sản phẩm hoàn thành tương đương}}{\text{Số lượng sản phẩm hoàn thành tương đương}} \times \text{CPSX tính cho mỗi đơn vị sản phẩm hoàn thành tương đương}$$

- Ưu điểm: Cho kết quả có độ chính xác cao và khoa học hơn phương pháp trước vì trong trị giá sản phẩm làm dở có đầy đủ các khoản mục.

- Nhược điểm: Khối lượng tính toán nhiều hơn và đặc biệt xác định mức độ chế biến hoàn thành rất phức tạp.

- Điều kiện áp dụng: Các doanh nghiệp có khối lượng sản phẩm dở dang lớn, khối lượng sản phẩm dở dang cuối kỳ nhiều và biến động lớn so với đầu kỳ.

1.8.3. Phương pháp đánh giá 50% chi phí chế biến

Đây là trường hợp đặc biệt của phương pháp đánh giá sản phẩm dở dang theo sản lượng hoàn thành tương đương. Trong phương pháp này người ta coi mức độ hoàn thành của sản phẩm dở dang là 50% so với thành phẩm. Việc xác định giá trị dở dang được thực hiện tương tự như phương pháp ước tính sản lượng tương đương. Chi phí NVL chính được tính theo mức tiêu thụ thực tế. Các chi phí chế biến được tính bằng 50% chi phí chế biến phân bổ cho thành phẩm. Do mức độ chính xác thấp nên phương pháp này chỉ nên áp dụng ở những doanh nghiệp có chi phí chế biến chiếm tỷ lệ nhỏ trong giá thành sản phẩm.

1.8.4. Phương pháp đánh giá theo giá thành định mức

Phương pháp này vận dụng phù hợp với những doanh nghiệp có xây dựng giá thành định mức.

Đặc điểm của phương pháp này là chi phí NVL trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung của sản phẩm dở dang được xác định căn cứ vào định mức tiêu hao của những công đoạn đã thực hiện được, và tỉ lệ hoàn thành. Nếu sản phẩm được chế tạo không phải qua công đoạn có định mức tiêu hao được xác lập riêng biệt thì các khoản mục chi phí của sản phẩm dở dang được xác định căn cứ vào tỉ lệ hoàn thành và định mức từng khoản mục chi phí trong giá thành sản phẩm hoàn thành.

Ngoài giá thành định mức như nêu trên, chi phí sản xuất của sản phẩm dở dang cũng có thể xác định theo giá thành kế hoạch trường hợp doanh nghiệp không xây dựng giá thành định mức.

- Ưu điểm: Tính toán đơn giản, thuận tiện hơn nếu doanh nghiệp đã lập được bảng tính sẵn.

- Nhược điểm: Độ chính xác không cao vì chi phí thực tế phát sinh không đúng với chi phí định mức.

1.9. Nội dung hạch toán chi phí sản xuất – giá thành sản phẩm**1.9.1. Đối với doanh nghiệp kế toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên.****1.9.1.1. Hạch toán chi phí nguyên vật liệu trực tiếp**

Đối với những vật liệu khi xuất dùng có liên quan trực tiếp đến từng đối tượng tập hợp chi phí riêng biệt (phân xưởng, bộ phận sản xuất hoặc sản phẩm, loại sản phẩm, lao vụ, dịch vụ, ...) thì hạch toán trực tiếp cho đối tượng đó. Trường hợp vật liệu xuất dùng có liên quan đến nhiều đối tượng tập hợp chi phí, không thể tổ chức riêng biệt thì phải áp dụng phương pháp phân bổ gián tiếp để phân bổ chi phí cho các đối tượng có liên quan. Tiêu thức phân bổ thường được sử dụng là phân bổ theo định mức tiêu hao, theo hệ số, theo trọng lượng, số lượng sản phẩm... Công thức phân bổ như sau:

$$\begin{array}{l} \text{Mức phân bổ} \\ \text{chi phí NVL} \\ \text{cho từng} \\ \text{đối tượng} \end{array} = \frac{\text{Tổng trị giá NVL thực tế phát sinh}}{\text{Tổng số khối lượng của các đối} \\ \text{tượng được xác định theo một} \\ \text{tiêu thức nhất định}} \times \begin{array}{l} \text{Khối lượng của} \\ \text{từng đối tượng} \\ \text{được xác định theo} \\ \text{tiêu thức nhất định} \end{array}$$

*** Tài khoản sử dụng:**

TK 621 : Chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp.

Bên Nợ: Giá trị nguyên vật liệu xuất dùng trực tiếp cho chế tạo sản phẩm hay thực hiện lao vụ, dịch vụ.

Bên Có:

- Giá trị NVL sử dụng không hết nhập kho
- Kết chuyển chi phí nguyên vật liệu trực tiếp
- Kết chuyển chi phí nguyên vật liệu vượt trên mức bình thường

Tài khoản này không có số dư cuối kỳ

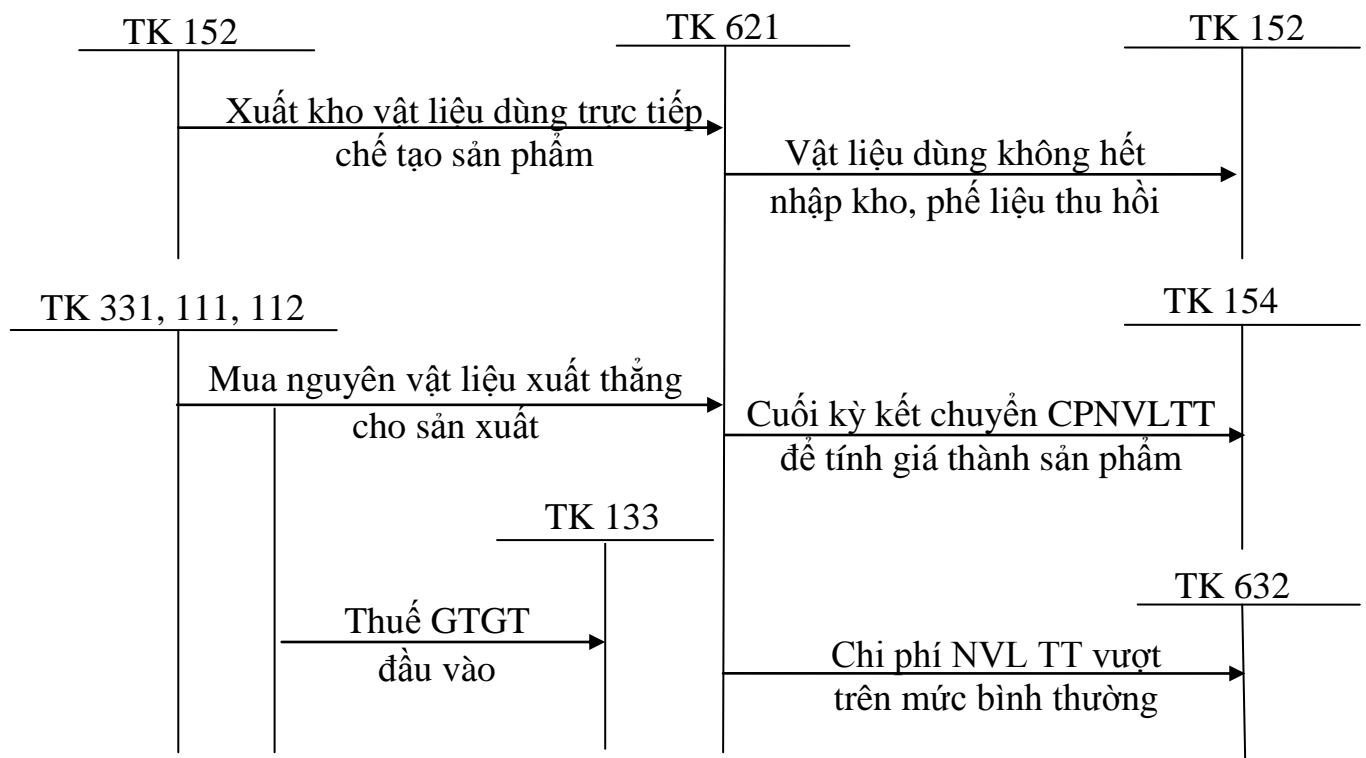
*** Chứng từ sử dụng**

Phiếu nhập kho, thẻ kho, hóa đơn GTGT, sổ chi tiết NVL, bảng tổng hợp nhập xuất tồn, bảng phân bổ NVL...

*** Phương pháp hạch toán**

Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp được hạch toán theo sơ đồ sau:

Sơ đồ 1.1: Hạch toán tổng hợp chi phí nguyên vật liệu trực tiếp



1.9.1.2. Hạch toán chi phí nhân công trực tiếp

Chi phí nhân công trực tiếp là những khoản tiền lương phải trả cho công nhân trực tiếp sản xuất sản phẩm hoặc trực tiếp thực hiện các loại lao vụ, dịch vụ gồm tiền lương chính, tiền lương phụ, các khoản phụ cấp, tiền trích BHXH, BHYT, KPCĐ theo số tiền lương của công nhân trực tiếp sản xuất.

Chi phí nhân công trực tiếp thường là các khoản chi phí trực tiếp nên nó được tập hợp trực tiếp vào các đối tượng chi phí liên quan. Trong trường hợp không tập hợp trực tiếp được thì CPNCTT cũng được tập hợp chung sau đó kế toán tiến hành phân bổ cho từng đối tượng theo một tiêu chuẩn phân bổ hợp lý. Các tiêu chuẩn thường được sử dụng để phân bổ CPNCTT là: Chi phí tiền lương định mức (hoặc kế hoạch), giờ công định mức, giờ công thực tế, khối lượng sản phẩm sản xuất ra...

* Tài khoản sử dụng:

TK 622 - Chi phí nhân công trực tiếp: TK này sử dụng để tập hợp tất cả các khoản chi phí liên quan đến bộ phận lao động trực tiếp sản xuất sản phẩm lao vụ (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp, các khoản trích theo lương).

Nội dung và kết cấu TK 622:

Bên Nợ: Chi phí nhân công trực tiếp thực tế phát sinh

Bên Có: Kết chuyển chi phí nhân công trực tiếp

TK 622 không có số dư cuối kỳ.

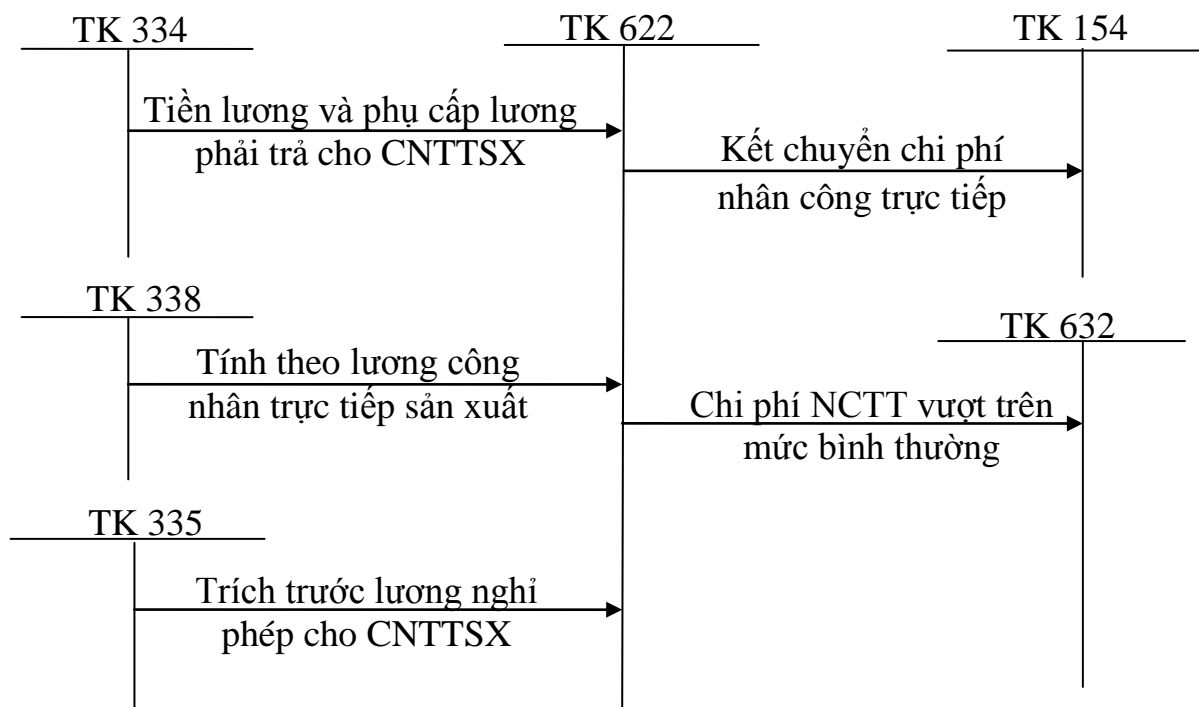
* *Chứng từ kế toán sử dụng*

Bảng chấm công, bảng thanh toán lương, bảng phân bổ tiền lương...

* *Phương pháp hạch toán*

Hạch toán chi phí nhân công trực tiếp được thể hiện qua sơ đồ sau:

Sơ đồ 1.2: Hạch toán tổng hợp chi phí nhân công trực tiếp



1.9.1.3. Kế toán tập hợp chi phí sản xuất chung

* *Khái niệm*

Chi phí sản xuất chung là những khoản chi phí cần thiết khác phục vụ cho quá trình sản xuất sản phẩm ở các phân xưởng, bộ phận sản xuất. Chi phí sản xuất chung gồm: chi phí nhân viên phân xưởng, chi phí vật liệu, chi phí công cụ dụng cụ, chi phí khấu hao tài sản cố định, chi phí dịch vụ mua ngoài và các chi phí khác bằng tiền...

* *Phân bổ chi phí sản xuất chung*

Nếu ở phân xưởng chỉ có một loại sản phẩm được sản xuất thì toàn bộ chi phí sản xuất chung ở phân xưởng phát sinh được kết chuyển toàn bộ vào chi phí sản xuất sản phẩm.

Nếu ở phân xưởng sản xuất có từ 2 loại sản phẩm trở lên thì phải tiến hành phân bổ chi phí sản xuất chung theo các tiêu thức có thể như: Tỷ lệ lương công nhân sản xuất, tỷ lệ với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, tỷ lệ với số giờ máy

chạy, với nhiên liệu tiêu hao để xác định mức phân bổ cho từng đối tượng chịu chi phí sử dụng công thức:

$$\text{Mức phân bổ chi phí sản xuất chung cho từng đối tượng} = \frac{\text{Chi phí sản xuất chung thực tế phát sinh trong kỳ}}{\text{Tổng đơn vị của các đối tượng được phân bổ tính theo tiêu thức được lựa chọn}} \times \text{Số đơn vị của từng đối tượng tính theo tiêu thức được lựa chọn}$$

* *Tài khoản sử dụng*

TK 627 – chi phí sản xuất chung: TK này được mở chi tiết theo từng phân xưởng, bộ phận sản xuất.

Kết cấu TK 627:

Bên Nợ: Tập hợp chi phí sản xuất chung thực tế phát sinh.

Bên Có: Các khoản làm giảm chi phí sản xuất chung

* *Phân bổ và kết chuyển chi phí SXC.*

TK 627 không có số dư cuối kỳ và được mở 06 TK cấp 2 để tập hợp theo yếu tố chi phí:

TK 6271: Chi phí nhân viên phân xưởng.

TK 6272: Chi phí vật liệu dùng chung cho phân xưởng.

TK 6273: Chi phí dụng cụ sản xuất dùng cho quản lý phân xưởng.

TK 6274: Chi phí khấu hao TSCĐ .

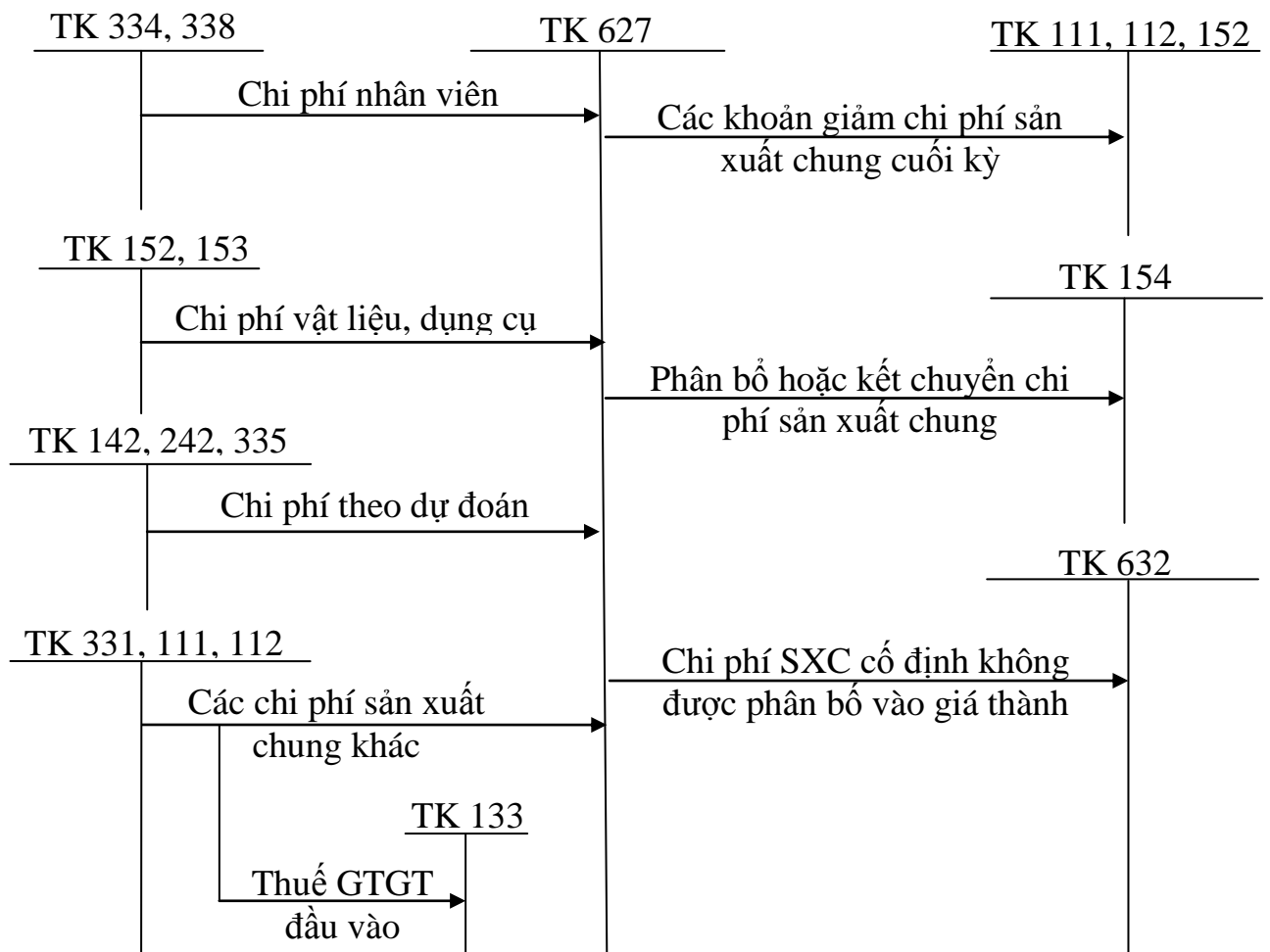
TK 6277: Chi phí dịch vụ mua ngoài

TK 6278: Chi phí bằng tiền khác

* *Phương pháp hạch toán*

Hạch toán chi phí sản xuất chung được thể hiện qua sơ đồ:

Sơ đồ 1.3: Hạch toán tổng hợp chi phí sản xuất chung



1.9.1.4. Tổng hợp chi phí sản xuất

Để tổng hợp chi phí sản xuất phục vụ cho việc tính giá thành sản phẩm theo phương pháp kê khai thường xuyên kế toán sử dụng TK 154 – chi phí sản xuất kinh doanh dở dang. TK này mở chi tiết cho từng ngành sản xuất từng nơi phát sinh chi phí hay từng nhóm sản phẩm, từng loại sản phẩm... của các bộ phận sản xuất kinh doanh chính, sản xuất kinh doanh phụ.

Nội dung kết cấu TK 154:

Bên Nợ: Tổng hợp chi phí sản xuất kinh doanh phát sinh trong kỳ.

Bên Có:

- Các khoản giảm chi phí
- Tổng giá thành sản phẩm của sản phẩm, lao vụ, dịch vụ, đã hoàn thành.

Dư Nợ: Chi phí thực tế của sản phẩm, lao vụ, dịch vụ, chưa hoàn thành.

* *Phương pháp hạch toán*

- Kết chuyển chi phí phát sinh trong kỳ

Nợ TK 154: chi phí sản xuất kinh doanh

Có TK 621: Chi phí NVL trực tiếp

Có TK 622: Chi phí nhân công trực tiếp

Có TK 627: Chi phí sản xuất chung

- Phản ánh các khoản phát sinh được ghi giảm chi phí sản xuất như tiền bồi thường phải thu hồi, tiền bồi thường của những người làm ra sản phẩm hỏng hoặc gây ra ngừng sản xuất.

Nợ TK 152: Phế liệu thu hồi nhập kho

Nợ TK 138: Phải thu tiền bồi thường

Có TK 154: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang

- Khi xác định được tổng giá thành sản phẩm trong kỳ

Nợ TK 155: Giá thành sản phẩm thực tế nhập kho

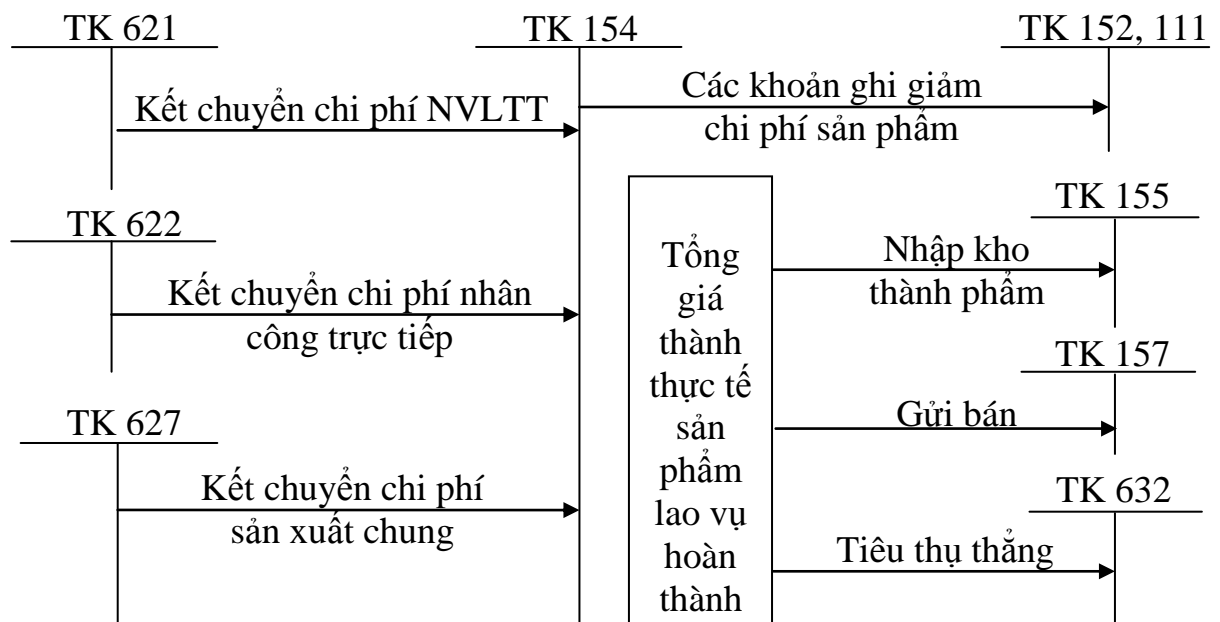
Nợ TK 157: Giá thành thực tế của sản phẩm gửi bán

Nợ TK 632: Giá thành thực tế bán trực tiếp của sản phẩm không qua kho

Có TK 154: Giá thành thực tế sản xuất sản phẩm trong kỳ

Hạch toán chi phí sản phẩm được thể hiện qua sơ đồ sau:

Sơ đồ 1.4: Sơ đồ tổng hợp chi phí sản xuất – giá thành sản phẩm



1.9.2. Đối với doanh nghiệp kế toán hàng tồn kho theo phương pháp kiểm kê định kỳ.

1.9.2.1. Kế toán chi phí nguyên vật liệu trực tiếp

Với phương pháp kiểm kê định kỳ, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh không được ghi sổ liên tục. Các chi phí vật liệu rất khó xác định là xuất cho mục đích sản xuất, quản lý hay tiêu thụ sản phẩm. Do vậy, để tính giá thành sản phẩm, lao vụ, dịch vụ kế toán cần theo dõi chi tiết các chi phí phát sinh liên quan đến từng đối tượng hoặc dựa vào mục đích sử dụng hay tỷ lệ định mức để phân bổ vật liệu xuất dùng cho từng mục đích.

* Tài khoản sử dụng

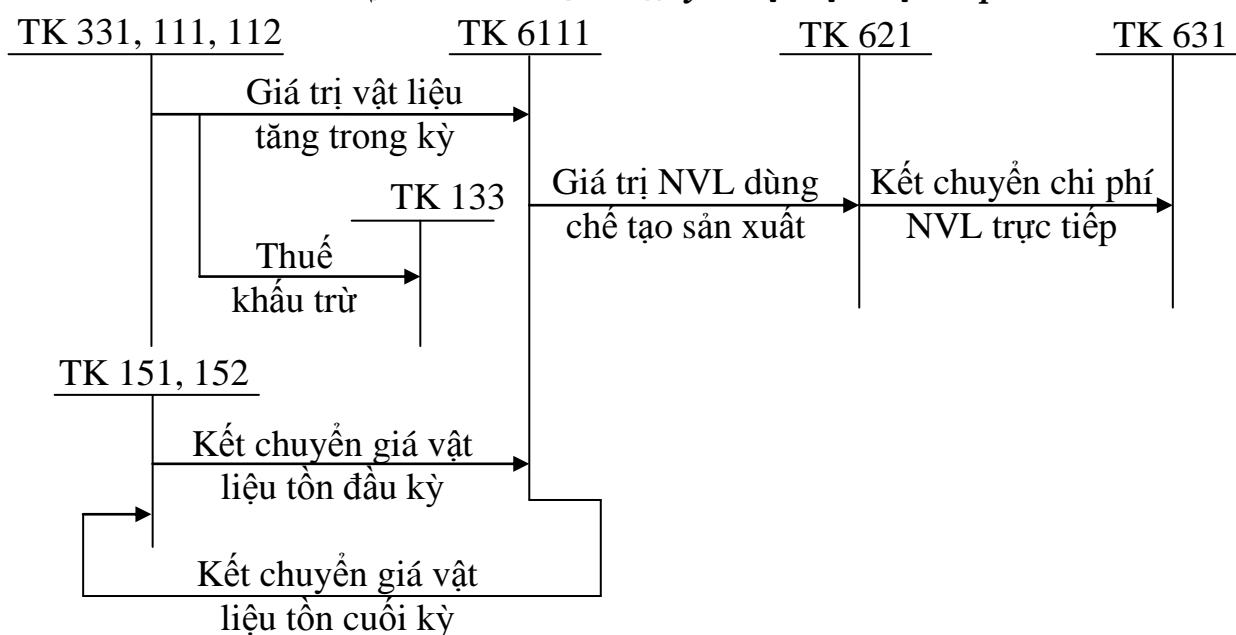
TK 621: chi phí NVL trực tiếp

Bên Nợ: Giá trị vật liệu đã xuất dùng cho hoạt động sản xuất trong kỳ

Bên Có: Kết chuyển chi phí vật liệu vào giá thành sản phẩm

TK 621 không có số dư cuối kỳ.

Sơ đồ 1.5: Sơ đồ hạch toán chi phí nguyên vật liệu trực tiếp



1.9.2.2. Kế toán chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung

Tài khoản sử dụng và cách tập hợp chi phí tương tự như với doanh nghiệp kê khai thường xuyên, nhưng cuối kỳ kế toán tiến hành kết chuyển 2 loại chi phí đó vào TK 631 – Giá thành sản xuất theo từng đối tượng để tính giá thành:

- Chi phí nhân công trực tiếp: Nợ TK 631
Có TK 622
- Chi phí sản xuất chung: Nợ TK 631
Có TK 627

1.9.2.3. Kế toán tổng hợp chi phí sản xuất – giá thành sản phẩm

Tài khoản kế toán sử dụng là 631 – giá thành sản xuất.

* *Kết cấu nội dung TK 631*

Bên Nợ: Phản ánh trị giá sản phẩm dở dang đầu kỳ và các chi phí phát sinh trong kỳ liên quan đến chế tạo sản phẩm.

Bên Có:

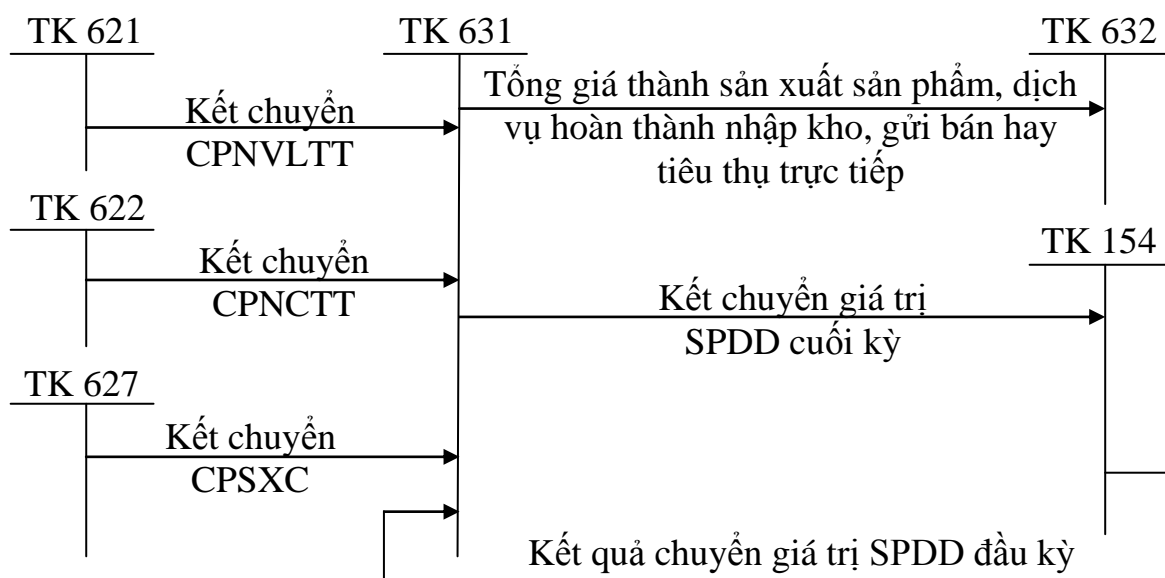
- Kết chuyển giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ vào TK 154
- Tổng giá thành sản phẩm, lao vụ, dịch vụ hoàn thành

Tài khoản 631 không có số dư cuối kỳ.

* *Phương pháp hạch toán*

Kế toán hạch toán theo sơ đồ sau:

Sơ đồ 1.6: Sơ đồ hạch toán tổng hợp chi phí sản xuất



1.10. Hạch toán thiệt hại trong sản xuất

1.10.1. Hạch toán thiệt hại về sản phẩm hỏng

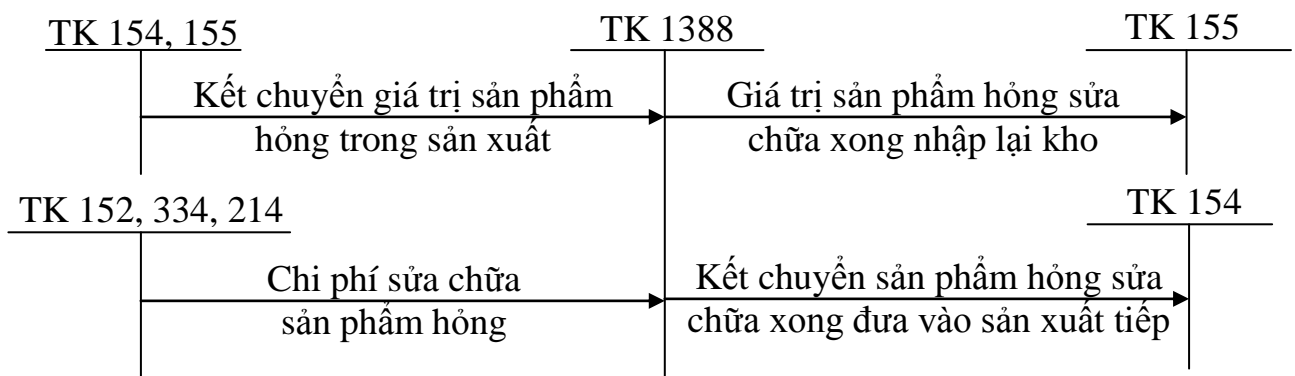
Sản phẩm hỏng là những sản phẩm đang trong quá trình sản xuất hoặc đã sản xuất xong nhưng có những sai phạm về mặt tiêu chuẩn kỹ thuật liên quan đến chất lượng, mẫu mã, quy cách. Những sai phạm này có thể do những nguyên nhân liên quan tới trình độ lành nghề, chất lượng vật liệu, tình trạng kỹ thuật, việc chấp hành kỷ luật lao động, sự tác động của điều kiện tự nhiên,...

Chi phí thiệt hại trong quá trình sản xuất là chi phí sản phẩm hỏng, được chia làm hai trường hợp:

** Đối với sản phẩm hỏng sửa chữa được*

Những sản phẩm hỏng về mặt kỹ thuật có thể sửa chữa được và vẫn còn lợi ích kinh tế.

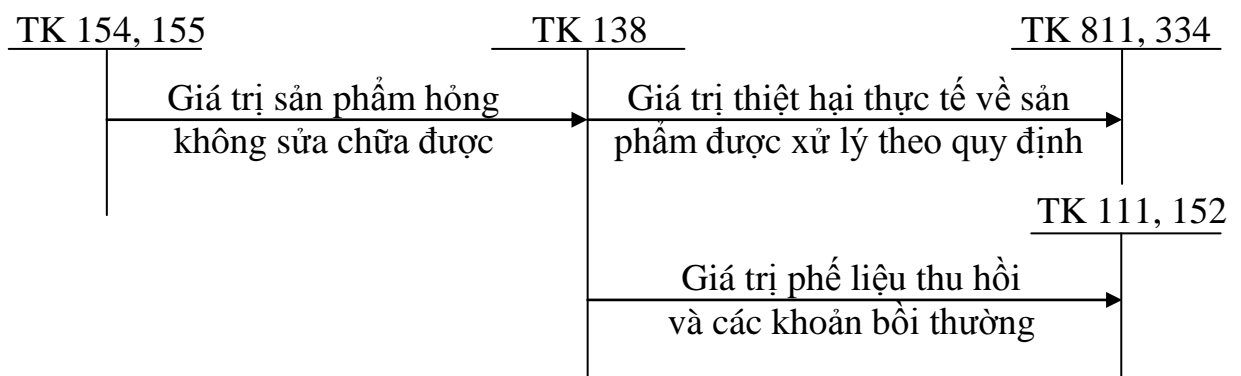
Sơ đồ 1.7: Hạch toán sản phẩm hỏng sửa chữa được



** Đối với sản phẩm hỏng không sửa chữa được*

Những sản phẩm hỏng về mặt kỹ thuật không thể sửa chữa được hoặc nếu sửa chữa được thì cũng không còn lợi ích kinh tế.

Sơ đồ 1.8: Hạch toán sản phẩm hỏng không sửa chữa được



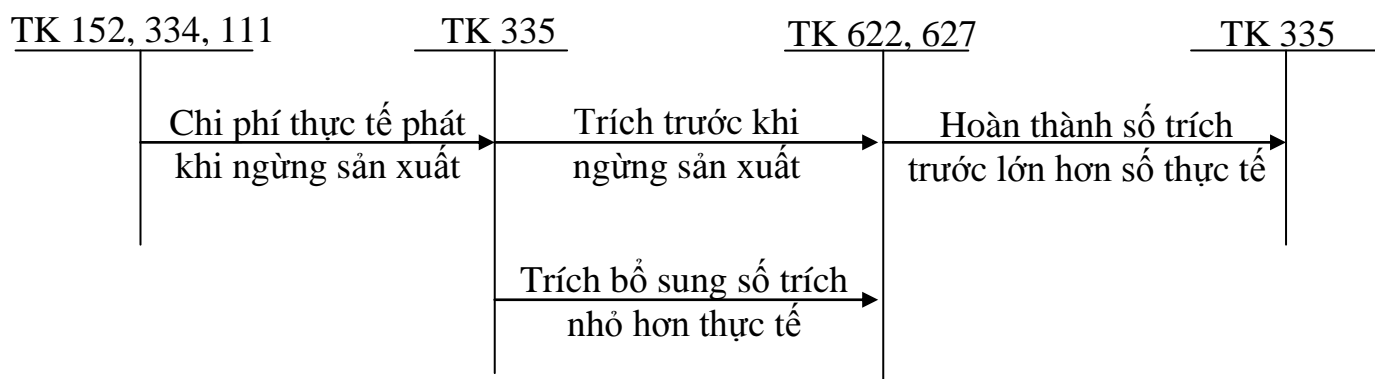
1.10.2. Hạch toán thiệt hại về ngừng sản xuất

Quá trình hoạt động của doanh nghiệp có thể xảy ra những khoảng thời gian phải ngừng sản xuất do các nguyên nhân khách quan hoặc chủ quan gây ra: thiết bị sản xuất bị hư hỏng, thiếu nguyên vật liệu, thiếu năng lượng, thiên tai, hỏa hoạn... thời gian ngừng sản xuất là thời gian không tạo ra sản phẩm nhưng vẫn phát sinh nhiều loại chi phí để bảo vệ tài sản, đảm bảo đời sống cho người lao động, duy trì các hoạt động quản lý,...

Chi phí thiệt hại ngừng sản xuất có 2 trường hợp:

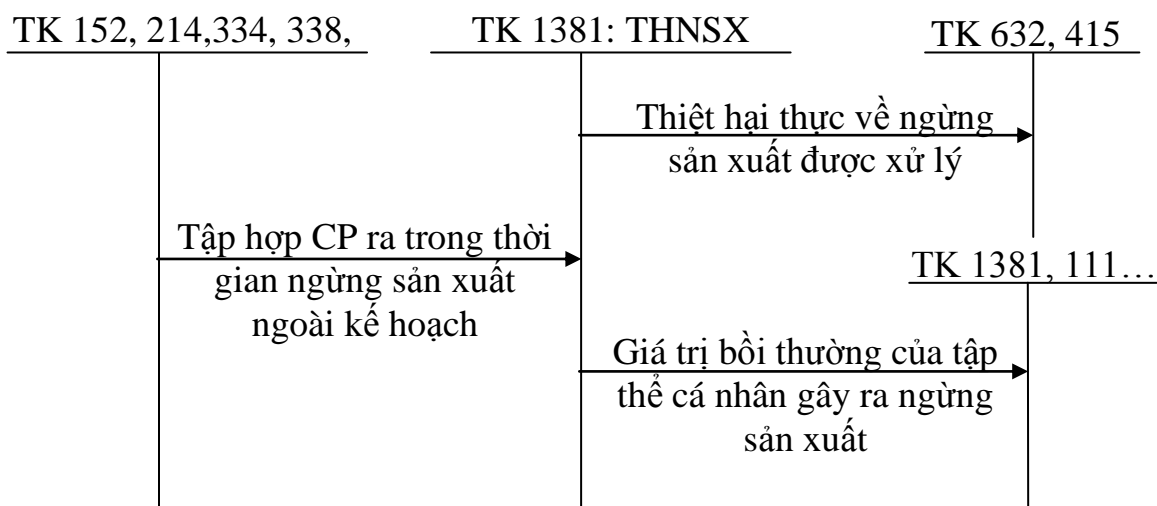
* Trong kế hoạch:

Sơ đồ 1.9: Hạch toán chi phí thiệt hại ngừng sản xuất trong kế hoạch



* Ngoài kế hoạch:

Sơ đồ 1.10: Hạch toán chi phí thiệt hại ngừng sản xuất ngoài kế hoạch



1.11. Đặc điểm hạch toán chi phí sản xuất – giá thành sản phẩm theo các hình thức kế toán.

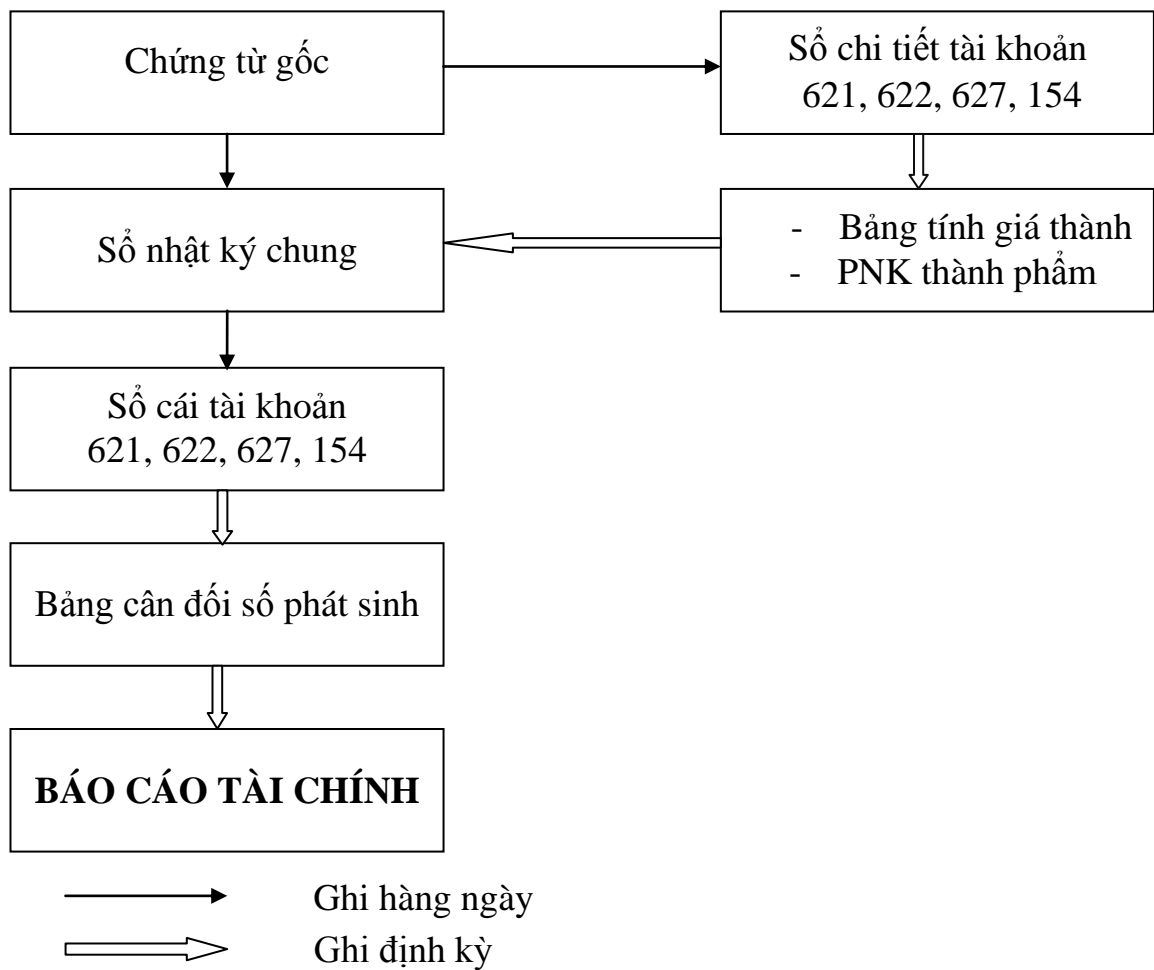
Trong các loại hình doanh nghiệp, do quy mô lớn nhỏ khác nhau nên hình thức kế toán tại các doanh nghiệp cũng khác nhau. Với mỗi hình thức kế toán lại áp dụng những loại sổ tổng hợp khác nhau. Sổ tổng hợp là loại sổ được sử dụng để ghi các hoạt động kế toán mang tính chất liên quan đến TK kế toán tổng hợp. Tùy thuộc vào hình thức đó để căn cứ vào những thông tin kế toán có thể hiểu một cách chính xác đầy đủ và kịp thời tình hình tài chính của doanh nghiệp và từ đó đưa ra những quyết định hợp lý.

Sau đây là một số hình thức hạch toán kế toán được áp dụng ở các DN hiện nay:

1.11.1. Hình thức Nhật ký chung

Đặc trưng cơ bản của hình thức Nhật ký chung là: tất cả các nghiệp vụ kinh tế, tài chính phát sinh đều phải được ghi vào sổ nhật ký, mà trọng tâm là sổ nhật ký chung, theo trình tự thời gian phát sinh và theo nội dung kinh tế (định khoản kế toán) của nghiệp vụ đó. Sau đó lấy số liệu trên các sổ nhật ký chung để ghi sổ cái theo từng nghiệp vụ phát sinh.

Sơ đồ 1.11: Trình tự ghi sổ kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm theo hình thức Nhật ký chung.

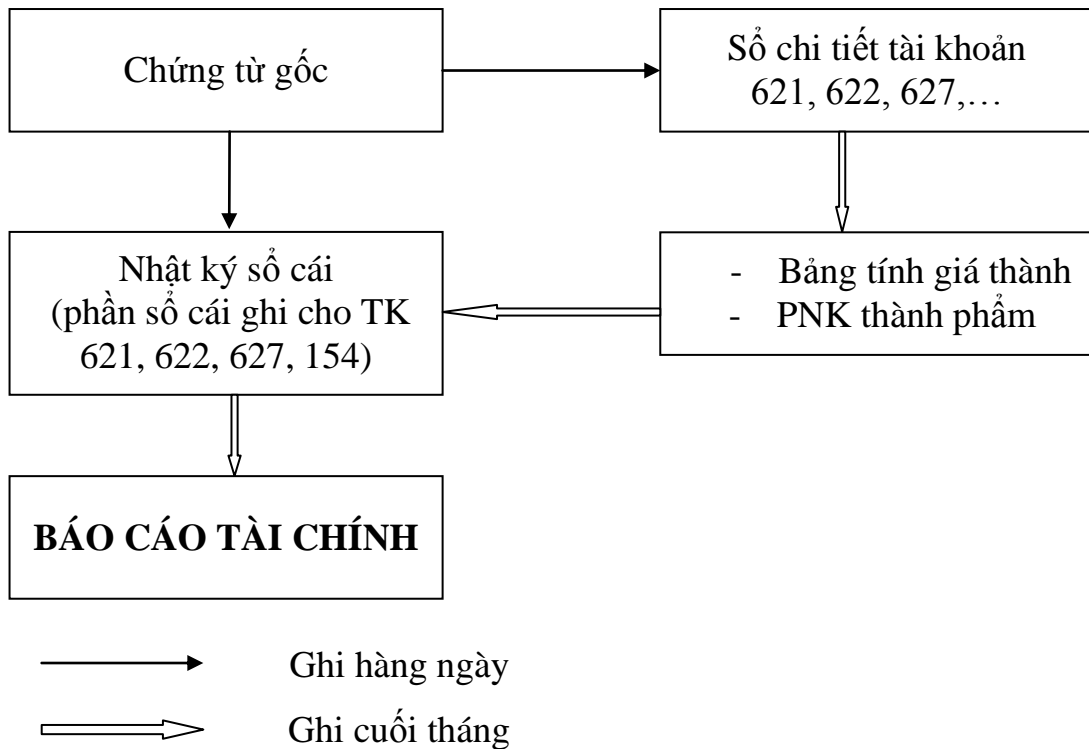


1.11.2. Hình thức Nhật ký – Sổ cái

Nhật ký – Sổ cái là sổ kế toán dùng để phản ánh tất cả các nghiệp vụ kinh tế phát sinh theo trình tự thời gian và hệ thống hóa theo nội dung kinh tế. Căn cứ để ghi vào Nhật ký - Sổ cái là các chứng từ gốc hoặc bản phân bổ chứng từ gốc.

Các loại sổ sách sử dụng : sổ nhật ký – sổ cái, sổ, thẻ kế toán chi tiết.

Sơ đồ 1.12: Trình tự ghi sổ kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm theo hình thức Nhật ký – sổ cái



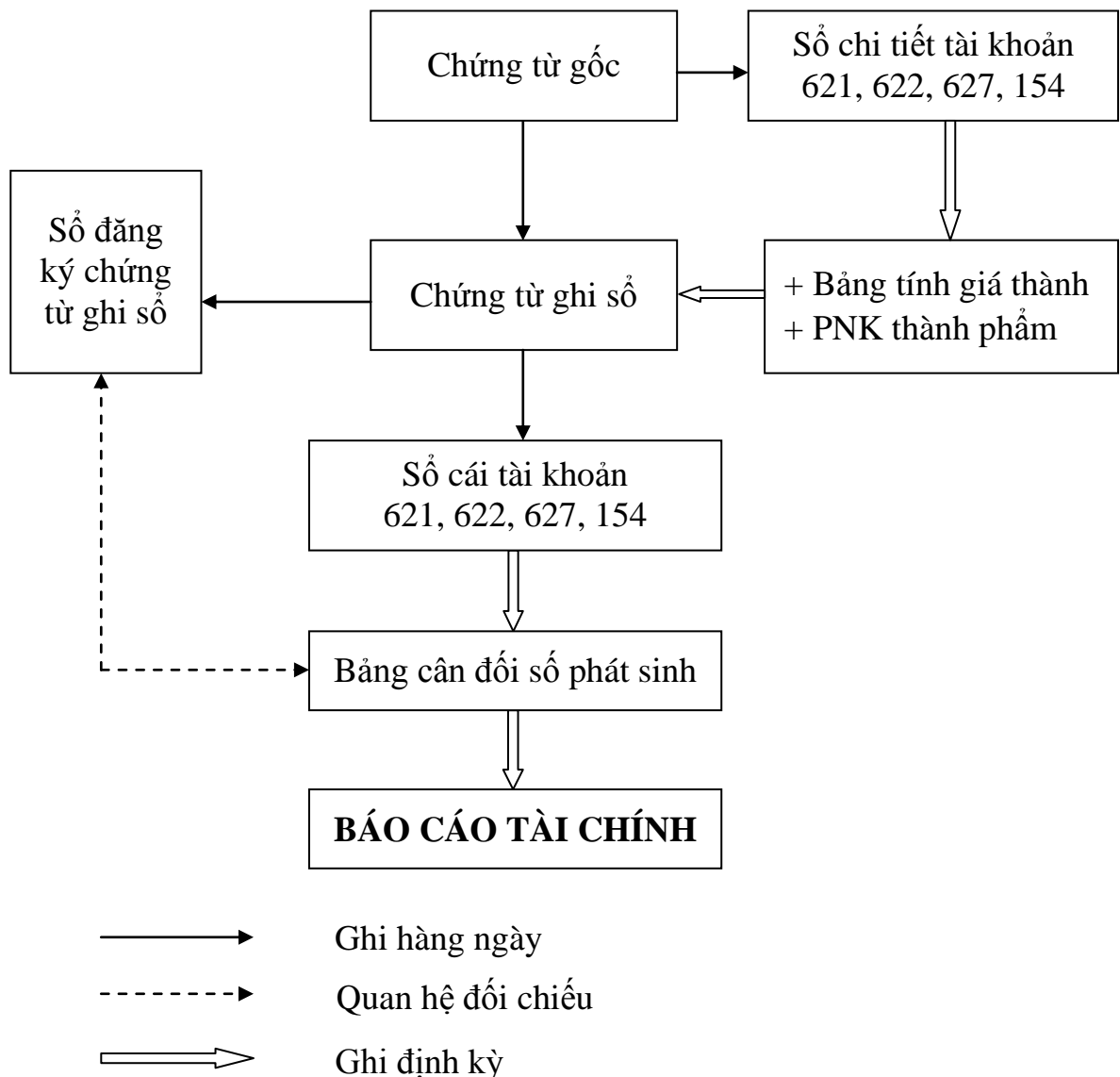
1.11.3. Hình thức Chứng từ ghi sổ

Việc ghi sổ kế toán tổng hợp bao gồm:

- Ghi theo trình tự thời gian trên sổ đăng ký chứng từ ghi sổ
- Ghi theo nội dung kinh tế trên sổ cái
- Chứng từ ghi sổ do kế toán lập trên cơ sở từng chứng từ kế toán hoặc bảng tổng hợp chứng từ kế toán cùng loại có cùng nội dung kinh tế.

Chứng từ ghi sổ được đánh số hiệu liên tục trong từng tháng hoặc cả năm (theo thứ tự trong sổ đăng ký chứng từ) và có chứng từ kế toán đính kèm, phải được kế toán trưởng duyệt trước khi ghi sổ kế toán.

Sơ đồ 1.13: Trình tự ghi sổ kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm theo hình thức Chứng từ ghi sổ



1.11.4. Hình thức Nhật ký chứng từ

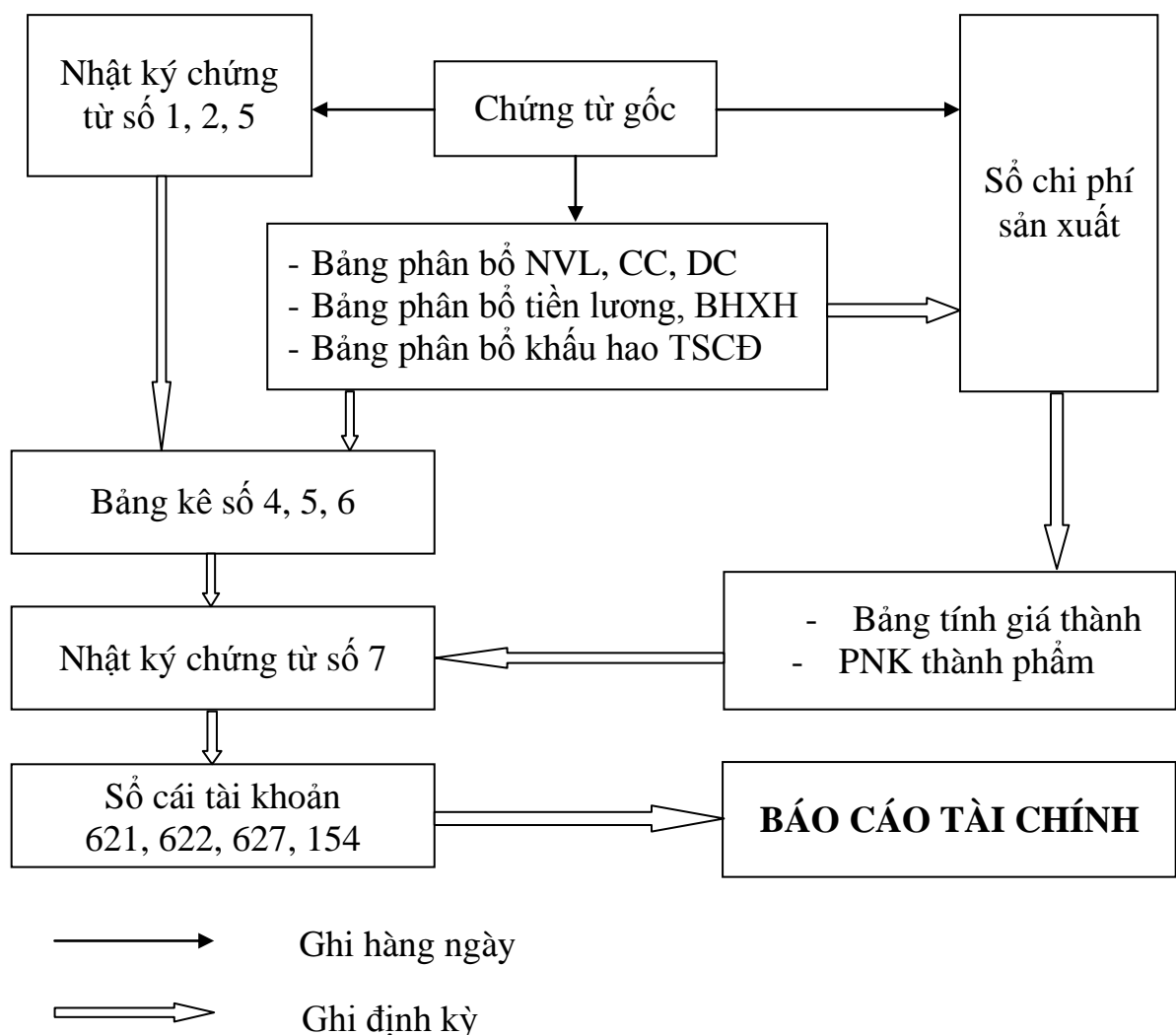
Đặc trưng cơ bản: tập hợp và hệ thống hóa các nghiệp vụ kinh tế phát sinh theo bên Có của các loại tài khoản kết hợp với việc phân tích các nghiệp vụ kinh tế đó theo các tài khoản đối ứng Nợ.

- Kết hợp chặt chẽ việc ghi chép các nghiệp vụ kinh tế phát sinh theo trình tự thời gian với việc hệ thống hóa các nghiệp vụ theo nội dung kinh tế (theo tài khoản).

- Kết hợp rộng rãi việc hạch toán tổng hợp với việc hạch toán chi tiết trên cùng một sổ kế toán và trong cùng một quá trình ghi chép.

* Các loại sổ chủ yếu sử dụng: Nhật ký chứng từ, bảng kê, sổ cái, sổ kế toán chi tiết.

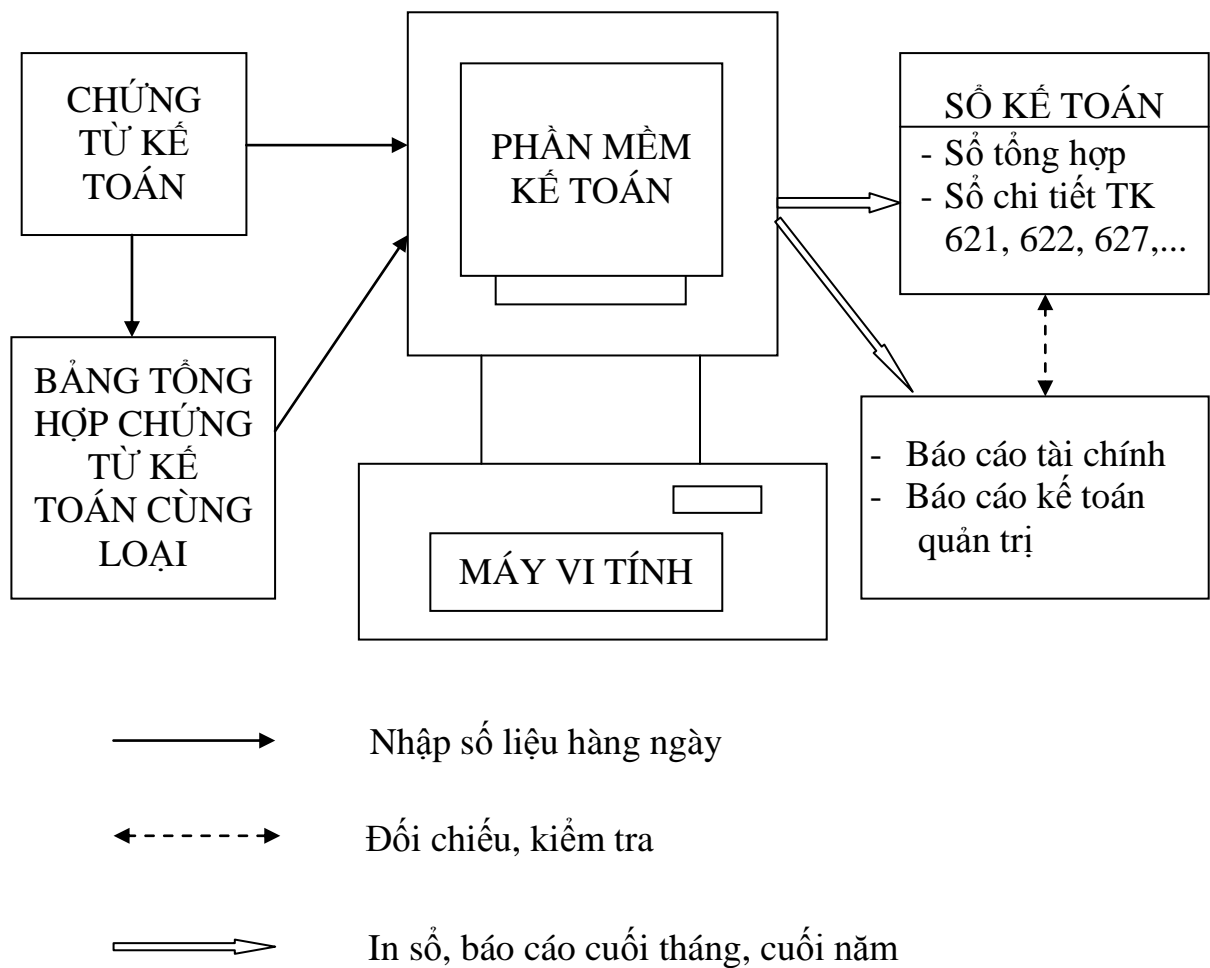
Sơ đồ 1.14: Trình tự ghi sổ kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm theo hình thức Nhật ký chứng từ



1.11.5. Hình thức kế toán máy

Đặc trưng cơ bản của hình thức kế toán máy là công việc kế toán được thực hiện theo một chương trình phần mềm trên máy vi tính. Phần mềm kế toán được thiết kế theo một trong bốn hình thức kế toán hoặc kết hợp các hình thức kế toán được quy định trên đây. Phần mềm kế toán không hiển thị đầy đủ quy trình ghi sổ kế toán, nhưng phải in được đầy đủ sổ kế toán và báo cáo tài chính theo quy định.

Sơ đồ 1.15: Trình tự ghi sổ kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm theo hình thức kế toán máy.



CHƯƠNG 2**THỰC TRẠNG CÔNG TÁC KẾ TOÁN CHI PHÍ SẢN XUẤT
VÀ TÍNH GIÁ THÀNH SẢN PHẨM
TẠI CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI VIC****2.1. Đặc điểm chung ảnh hưởng đến công tác hạch toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại công ty TNHH Thương mại VIC.****2.1.1. Lịch sử hình thành và phát triển của công ty.**

Công ty TNHH Thương mại VIC là một doanh nghiệp 100% vốn trong nước được chính thức thành lập ngày 27/04/1999 theo giấy phép thành lập số 095/TLĐN của UBND thành phố Hải Phòng cấp với ngành nghề chính là sản xuất thức ăn chăn nuôi gia súc. Sau đây là một vài nét chính về công ty:

- Tên giao dịch: Công ty TNHH Thương mại VIC
- Tên tiếng Anh: VIC
- Giám đốc: Ông Nguyễn Hữu Lợi
- Loại hình doanh nghiệp: Công ty TNHH
- Nhóm ngành nghề: Nông sản – Thực phẩm
- Trụ sở chính: Cụm công nghiệp Vĩnh Niệm, phường Vĩnh Niệm, quận Lê Chân, thành phố Hải Phòng.
- Điện thoại: 0313742976
- Fax: 0313742978
- Địa chỉ website: <http://www.conheovang.com.vn>
- Lĩnh vực kinh doanh:
 - + Chăn nuôi và sản xuất thức ăn chăn nuôi
 - + Đại lý mua bán hàng tư liệu sản xuất, hàng tư liệu tiêu dùng, vật tư nông nghiệp, nông sản thực phẩm, lương thực.
 - + Nuôi trồng thủy sản
 - + Chế biến nông sản, thực phẩm công nghệ, đồ uống, lương thực, gia vị.
 - + Kinh doanh thuốc thú y

Sản phẩm của công ty mang thương hiệu “Con Heo Vàng” ra đời và chấp nhận cạnh tranh không cân sức trên thị trường trong thời điểm mà các công ty nước ngoài đang chiếm tới 90% thị phần thức ăn gia súc.

Những ngày đầu thành lập công ty gặp nhiều khó khăn: Nhà xưởng phải đi thuê, nhân công đếm trên đầu ngón tay và số vốn kinh doanh chỉ vài chục triệu đồng. Song với chiến lược sản xuất kinh doanh nhạy bén và đúng đắn, sự nỗ lực

của Ban lãnh đạo công ty cùng cán bộ công nhân viên, công ty có tốc độ tăng trưởng nhanh chóng. Năm 2002 – đánh dấu một sự kiện đặc biệt khi công ty khánh thành nhà máy Con Heo Vàng tại Hải Phòng và chính thức đi vào hoạt động, cũng kể từ đây thương hiệu Con Heo Vàng bắt đầu ghi dấu ấn vững mạnh trên thị trường thức ăn gia súc bằng việc quan tâm đầu tư phát triển thương hiệu.

Lúc đầu thành lập, công ty chỉ có một thương hiệu Con Heo Vàng thì nay công ty đã có thương hiệu Ông Tiên, Thạch Sanh Thần, Cá Vàng, Heo Vàng, Vàng 10. Thương hiệu Con Heo Vàng đã đăng ký tại Lào, Campuchia, Trung Quốc và đã tiến hành xác lập nhà phân phối sản phẩm tại Lào.

Trải qua hơn 14 năm xây dựng và trưởng thành, Công ty TNHH Thương mại VIC đã có một vị thế vững chắc đồng thời công ty đã và đang củng cố, xây dựng thành một trong những đơn vị hàng đầu trong ngành sản xuất thức ăn chăn nuôi nhằm duy trì, nâng cao nhất giá trị của công ty.

Tình hình sản xuất kinh doanh trong những năm gần đây của nhà máy:

Biểu 2.1: Kết quả sản xuất kinh doanh trong 3 năm của công ty

Đơn vị tính: đồng

| Chỉ tiêu | Năm 2010 | Năm 2011 | Năm 2012 |
|-------------------------------------|----------------|----------------|----------------|
| Tổng doanh thu | 59.125.328.876 | 61.271.789.942 | 68.462.006.631 |
| Tổng doanh thu thuần | 57.785.435.968 | 58.864.397.966 | 66.751.136.282 |
| Tổng giá vốn hàng bán | 29.714.427.541 | 32.890.425.555 | 34.211.168.860 |
| Tổng lợi nhuận gộp | 25.973.972.411 | 28.071.008.427 | 32.539.967.422 |
| Tổng lợi nhuận trước thuế | 19.279.379.912 | 21.395.278.356 | 26.123.226.436 |
| Thuế và các khoản nộp NSNN | 4.819.844.978 | 5.348.819.588 | 6.530.806.608 |
| Thu nhập bình quân 1 lao động/tháng | 3.100.000 | 3.500.000 | 3.800.000 |

(Nguồn trích: báo cáo tổng kết năm 2012 của công ty TNHH Thương mại VIC)

Kết quả kinh doanh trong những năm gần đây là một kết quả đáng khích lệ, ghi nhận nỗ lực cố gắng của toàn thể cán bộ công nhân viên trong công ty.

2.1.2. Đặc điểm sản phẩm, tổ chức sản xuất và quy trình công nghệ tại công ty TNHH Thương mại VIC.

2.1.2.1. Đặc điểm sản phẩm

Công ty TNHH Thương mại VIC với 4 thương hiệu lớn là: Con heo vàng, Ông Tiên, VISICO, Vàng Mười.

Bao gồm các sản phẩm chủ yếu:

- Sản phẩm thức ăn cho lợn:
 - + Thức ăn thẳng: 4 sản phẩm hỗn hợp.
 - + Thức ăn phối trộn cùng nguyên liệu địa phương: 20 sản phẩm đậm đặc.
 - Sản phẩm làm thức ăn cho gia cầm, gồm:
 - + Thức ăn thẳng cho vịt: 2 sản phẩm hỗn hợp
 - + Thức ăn phối trộn cùng nguyên liệu địa phương cho gà: 2 sản phẩm đậm đặc.
 - Sản phẩm làm thức ăn cho đại gia súc:
 - + Thức ăn cho bò thịt: 2 sản phẩm đậm đặc
 - Sản phẩm làm thức ăn cho cá
 - + Thức ăn thẳng: 17 sản phẩm hỗn hợp.
- Tổng cộng công ty có 23 sản phẩm hỗn hợp và 24 sản phẩm đậm đặc.

2.1.2.2. Đặc điểm tổ chức sản xuất của công ty TNHH Thương mại VIC.

Là một đơn vị kinh doanh được thành lập theo Luật Doanh nghiệp, công ty TNHH Thương mại VIC có đầy đủ tư cách pháp nhân, thực hiện chế độ hạch toán toàn diện, nghiêm chỉnh chấp hành các chế độ chính sách của Nhà nước về cung ứng thức ăn chăn nuôi, làm đại lý cho các nhà phân phối lớn.

Trong giấy phép đăng ký kinh doanh, Công ty kinh doanh nhiều ngành nghề khác nhau, với đặc thù kinh doanh của mình Công ty chia thành nhiều bộ phận để thuận tiện trong việc bố trí công việc và điều hành, mỗi bộ phận và mỗi người trong doanh nghiệp có chức năng và nhiệm vụ riêng đảm bảo tính khoa học và hợp lý khoa học.

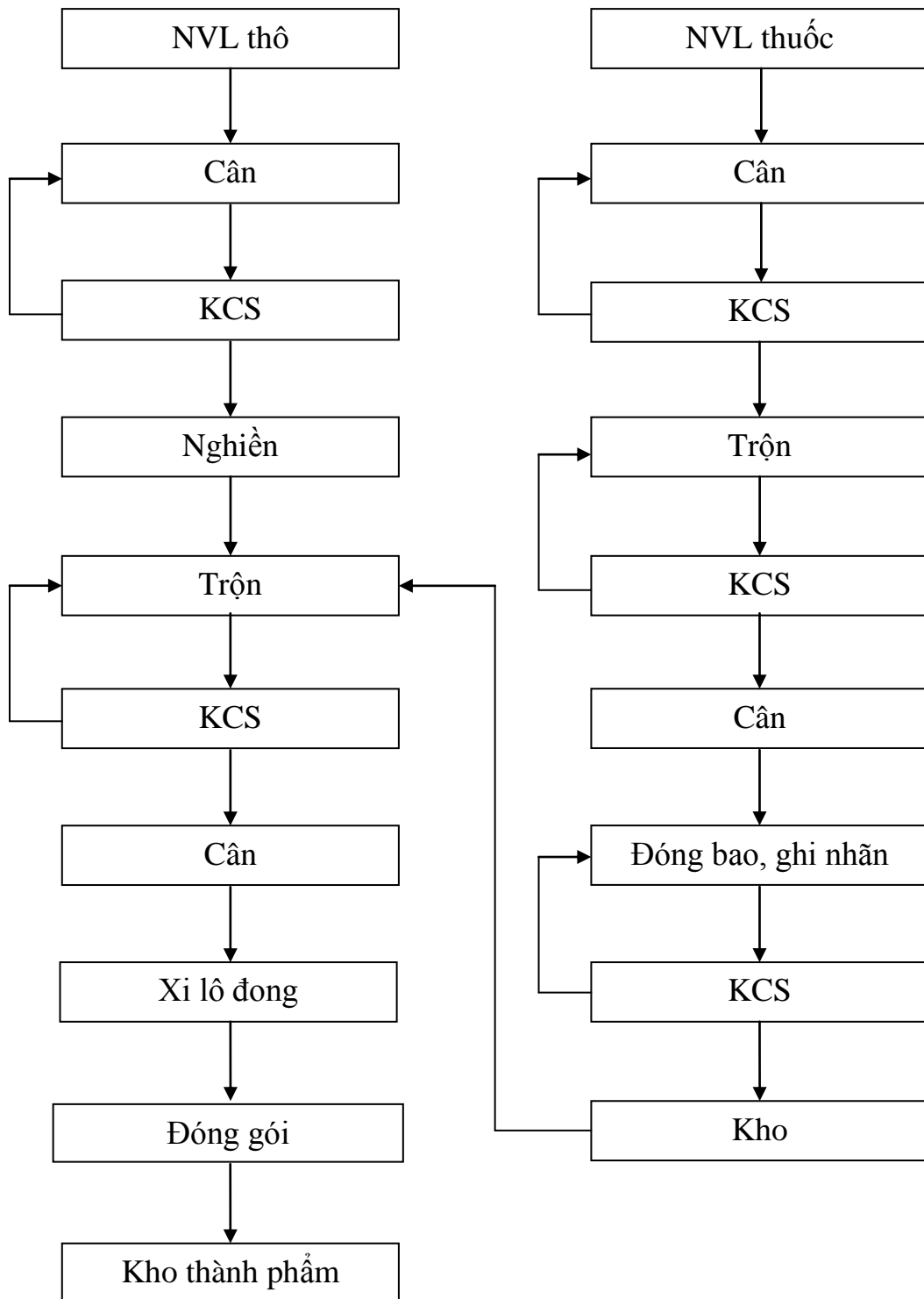
2.1.2.3. Quy trình công nghệ sản xuất tại công ty TNHH Thương mại VIC.

Do đặc thù của ngành sản xuất thức ăn gia súc, hình thức sản xuất của Công ty TNHH Thương mại VIC là sản xuất đồng bộ nhiều chủng loại sản phẩm thức ăn gia súc. Đặc điểm của phương án sản xuất này là:

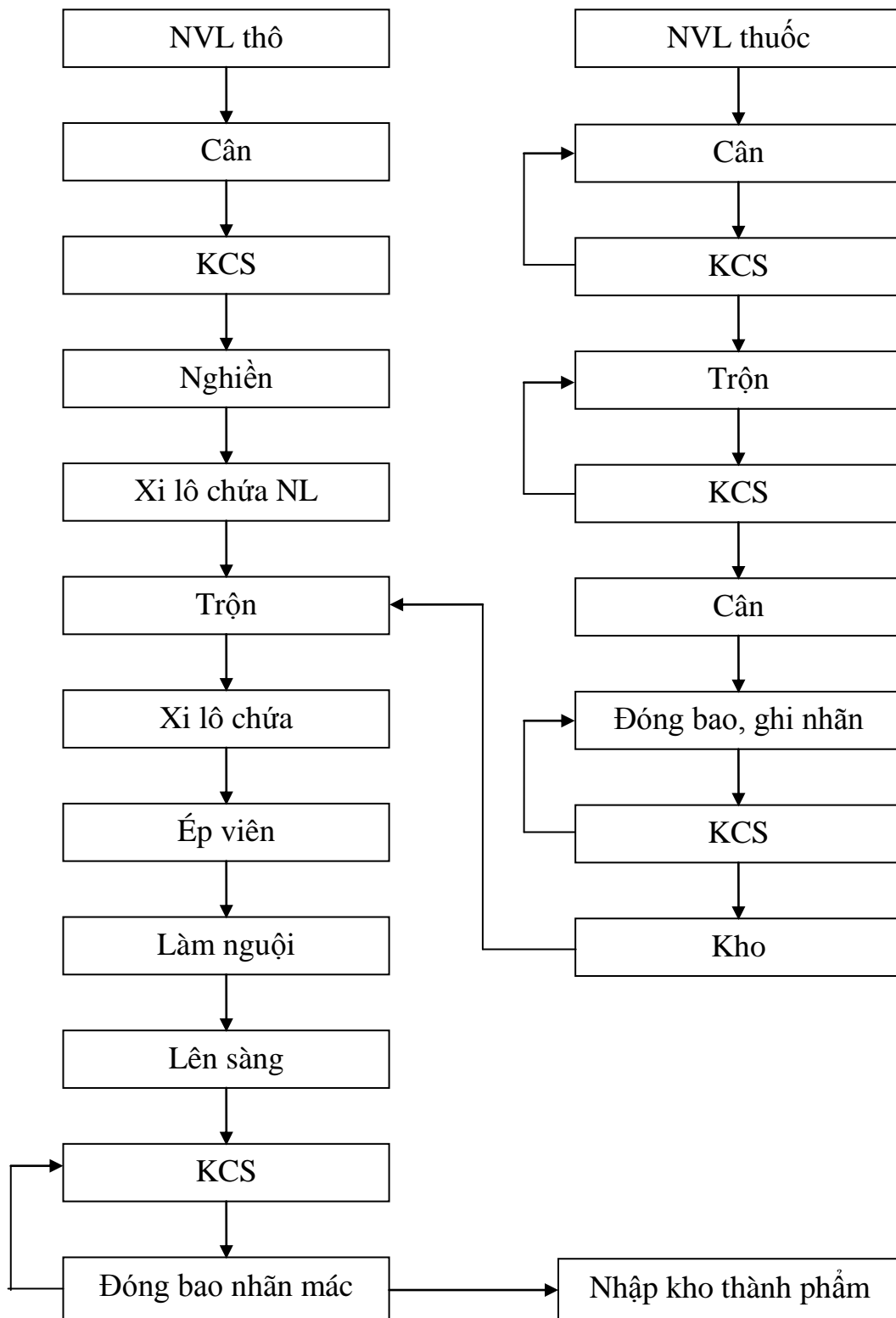
- Số lượng sản phẩm chủng loại đa dạng
- Sản phẩm được sản xuất hàng loạt
- Tổ chức sản xuất theo dây chuyền
- Quy mô sản xuất lớn
- Chu kỳ sản xuất ngắn

Công ty dùng rất nhiều công nghệ để sản xuất thức ăn gia súc, trong đó có một số công nghệ đặc biệt, đó là công nghệ về sản xuất thức ăn gia súc đậm đặc và công nghệ sản xuất thức ăn gia súc hỗn hợp dạng viên.

Sơ đồ 2.1: Công nghệ sản xuất thức ăn gia súc đậm đặc tại công ty TNHH Thương mại VIC

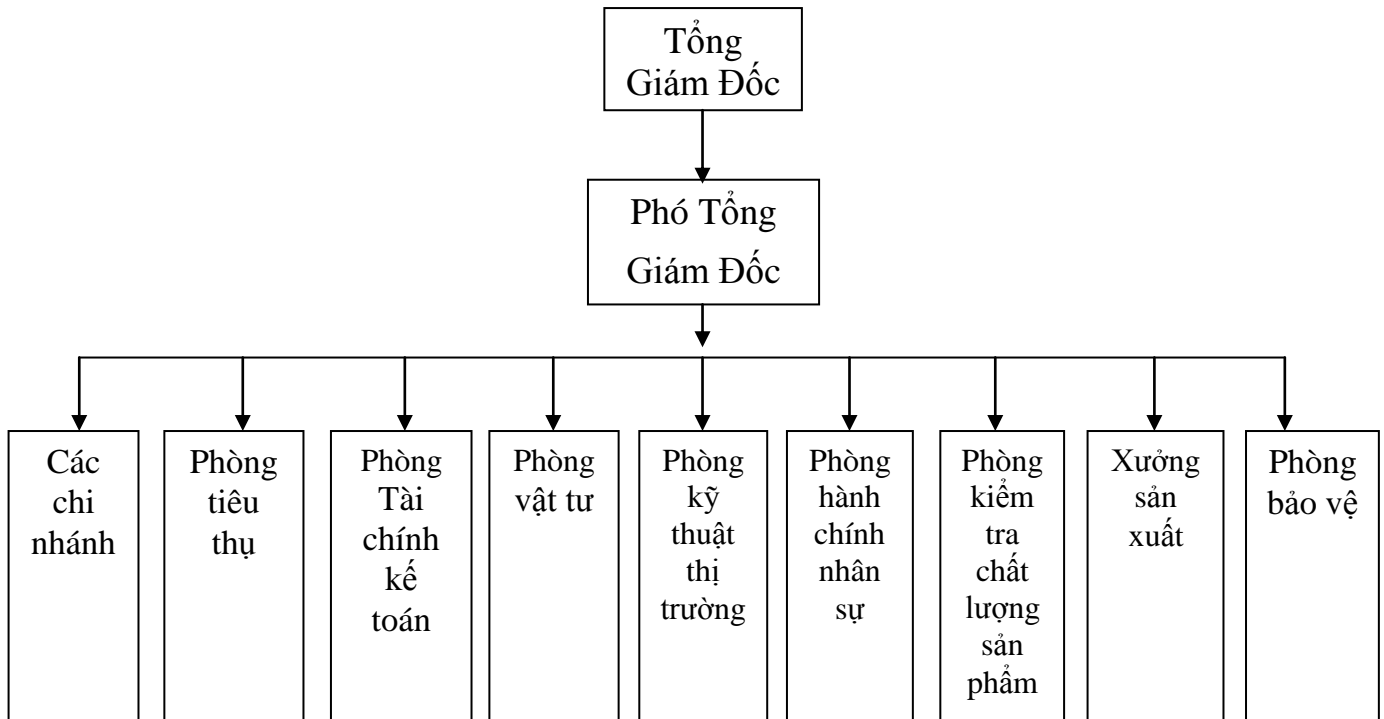


Sơ đồ 2.2: Công nghệ sản xuất thức ăn gia súc hỗn hợp dạng viên tại công ty TNHH Thương mại VIC



2.1.3. Đặc điểm tổ chức bộ máy quản lý tại công ty TNHH Thương mại VIC.

Công ty TNHH Thương mại VIC tổ chức bộ máy quản lý theo mô hình trực tuyến chức năng, thực hiện chế độ một thủ trưởng, cấp dưới nhận lệnh của cấp trên, phân chia bộ phận chuyên môn hóa sâu, tổ chức nhân sự hợp lý, đầy đủ rõ ràng về trách nhiệm và quyền lợi. Thể hiện qua sơ đồ sau:

Sơ đồ 2.3: Tổ chức bộ máy quản lý của công ty TNHH Thương mại VIC

Với đặc thù là Công ty TNHH Thương mại VIC, Tổng giám đốc có quyền quyết định mọi hoạt động sản xuất kinh doanh cùng với sự giúp việc của Phó Tổng giám đốc, các Giám đốc chi nhánh, các trưởng phó phòng và quản đốc phân xưởng. Phó Tổng giám đốc kiêm Giám đốc nhà máy sẽ chịu trách nhiệm về sản xuất.

- Tổng giám đốc công ty: Là người đại diện cho công ty trước pháp luật, chịu trách nhiệm trước pháp luật, chịu trách nhiệm về mọi hoạt động của công ty. Là người nắm quyền hành cao nhất trong công ty, có quyền ra quyết định về các hoạt động kinh doanh của công ty.

- Phó Tổng Giám đốc: Chịu trách nhiệm trước Tổng Giám đốc về những công việc được giao nhiệm vụ, giúp Tổng Giám đốc điều hành những hoạt động hàng ngày của công ty.

- Phòng hành chính nhân sự: phòng có trách nhiệm tuyển dụng và đào tạo lao động, thực hiện lương, thưởng cho cán bộ công nhân viên, thực hiện các công

tác hành chính văn phòng như: Tiếp khách, photo, lưu trữ, đảm bảo văn hóa công ty và các công tác hành chính khác.

- Phòng tài chính kế toán: Có nhiệm vụ thu thập, tổng hợp và xử lý các số liệu, thông tin về công tác tài chính kế toán, tham mưu cho Tổng Giám đốc về hiệu quả kinh doanh cũng như việc lựa chọn và quyết định các phương án kinh doanh.

- Phòng kỹ thuật vật tư: đảm nhận công tác xuất, nhập khẩu của công ty, giao nhận vật tư, công tác giám sát, kiểm tra chất lượng sản phẩm, giải quyết và thực hiện các quy trình phản hồi của công ty khi có khiếu nại của người chăn nuôi, thực hiện các quy trình khảo nghiệm.

- Phòng tiêu thụ: tổ chức và giám sát việc tiêu thụ sản phẩm bao gồm: hệ thống bán lẻ tới các hộ gia đình, giám sát và đôn đốc việc tiêu thụ của các đại lý cấp I.

- Phòng kỹ thuật thị trường: Tiến hành nghiên cứu đánh giá mở rộng thị trường. Xây dựng các kế hoạch thị phần, thị trường, mở rộng công tác tiêu thụ.

- Phân xưởng sản xuất: Nơi trực tiếp tổ chức sản xuất ra các sản phẩm theo kế hoạch. Người chịu trách nhiệm quản lý và điều hành tại phân xưởng là quản đốc phân xưởng, dưới là các phó quản đốc tổ KCS, tổ trưởng các máy và công nhân.

- Các chi nhánh: Công ty hiện có 4 chi nhánh trực thuộc công ty:

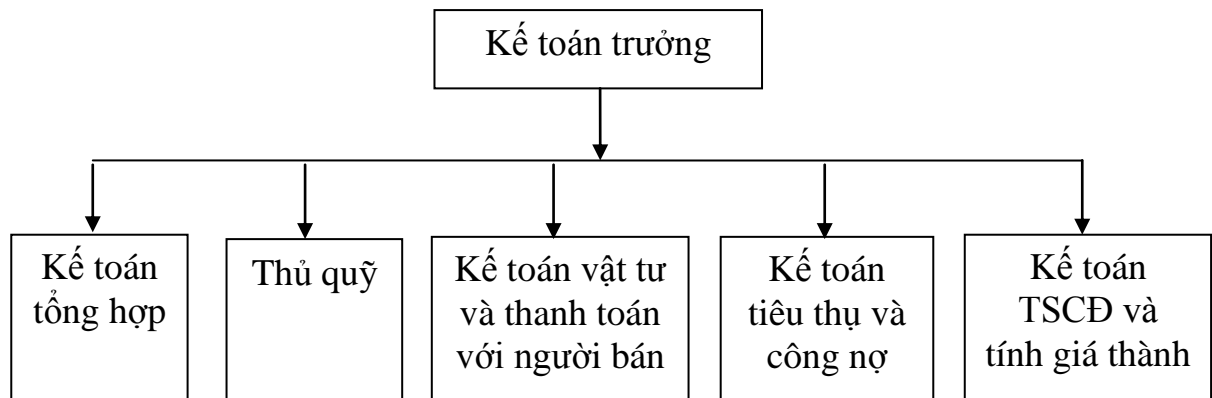
- + Nhà máy Con Heo Vàng Quy Nhơn
- + Nhà máy Con Heo Vàng Nghệ An
- + Chi nhánh Con Heo Vàng Nam Định
- + Chi nhánh Con Heo Vàng Hà Nội.

- Phòng bảo vệ: Kiểm tra, kiểm soát người ra, vào công ty, bảo vệ cơ sở vật chất của công ty.

2.1.4. Đặc điểm tổ chức bộ máy kế toán và chính sách kế toán áp dụng tại công ty TNHH Thương mại VIC.

2.1.4.1. Đặc điểm tổ chức bộ máy kế toán

Bộ máy kế toán của công ty được tổ chức theo mô hình tập trung. Phòng kế toán hạch toán mọi nghiệp vụ kế toán liên quan đến công ty, thực hiện mọi công tác kế toán ghi nhận và xử lý các chứng từ luân chuyển, ghi chép tổng hợp và lập báo cáo tài chính.

Sơ đồ 2.4: Sơ đồ tổ chức bộ máy kế toán của công ty**Nhiệm vụ:**

- Đứng đầu bộ máy kế toán là kế toán trưởng: Giám sát mọi hoạt động chung của phòng kế toán. Theo dõi tình hình thanh toán lương, phụ cấp, trợ cấp, BHXH, BHYT, KPCĐ, BHYT với các cán bộ công nhân trong toàn Công ty. Cuối kỳ tập hợp các khoản mục chi phí xác định kết quả kinh doanh, tổng hợp số liệu báo cáo tài chính, tư vấn lên giám đốc cho hoạt động trong tương lai của Công ty.

- Kế toán tổng hợp: Tổng hợp số liệu, giám sát đơn đốc kế toán phần hành.

- Kế toán vật tư và thanh toán với người bán: Theo dõi tình hình nhập, xuất, tồn kho nguyên vật liệu, đồng thời còn theo dõi tình hình thanh toán với nhà cung cấp.

- Kế toán tiêu thụ và phải thu khách hàng: Theo dõi tình hình tiêu thụ sản phẩm tại các đại lý cũng như tình hình thanh toán công nợ của người mua.

- Kế toán TSCĐ kiêm kế toán tổng hợp chi phí và tính giá thành có nhiệm vụ theo dõi tình hình tăng giảm của TSCĐ, đồng thời tổ chức tập hợp chi phí và tính giá thành sản phẩm.

- Thủ quỹ: Chịu trách nhiệm bảo quản tiền mặt, có nhiệm vụ chi tiền mặt trên cơ sở chứng từ thu chi, giấy đề nghị thanh toán, tạm ứng và lập báo cáo quỹ tiền mặt theo quy định.

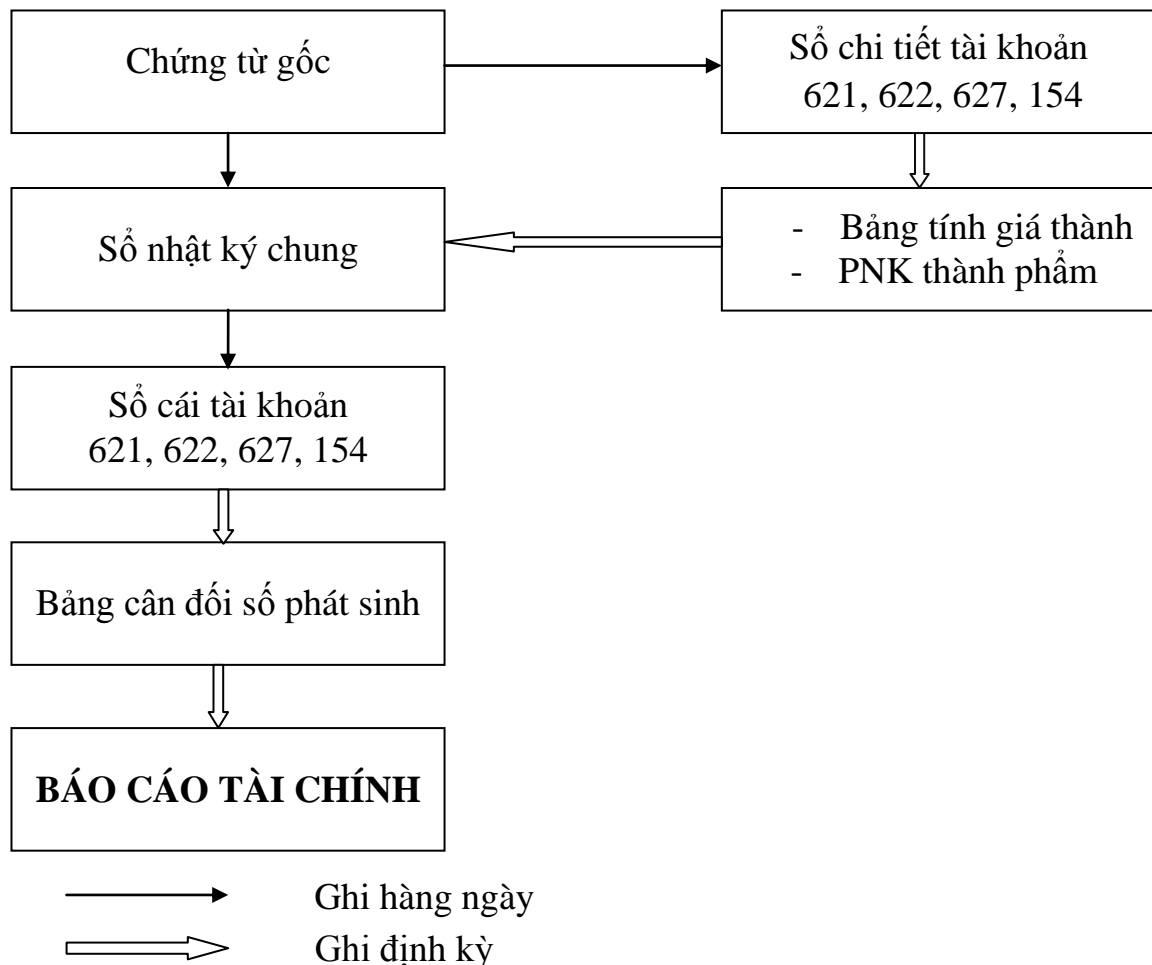
2.1.4.2. Chính sách kế toán áp dụng tại công ty TNHH Thương mại VIC

- Chế độ và chuẩn mực kế toán áp dụng: Công ty áp dụng chế độ kế toán theo quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ban hành ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC.

- Niên độ kế toán trùng với năm dương lịch, bắt đầu từ ngày 01/01 đến ngày 31/12 dương lịch hàng năm.

-Hình thức kế toán Công ty áp dụng: Hình thức Nhật ký chung

Sơ đồ 2.5: Trình tự ghi sổ kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm theo hình thức Nhật ký chung tại công ty TNHH Thương mại VIC.



-Đơn vị tiền tệ sử dụng trong công ty: đồng Việt Nam

-Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.

-Phương pháp tính giá vốn hàng xuất kho: Phương pháp bình quân liên hoàn.

-Phương pháp khấu hao TSCĐ: Phương pháp đường thẳng.

-Phương pháp tính thuế GTGT: Phương pháp khấu trừ.

2.2. Thực trạng tổ chức kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại công ty TNHH Thương mại VIC.

2.2.1. Đặc điểm và cách phân loại chi phí sản xuất tại công ty

Công ty TNHH Thương mại VIC là đơn vị sản xuất chế biến và kinh doanh các sản phẩm thức ăn gia súc và một số sản phẩm khác, chi phí sản xuất chủ yếu là NVL (thóc hạt, ngô hạt, bột cá, khô đậu, bột thịt...) phụ tùng phục vụ cho máy móc. Chi phí thường mang tính đa dạng, ổn định...

Để tạo điều kiện cho việc lập kế hoạch sản xuất, tính giá thành sản phẩm, Công ty phân loại chi phí sản xuất theo khoản mục chi phí, bao gồm:

* *Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp*: được chia làm 2 loại

- Nguyên vật liệu chính: Là đối tượng lao động cấu thành nên thực thể sản phẩm bao gồm: khô cải, vỏ sò, vỏ huyết, tấm gạo, cám gạo, đậu tương, ngô nỏ, ngô rang, bột cá, bột sắn, dầu cá, các loại thuốc như: Chonine, Methionine...

- Nguyên vật liệu phụ: Là những vật liệu khi sử dụng chỉ có tác dụng làm tăng chất lượng, hoàn chỉnh sản phẩm trong quá trình sản xuất như: vỏ bao bì dùng để đóng gói.

* *Chi phí nhân công trực tiếp*: Bao gồm chi phí tiền lương, các khoản trích theo lương (BHXH, BHYT, KPCĐ) và các khoản phụ cấp, tiền thưởng phải trả cho công nhân trực tiếp sản xuất.

* *Chi phí sản xuất chung*: những chi phí liên quan đến việc phục vụ quản lý sản xuất trong phạm vi các phân xưởng, bộ phận sản xuất: ngoài chi phí nguyên vật liệu trực tiếp và chi phí nhân công trực tiếp.

2.2.2. Đối tượng hạch toán chi phí sản xuất và đối tượng tính giá thành sản phẩm.

2.2.2.1. Đối tượng hạch toán chi phí sản xuất

Việc xác định đúng đối tượng hạch toán chi phí phù hợp với quy trình công nghệ, đặc điểm tổ chức sản xuất kinh doanh có vai trò quan trọng trong công tác kế toán, giúp cho công ty tính đúng, đủ được giá thành sản phẩm. Trong quá trình hoạt động, công ty đã xác định đối tượng tập hợp chi phí sản xuất là phân xưởng sản xuất.

2.2.2.2. Đối tượng tính giá thành sản phẩm

Để đo lường hiệu quả hoạt động của mình, các doanh nghiệp phải xác định đúng, đủ giá thành sản phẩm. Công việc đầu tiên trong toàn bộ công tác tính giá thành sản phẩm là xác định đúng đối tượng tính giá thành. Để phù hợp với quy trình công nghệ sản xuất, công ty đã xác định đối tượng tính giá thành là các loại sản phẩm thức ăn gia súc.

2.2.3. Kỳ tính giá thành và phương pháp tính giá thành sản phẩm.

* *Kỳ tính giá thành*:

Việc xuất và nhập kho sản phẩm được diễn ra liên tục, tuy nhiên để đáp ứng được nhu cầu quản lý và hiệu quả của chi tiêu đánh giá, Công ty xác định kỳ tính giá thành là hàng tháng. Việc xác định như vậy sẽ tạo điều kiện thuận lợi cho công tác kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm của

Công ty, đảm bảo tính giá thành sản phẩm kịp thời nhanh chóng, cung cấp thông tin cho lãnh đạo trong công tác quản lý chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm.

* *Phương pháp tính giá thành*

Sản phẩm của công ty được sản xuất theo quy trình công nghệ giản đơn, khép kín từ khi bỏ nguyên liệu vào sản xuất đến khi sản phẩm hoàn thành, sản phẩm được sản xuất hàng loạt. Do vậy, kế toán chọn phương pháp tính giá thành giản đơn để tính giá cho từng sản phẩm.

$$\begin{array}{rclclcl} \text{Giá thành sản} & & \text{Chi phí} & & & & \text{Chi phí} \\ \text{xuất hoàn thành} & = & \text{dở dang} & + & \text{Chi phí sản xuất} & - & \text{Chi phí} \\ \text{nhập kho} & & \text{đầu kỳ} & & \text{phát sinh trong kỳ} & & \text{dở dang} \\ & & & & & & \text{cuối kỳ} \end{array}$$

2.2.4. Nội dung, trình tự hạch toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại công ty TNHH Thương mại VIC.

Để mô tả cho dòng chảy của dữ liệu kế toán, bài viết tập trung vào việc thu thập mô tả dữ liệu về chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm cho sản phẩm Đậm đặc BeBe 310 (Thức ăn dành cho heo từ 15 kg đến xuất thịt).

2.2.4.1. Hạch toán chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tại công ty TNHH Thương mại VIC.

* *Hệ thống chứng từ*

- Hóa đơn giá trị gia tăng
- Phiếu xuất kho
- Phiếu nhập kho
- Các chứng từ có liên quan (lệnh xuất vật tư...)

* *Tài khoản sử dụng*

Công ty TNHH Thương mại VIC sử dụng tài khoản 621- Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp để tập hợp toàn bộ chi phí NVL trực tiếp dùng cho sản xuất.

Hiện nay, công ty đang sử dụng tài khoản cấp 2 của TK 621 theo các nội dung sau:

- TK 6211: Chi phí NVLTT cho TAGS Đậm đặc BeBe 310
- TK 6212: Chi phí NVLTT cho TAGS Đậm đặc SH9999-R
- TK 6213: Chi phí NVLTT cho TAGS Hỗn hợp dạng viên SD200
-

* *Sổ sách sử dụng*

- Sổ Nhật ký chung
- Sổ chi tiết TK 621

- Sổ cái TK 621

* *Nội dung hạch toán CPNVLTT*

Tại công ty, CPNVLTT bao gồm chi phí nguyên vật liệu như: khô đậu tương, thóc hạt, ngô hạt, bột cá Peru, bột thịt xương ngoại, vitamin, khoáng chất, L – Lyzin, Methionin... để sản xuất ra Đậm đặc BeBe 310.

CPNVLTT chiếm tỷ trọng khoảng 85% trong tổng giá thành sản xuất do đó việc quản lý chặt chẽ nguyên vật liệu có ý nghĩa hết sức quan trọng trong công tác quản lý chi phí và hạ giá thành sản phẩm.

Khi mua NVL nhập kho, phòng vật tư lập phiếu nhập kho thành 3 Liên:

- Liên 1: Lưu tại kho vật tư
- Liên 2: Đưa cho người bán làm thủ tục thanh toán
- Liên 3: Thủ kho giữ lại vào thẻ kho (ghi số lượng). Định kỳ gửi lên phòng kế toán ghi sổ chi tiết vật liệu theo từng loại vật liệu.

Căn cứ vào kế hoạch sản xuất kinh doanh, nhu cầu sản xuất thực tế, cán bộ phòng kỹ thuật ghi danh mục vật tư cần lĩnh về số lượng, định mức, quy cách, chất lượng, chủng loại vật tư, thông số kỹ thuật, thời gian hoàn thành... cho từng loại nguyên vật liệu. Sau đó danh mục này được chuyển sang phòng vật tư để làm thủ tục xuất kho nguyên vật liệu. Phiếu xuất kho do phòng vật tư lập làm 3 liên. Liên 1 được lưu ở phòng Vật tư, 2 liên còn lại chuyển xuống kho. Thủ kho căn cứ vào phiếu xuất kho đồng thời kiểm tra vật tư tồn kho để giao vật tư cho người nhận rồi ghi vào cột thực xuất và ký tên trên phiếu xuất kho. Cuối tháng kế toán tiến hành ghi sổ Nhật ký chung, sổ cái TK 621, Sổ chi tiết TK 621 theo từng sản phẩm.

* **Ví dụ:** ngày 05/10/2012, căn cứ theo kế hoạch sản xuất do phòng kế hoạch lập, anh Lê Văn Tài tổ trưởng phân xưởng số 1 mua vật tư theo hóa đơn GTGT số 0002385.

Biểu 2.2: Hóa đơn GTGT 0002385**HOÁ ĐƠN GTGT**

Mẫu số: 01GTKT3/001

Liên 2: Giao người mua

Ký hiệu: AA/12P

Ngày 05 tháng 10 năm 2012

Số: 0002385

| Đơn vị bán hàng: Công ty Cổ phần Đầu tư phát triển thương mại Thiên Thành | | | | | |
|-----------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-------------|-------------------|---------|----------------------------------------|
| Địa chỉ: 100 Khuất Duy Tiến, Từ Liêm, Hà Nội | | | | | |
| Mã số thuế: 0105000180 | | | | | |
| Điện thoại: 031.387 0038 | | | Fax: 031.367 0067 | | |
| Số tài khoản:.....Ngân hàng:..... | | | | | |
| Họ tên người mua hàng: Lê Văn Tài | | | | | |
| Tên đơn vị: Công ty TNHH Thương mại VIC | | | | | |
| Địa chỉ: Khu CN Vĩnh Niệm – Lê Chân - HP | | | | | |
| Số tài khoản:.....Ngân hàng:..... | | | | | |
| Hình thức thanh toán: Chuyển khoản Mã số thuế: 0200358184 | | | | | |
| TT | Tên hàng hoá, dịch vụ | Đơn vị tính | Số lượng | Đơn giá | Thành tiền |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6=4x5 |
| 01 | Ngô hạt | Kg | 18.000 | 4.250 | 76.500.000 |
| 02 | Tấm gạo | Kg | 14.850 | 2.300 | 34.155.000 |
| 03 | Bột cá Peru | Kg | 2.850 | 7.300 | 20.805.000 |
| | | | | | |
| Thuế suất GTGT:10% | | | | | Cộng tiền hàng:.....131.460.000 |
| | | | | | Tiền thuế GTGT:.....13.146.000 |
| | | | | | Tổng cộng tiền thanh toán: 144.606.000 |
| Số tiền viết bằng chữ: Một trăm bốn mươi bốn triệu sáu trăm linh sáu nghìn đồng chẵn./. | | | | | |

Người mua hàng
(Ký, ghi rõ họ tên)

Người bán hàng
(Ký, ghi rõ họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)

(Nguồn dữ liệu: phòng kế toán công ty TNHH Thương mại VIC)

Căn cứ vào hóa đơn GTGT số 0002385, kế toán tiến hành lập phiếu nhập kho vật tư như **Biểu 2.3**:

Biểu 2.3: Phiếu nhập kho số PN02

Đơn vị: C.TY TNHH THƯƠNG MẠI VIC

Mẫu số 01 - VT

Địa chỉ: khu CN Vĩnh Niệm – Lê Chân- HP

(Ban hành theo QĐ số 15/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

PHIẾU NHẬP KHO

Ngày 05 tháng 10 năm 2012

Nợ: TK152

Số: PN02

Có: TK112

- Họ và tên người giao: Trần Thanh Phong

- Nhập tại kho: nguyên liệu

| STT | Tên, nhãn hiệu, quy cách, phẩm chất, vật tư, dụng cụ sản phẩm, hàng hoá | Mã số | Đơn vị tính | Số lượng | | Đơn giá | Thành tiền |
|-----|-------------------------------------------------------------------------|-------|-------------|---------------|-----------|---------|--------------------|
| | | | | Theo chứng từ | Thực nhập | | |
| A | B | C | D | 1 | 2 | 3 | 4 |
| 1 | Ngô hạt | NH | Kg | 18.000 | 18.000 | 4.250 | 76.500.000 |
| 2 | Tấm gạo | TG | kg | 14.850 | 14.850 | 2.300 | 34.155.000 |
| 3 | Bột cá Peru | PR | kg | 2.850 | 2.850 | 7.300 | 20.805.000 |
| | | | | | | | |
| | Cộng | | | | | | 131.460.000 |

- Tổng số tiền (viết bằng chữ): Một trăm ba mươi một triệu bốn trăm sáu mươi nghìn đồng chẵn./.

- Số chứng từ gốc kèm theo: 01 HĐGTGT 0002385

Ngày 05 tháng 10 năm 2012

Người lập phiếu

Người giao hàng

Thủ kho

Thủ trưởng đơn vị

(Ký, họ tên)

(Ký, họ tên)

(Ký, họ tên)

(Hoặc bộ phận có

nhu cầu cần nhập)

(Ký, họ tên)

Nguồn dữ liệu: phòng kế toán công ty TNHH Thương mại VIC)

Căn cứ vào Phiếu nhập kho số PN02, kế toán ghi vào sổ chi tiết vật liệu như **Biểu 2.4**:

Biểu 2.4: Sổ chi tiết vật liệu, dụng cụ (sản phẩm, hàng hóa)

Đơn vị: C.TY TNHH THƯƠNG MẠI VIC

Địa chỉ: khu CN Vĩnh Niệm – Lê Chân- HP

Mẫu số S10 - DN

(Ban hành theo QĐ số 15/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

SỔ CHI TIẾT VẬT LIỆU, DỤNG CỤ (SẢN PHẨM, HÀNG HÓA)

Năm 2012

Tài khoản: 152

Tên kho: Nguyên vật liệu

Tên, quy cách nguyên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ (sản phẩm, hàng hóa): Ngô hạt

| Chứng từ | | Diễn giải | TK ĐƯ | Đơn giá | Nhập | | Xuất | | Tồn | | |
|----------|------------|-----------------------------------------|-------|--------------|---------------|--------------------|---------------|--------------------|---------------|-------------------|------------|
| Số hiệu | Ngày tháng | | | | Số lượng | Thành tiền | Số lượng | Thành tiền | Số lượng | Thành tiền | |
| ... | ... | ... | ... | ... | ... | ... | ... | ... | ... | ... | |
| | | Số dư đầu tháng 10/2012 | | 4.250 | | | | | 12.050 | 51.212.500 | |
| PN02 | 05/10 | Nhập kho NVL | 112 | 4.250 | 18.000 | 76.500.000 | | | 30.050 | 127.712.500 | |
| PX12 | 07/10 | XK NVL sản xuất Đậm đặc BeBe 310 ở PX 1 | 6211 | 4.250 | | | | 25.000 | 106.250.000 | 5.050 | 21.462.500 |
| PN21 | 08/10 | Mua ngô hạt NK | 331 | 4.125 | 4.012 | 16.549.500 | | | 9.062 | 38.012.000 | |
| PX19 | 09/10 | XK NVL sx Đậm đặc SH9999-R | 6212 | 4.195 | | | | 845 | 3.544.775 | 8.217 | 34.467.225 |
| PX26 | 09/10 | XK NVL sx Hỗn hợp viên SD200 | 6213 | 4.195 | | | | 1825 | 7.655.875 | 6.392 | 26.811.350 |
| ... | ... | ... | ... | ... | ... | ... | ... | ... | ... | ... | |
| | | Cộng tháng 10/2012 | | | 32.500 | 128.000.000 | 41.050 | 174.450.000 | | | |
| | | Số dư cuối tháng 10/2012 | | | | | | | 3.500 | 4.762.500 | |

Ngày 31 tháng 10 năm 2012

Người ghi sổ
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

(Nguồn trích: phòng kế toán công ty TNHH Thương mại VIC)

Ví dụ: ngày 07/10/2012, phòng kế hoạch lập lệnh sản xuất yêu cầu phân xưởng 1 sản xuất 54.900 kg cám Đậm đặc BeBe 310 như sau:

Biểu 2.5: Lệnh sản xuất số 03/10

LỆNH SẢN XUẤT

Số: 03/10

Ngày 07 tháng 10 năm 2012

Xuất cho: Xưởng sản xuất số 01
 Để sản xuất : Sản phẩm Đậm đặc BeBe 310
 Số lượng: 54.900 kg
 Trong đó: 10.980 bao/5 kg

| I, Nguyên vật liệu chính | | | | | |
|--------------------------|-----------|----------------------------------|-----------|-----------------------------|----------------------------|
| STT | Mã vật tư | Tên vật tư | Định mức | Số lượng SP SX (Kg) | Nhu cầu vật tư cho SX (Kg) |
| 1 | GH1 | Ngô hạt | 12,00% | 54.900 | 25.000 |
| 2 | TG | Tám gạo | 10,50% | 54.900 | 11.500 |
| 3 | NC | Ngũ cốc lên men(36,89%protein) | 7,30% | 54.900 | 365 |
| 4 | PR | Bột cá Peru | 12,30% | 54.900 | 1.950 |
| ... | ... | ... | ... | ... | ... |
| II, Phụ gia | | | | | |
| 1 | PV | Premix Vitamin & khoáng vi lượng | 0,22% | 54.900 | 2.300 |
| 2 | NC | Muối (Natri clorua) | 0,11% | 54.900 | 1.200 |
| 3 | AP | Chất chống mốc (acid propionic) | 0,13% | 54.900 | 520 |
| ... | ... | ... | ... | ... | ... |
| III, Bao bì thành phẩm | | | | | |
| STT | Mã bao bì | Loại bao bì | Định mức | SL thành phẩm đóng bao (kg) | Nhu cầu bao bì (cái) |
| 1 | T5A1 | Bao dứa SP Đậm đặc BeBe 310 5KG | 5kg/1 bao | 54.900 | 10.980 |

Ghi chú:

Tổ trưởng SX

(Ký, họ tên)

Thủ Kho

(Ký, họ tên)

Người viết lệnh

(Ký, họ tên)

(Nguồn trích: phòng kế toán công ty TNHH Thương mại VIC)

Căn cứ vào lệnh xuất vật tư số 03/10 Phòng Vật tư lập phiếu xuất kho số PX12 để xuất vật tư cho sản xuất như **Biểu 2.6**.

Biểu 2.6: Phiếu xuất kho số PX12

Đơn vị: C.TY TNHH THƯƠNG MẠI VIC

Mẫu số 02 – VT

Địa chỉ: khu CN Vĩnh Niệm – Lê Chân- HP

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của BTC)

PHIẾU XUẤT KHO

Ngày 07 tháng 10 năm 2012

Số: PX12

Nợ: TK6211

Có: TK152

Họ và tên người nhận hàng: Vũ Phú Tô

Lý do xuất kho: Xuất vật liệu chính để sản xuất sản phẩm Đạm đặc BeBe 310

Xuất tại kho (ngăn lô): NVL chính

Địa điểm:

| STT | Tên, nhãn hiệu, quy cách, phẩm chất vật tư, dụng cụ, sản phẩm, hàng hoá | Mã số | Đơn vị tính | Số lượng | | Đơn giá | Thành tiền |
|-----|-------------------------------------------------------------------------|-------|-------------|----------|-----------|---------|--------------------|
| | | | | Yêu cầu | Thực xuất | | |
| A | B | C | D | 1 | 2 | 3 | 4 |
| 1 | Ngô hạt | GH1 | Kg | 25.000 | 25.000 | 4.250 | 106.250.000 |
| 2 | Tấm gạo | TG | Kg | 11.500 | 11.500 | 2.300 | 26.450.000 |
| 5 | Ngũ cốc lên men (36,89%protein) | NC | Kg | 365 | 365 | 6.552 | 2.391.480 |
| 6 | Bột cá Peru | PR | Kg | 1.950 | 1.950 | 7.300 | 14.235.000 |
| | ... | ... | ... | ... | ... | ... | ... |
| | Cộng | | | | | | 180.500.000 |

Tổng số tiền(viết bằng chữ): Một trăm tám mươi triệu năm trăm nghìn đồng chẵn./.

Ngày 07 tháng 10 năm 2012

Người lập phiếu
(Ký, họ tên)

Người nhận hàng
(Ký, họ tên)

Thủ kho
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Giám đốc
(Ký, họ tên)

(Nguồn trích: phòng kế toán công ty TNHH Thương mại VIC)

Do tính giá xuất kho theo phương pháp bình quân liên hoàn nên giá vốn xuất kho được tính ngay khi xuất kho. Cách tính giá xuất nguyên liệu ngô hạt như sau:

- Tồn đầu kỳ: Số lượng: 12.050kg Đơn giá: 4.250đ/kg
- Nhập ngày 05/10: Số lượng: 18.000kg Đơn giá: 4.250đ/kg

$$\frac{\text{Đơn giá bình quân ngô hạt cuối 07/10}}{\text{Trị giá ngô hạt tồn cuối 07/10}} = \frac{51.212.500 + 76.500.000}{12.050 + 18.000} = \frac{\text{Trị giá ngô hạt tồn cuối 07/10}}{\text{Lượng ngô hạt tồn cuối 07/10}} = 4.250 \text{ (đ/kg)}$$

- Trị giá ngô hạt xuất kho 07/10 = 25.000 x 4.250 = 106.250.000đ

Căn cứ vào phiếu xuất kho số PX12 kế toán ghi vào sổ chi tiết vật liệu như **Biểu 2.4** và sổ chi tiết TK 621 (**Biểu 2.7**), chi tiết sản phẩm Đậm đặc BeBe 310.

Biểu 2.7: Sổ chi tiết tài khoản 621

Đơn vị: TNHH THƯƠNG MẠI VIC

Mẫu số S38 - DN

Địa chỉ: khu CN Vĩnh Niệm – Lê Chân- HP

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

SỔ CHI TIẾT CÁC TÀI KHOẢN

Tháng 10 năm 2014

Tài khoản: 621

Đối tượng: Đậm đặc BeBe 310

Loại tiền: VNĐ

| NT ghi số | Chứng từ | | Diễn giải | TK đối ứng | Số tiền | | Số dư | |
|-----------|----------|-------|------------------------------------------------------|------------|--------------------|--------------------|-------|----|
| | Số hiệu | NT | | | Nợ | Có | Nợ | Có |
| A | B | C | D | E | 1 | 2 | 3 | 4 |
| | | | Số dư đầu kỳ | | | | | |
| | | | Số phát sinh trong kỳ | | | | | |
| | | | ... | | ... | ... | | |
| 07/10 | PX12 | 07/10 | Xuất NVL chính sản xuất Đậm đặc BeBe 310 | 152 | 180.500.000 | | | |
| 07/10 | PX13 | 07/10 | Xuất Phụ gia sản xuất Đậm đặc BeBe 310 | 152 | 18.950.000 | | | |
| 07/10 | PX14 | 07/10 | Xuất kho bao bì đóng bao thành phẩm Đậm đặc BeBe 310 | 152 | 6.588.000 | | | |
| ... | ... | ... | ... | ... | ... | ... | | |
| | | | Cộng phát sinh | | 588.896.800 | 588.896.800 | | |
| | | | Số dư cuối kỳ | | | | | |

Ngày 31 tháng 10 năm 2012

Người ghi sổ
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

(Nguồn trích: phòng kế toán công ty TNHH Thương mại VIC)

Từ phiếu xuất kho số PX12 kế toán ghi vào sổ Nhật ký chung như **Biểu 2.8** sau:

Biểu 2.8: Trích Sổ nhật ký chung

Đơn vị: C.TY TNHH THƯƠNG MẠI VIC

Địa chỉ: khu CN Vĩnh Niệm – Lê Chân- HP

Mẫu số S03a - DN

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

SỔ NHẬT KÝ CHUNG

Năm 2012

Đơn vị tính: Đồng

| NT ghi sổ | Chứng từ | | Diễn giải | Đã ghi sổ cái | STT dòng | Số hiệu TK đối ứng | | Số phát sinh | |
|-----------|----------|-------|---------------------------------------------------------------|---------------|----------|--------------------|-----|------------------------|------------------------|
| | Số hiệu | NT | | | | Nợ | Có | Nợ | Có |
| | | | Số trang trước chuyển sang | | | | | ... | ... |
| ... | ... | ... | ... | ... | ... | ... | ... | ... | ... |
| 05/10 | PN02 | 05/10 | Nhập kho NVL | | | 152 | | 131.460.000 | |
| | | | | | | 133 | | 13.146.000 | |
| | | | | | | | 112 | | 144.606.000 |
| 07/10 | PX12 | 07/10 | Xuất kho NVL chính phục vụ sản xuất sản phẩm Đậm đặc BeBe 310 | | | 6211 | | 180.500.000 | |
| | | | | | | | 152 | | 180.500.000 |
| 07/10 | PX13 | 07/10 | Xuất kho phụ gia phục vụ sản xuất sản phẩm Đậm đặc BeBe 310 | | | 6211 | | 18.950.000 | |
| | | | | | | | 152 | | 18.950.000 |
| 07/10 | PX14 | 07/10 | Xuất kho bao bì đóng bao thành phẩm Đậm đặc BeBe 310 | | | 6211 | | 6.588.000 | |
| | | | | | | | 152 | | 6.588.000 |
| | | | ... | | | ... | ... | ... | ... |
| | | | Cộng lũy kế đến cuối tháng 10 | | | | | 248.172.248.286 | 248.172.248.286 |

Ngày 31 tháng 10 năm 2012

Người ghi sổ
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Giám đốc
(Ký, họ tên)

(Nguồn trích: phòng kế toán công ty TNHH Thương mại VIC)

Từ sổ Nhật ký chung (**Biểu 2.8**) kế toán vào sổ cái TK 621

Biểu 2.9: Sổ cái TK 621

Đơn vị: C.TY TNHH THƯƠNG MẠI VIC

Mẫu số S03b - DN

Địa chỉ: khu CN Vĩnh Niệm – Lê Chân- HP (Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

SỔ CÁI**(Dùng cho hình thức kế toán Nhật ký chung)**

Tháng năm: 2012

Tên tài khoản: Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp

Số hiệu: 621

| Ngày tháng ghi số | Chứng từ | | Diễn giải | TK đối ứng | Số tiền | |
|-------------------|----------|------------|---------------------------------------------------------------|------------|----------------------|----------------------|
| | Số hiệu | Ngày tháng | | | Nợ | Có |
| A | B | C | D | E | 1 | 2 |
| | | | Số dư đầu kỳ | | | |
| | | | Số phát sinh trong kỳ | | | |
| 07/10 | PX12 | 07/10 | Xuất kho NVL chính phục vụ sản xuất sản phẩm Đậm đặc BeBe 310 | 152 | 180.500.000 | |
| 07/10 | PX13 | 07/10 | Xuất kho phụ gia phục vụ sản xuất sản phẩm Đậm đặc BeBe 310 | 152 | 18.950.000 | |
| 07/10 | PX14 | 07/10 | Xuất kho bao bì đóng bao thành phẩm Đậm đặc BeBe 310 | 152 | 6.588.000 | |
| | ... | ... | ... | ... | ... | |
| 31/10 | PKT10 | 31/10 | Kết chuyển CP NVLTT | 154 | | 1.842.882.900 |
| | | | Cộng phát sinh | | 1.842.882.900 | 1.842.882.900 |
| | | | Số dư cuối kỳ | | | |

Ngày 31 tháng 10 năm 2012

Người ghi sổ
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

(Nguồn trích: phòng kế toán công ty TNHH Thương mại VIC)

2.2.4.2. Hạch toán chi phí nhân công trực tiếp tại công ty TNHH Thương mại VIC.** Chứng từ sử dụng*

- Bảng chấm công
- Bảng thanh toán lương
- Bảng phân bổ tiền lương
- Bảng tổng hợp lương và trích theo lương

** Tài khoản sử dụng*

Công ty sử dụng TK 622 – chi phí nhân công trực tiếp để tập hợp chi phí tiền lương, phụ cấp, các khoản trích theo lương của công nhân sản xuất tại các phân xưởng sản xuất.

- TK 6221: Chi phí NCTT TAGS Đậm đặc BeBe 310
- TK 6222: Chi phí NCTT TAGS Đậm đặc SH9999-R
- TK 6223: Chi phí NCTT TAGS Hỗn hợp dạng viên SD200
-
- TK 334: Phải trả công nhân viên
- TK 338: Các khoản phải trả, phải nộp khác
- Các TK khác có liên quan

** Sổ sách sử dụng*

- Sổ Nhật ký chung
- Sổ cái TK 334, 338, 622
- Sổ chi tiết TK 338, 622

** Nội dung hạch toán chi phí nhân công trực tiếp*

Chi phí nhân công trực tiếp bao gồm lương và các khoản trích theo lương BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ theo quy định sau:

- BHXH: Tính bằng 24% tổng quỹ lương
 - + 17% tính vào chi phí sản xuất kinh doanh
 - + 7% khấu trừ vào lương của người lao động
- BHYT: Tính bằng 4,5% tổng quỹ lương
 - + 3% tính vào chi phí sản xuất kinh doanh
 - + 1,5% khấu trừ vào lương của người lao động
- BHTN: tính bằng 2% tổng quỹ lương
 - + 1% tính vào chi phí sản xuất kinh doanh
 - + 1% khấu trừ vào lương của người lao động

- KPCĐ tính bằng 2% tổng quỹ lương và tính vào chi phí sản xuất kinh doanh.

Hiện nay, ở Công ty TNHH thương mại VIC áp dụng hình thức trả lương theo thời gian cho công nhân trực tiếp tham gia sản xuất.

$$\text{Lương thời gian} = \frac{\text{Mức lương tối thiểu} \times \text{Hệ số lương}}{\text{Số ngày công làm việc theo quy định trong tháng}} \times \text{Số ngày làm việc thực tế trong tháng}$$

Lương phải trả cho 1 công nhân = Lương thời gian + các khoản phụ cấp.

Hàng tháng, căn cứ vào Bảng chấm công của đơn vị (gồm phòng ban và phân xưởng) và các chứng từ khác có liên quan đến lao động tiền lương của từng đơn vị chấm công và có thủ trưởng đơn vị xác nhận, ký duyệt. Phòng kế toán kiểm tra và tính ra tiền lương của từng đơn vị.

Sau khi tính ra lương của các đơn vị, kế toán trưởng sẽ tập hợp tổng tiền lương phải trả phát sinh trong tháng theo từng đối tượng được hưởng lương và lập Bảng phân bổ tiền lương cho từng đơn vị. Trên cơ sở đó, kế toán tổng hợp lương lên bảng phân bổ tiền lương của toàn công ty.

Ví dụ: Tính tiền lương phải trả và các khoản trích theo lương của công nhân Đoàn Tiến Giới.

- Số ngày công thực tế của công nhân Đoàn Tiến Giới: 27 công

- Lương tối thiểu: 1.050.000

- Hệ số lương: 2,65

- Lương cơ bản: $1.050.000 \times 2,65 = 2.782.500$ đ

Ngoài ra, anh còn được nhận tiền thâm niên là 200.000 đồng/tháng và tiền phụ cấp là 350.000 đ/tháng.

- Lương thực tế: $2.782.500 + 200.000 + 350.000 = 3.332.500$ đ

- Các khoản trích anh Giới phải nộp:

+ Trích BHXH: $2.782.500 \times 7\% = 194.775$ đ

+ Trích BHYT: $2.782.500 \times 1,5\% = 41.738$ đ

+ Trích BHTN: $2.782.500 \times 1\% = 27.825$ đ

Các khoản khấu trừ vào lương mà anh Giới phải nộp:

$194.775 + 41.738 + 27.825 = 264.338$ đ

➤ **Lương thực lĩnh:** $3.332.500 - 264.338 = 3.068.162$ đ

Đề quản lý về mặt thời gian trường các bộ phận lập bảng chấm công như **Biểu 2.10**

Biểu 2.10: Bảng chấm công

Đơn vị: C.TY TNHH THƯƠNG MẠI VIC

Địa chỉ: khu CN Vĩnh Niệm – Lê Chân- HP

Bộ phận: phân xưởng số 1

Mẫu 01A – LĐTL

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

BẢNG CHẤM CÔNG

Tháng 10 năm 2012

| STT | Họ tên | Chức vụ | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | 13 | 14 | 15 | 16 | 17 | 18 | 19 | 20 | 21 | 22 | 23 | 24 | 25 | 26 | 27 | 28 | 29 | 30 | 31 | Cộng |
|-----|----------------|---------|---|---|---|---|---|---|---|---|---|----|----|----|----|----|----|----|----|----|----|----|----|----|----|----|----|----|----|----|----|----|----|------------|
| 1 | Vũ Thị Tươi | TT | x | x | x | x | x | | x | x | x | x | x | x | | x | x | x | x | x | x | | x | x | x | x | x | x | | x | x | x | x | 27 |
| 2 | Nguyễn Thị Hà | CN | x | x | x | x | x | | x | x | x | x | x | | x | x | x | x | x | x | | x | x | x | x | x | x | | x | x | x | | 25 | |
| 3 | Cao Thị Thoa | CN | x | x | x | x | x | | x | x | x | x | x | x | | x | x | x | x | x | x | | x | x | x | x | x | x | | x | x | x | x | 27 |
| 4 | Trần Thị Là | CN | x | x | x | x | x | | x | x | x | x | x | x | | x | x | x | x | x | x | | x | x | x | x | x | x | | x | x | x | x | 27 |
| 5 | Nguyễn Thị Hòa | CN | x | x | x | x | x | | x | | x | x | x | x | | x | | x | x | x | x | | x | x | x | x | x | x | | x | x | x | | 24 |
| 6 | Trần Thị Hà | CN | x | x | x | x | x | | x | x | x | x | x | x | | x | x | x | x | x | x | | x | x | x | x | x | | | x | x | x | x | 26 |
| 7 | Đoàn Tiến Giới | CN | x | x | x | x | x | | x | x | x | x | x | x | | x | x | x | x | x | x | | x | x | x | x | x | x | | x | x | x | x | 27 |
| 8 | Nguyễn Thị Hải | CN | x | x | x | x | x | | x | x | x | x | x | x | | x | x | x | x | x | x | | x | x | x | x | x | x | | x | | x | x | 26 |
| ... | | ... | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | ... |
| | Cộng | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | 578 |

Ngày 31 tháng 10 năm 2012

Người chấm công
(Đã ký)

Phụ trách bộ phận
(Đã ký)

Người duyệt
(Đã ký)

(Nguồn trích: phòng kế toán công ty TNHH Thương mại VIC)

Căn cứ vào bảng chấm công và quy định tính lương của công ty, kế toán lập bảng tính lương như **Biểu 2.11**

Biểu 2.11: Bảng tính lương**Đơn vị: C.TY TNHH THƯƠNG MẠI VIC**

Địa chỉ: khu CN Vĩnh Niệm – Lê Chân- HP

Bộ phận: phân xưởng số 1

Mẫu 02 – LĐTL

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

BẢNG TÍNH LƯƠNG

Tháng 10 năm 2012

| STT | Họ tên | Chức danh | Số công | Hệ số lương | Lương cơ bản | Các khoản thu nhập khác | | Lương thực tế phải trả | Trích bảo hiểm trừ vào lương (9,5%) | Còn lĩnh |
|-----|----------------|-----------|------------|-------------|-------------------|-------------------------|------------------|------------------------|-------------------------------------|-------------------|
| | | | | | | Thâm niên | Phụ cấp | | | |
| 1 | Vũ Thị Tươi | TT | 27 | 3,8 | 3.990.000 | 168.500 | 390.000 | 4.548.500 | 379.050 | 4.169.450 |
| 2 | Nguyễn Thị Hà | CN | 25 | 2,65 | 2.782.500 | 249.000 | 390.000 | 3.421.500 | 264.338 | 3.157.162 |
| 3 | Cao Thị Thoa | CN | 27 | 3,18 | 3.339.000 | 252.000 | 350.000 | 3.941.000 | 317.205 | 3.623.795 |
| 4 | Trần Thị Là | CN | 27 | 2,65 | 2.782.500 | 739.000 | 350.000 | 3.871.500 | 255.360 | 3.616.140 |
| 5 | Nguyễn Thị Hòa | CN | 24 | 2,65 | 2.782.500 | 251.000 | 350.000 | 3.383.500 | 264.338 | 3.119.162 |
| 6 | Trần Thị Hà | CN | 26 | 3,18 | 3.339.000 | 413.000 | 350.000 | 4.102.000 | 379.050 | 3.722.950 |
| 7 | Đoàn Tiến Giới | CN | 27 | 2,65 | 2.782.500 | 200.000 | 350.000 | 3.332.500 | 264.338 | 3.068.162 |
| 8 | Nguyễn Thị Hải | CN | 26 | 2,65 | 2.782.500 | 480.000 | 350.000 | 3.612.500 | 264.338 | 3.348.162 |
| | ... | ... | .. | ... | ... | ... | ... | ... | ... | .. |
| | Cộng | | 578 | | 78.804.000 | 10.179.000 | 9.537.000 | 98.520.000 | 7.486.380 | 91.033.620 |

Ngày 31 tháng 10 năm 2012

Người ghi sổ

(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)

(Nguồn trích: phòng kế toán công ty TNHH Thương mại VIC)

Căn cứ vào bảng tính lương (**Biểu 2.11**) và quy định về các khoản trích kế toán lập bảng trích theo lương

Biểu 2.12: Bảng trích theo lương

Đơn vị: C.TY TNHH THƯƠNG MẠI VIC

Địa chỉ: khu CN Vĩnh Niệm – Lê Chân- HP

Bộ phận: phân xưởng số 1

BẢNG TRÍCH THEO LƯƠNG

Tháng 10 năm 2012

| STT | Họ tên | Lương cơ bản | Lương thực tế phải trả | Các khoản trích vào chi phí | | | | | Các khoản trích trừ vào lương | | | |
|-----|----------------|-------------------|------------------------|-----------------------------|-------------------|------------------|----------------|-------------------|-------------------------------|------------------|----------------|------------------|
| | | | | KPCĐ 2% | BHXH 17% | BHYT 3% | BHTN 1% | Cộng 23% | BHXH 7% | BHYT 1,5% | BHTN 1% | Cộng 9,5% |
| 1 | Vũ Thị Tươi | 3.990.000 | 4.548.500 | 90.970 | 678.300 | 119.700 | 39.900 | 928.870 | 279.300 | 59.850 | 39.900 | 379.050 |
| 2 | Nguyễn Thị Hà | 2.782.500 | 3.421.500 | 68.430 | 473.025 | 83.475 | 27.825 | 652.755 | 194.775 | 41.738 | 27.825 | 264.338 |
| 3 | Cao Thị Thoa | 3.339.000 | 3.941.000 | 78.820 | 567.630 | 100.170 | 33.390 | 780.010 | 233.730 | 50.085 | 33.390 | 317.205 |
| 4 | Trần Thị Là | 2.782.500 | 3.871.500 | 77.430 | 473.025 | 83.475 | 27.825 | 661.755 | 194.775 | 41.738 | 27.825 | 264.338 |
| 5 | Nguyễn Thị Hòa | 2.782.500 | 3.383.500 | 67.670 | 473.025 | 83.475 | 27.825 | 651.995 | 194.775 | 41.738 | 27.825 | 264.338 |
| 6 | Trần Thị Hà | 3.990.000 | 4.102.000 | 82.040 | 678.300 | 119.700 | 39.900 | 919.940 | 279.300 | 59.850 | 39.900 | 379.050 |
| 7 | Đoàn Tiến Giới | 2.782.500 | 3.332.500 | 66.650 | 473.025 | 83.475 | 27.825 | 650.975 | 194.775 | 41.738 | 27.825 | 264.338 |
| 8 | Nguyễn Thị Hải | 2.782.500 | 3.612.500 | 72.250 | 473.025 | 83.475 | 27.825 | 656.575 | 194.775 | 41.738 | 27.825 | 264.338 |
| | ... | ... | ... | ... | ... | ... | ... | ... | ... | ... | ... | ... |
| | Cộng | 78.804.000 | 98.520.000 | 1.970.400 | 13.396.680 | 2.364.120 | 788.040 | 18.519.240 | 5.516.280 | 1.182.060 | 788.040 | 7.486.380 |

Ngày 31 tháng 10 năm 2012

Người ghi sổ
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

(Nguồn trích: phòng kế toán công ty TNHH Thương mại VIC)

Từ bảng tính lương, trích theo lương của từng bộ phận kế toán lập bảng tổng hợp và trích theo lương.

Biểu 2.13: Bảng tổng hợp lương và trích theo lương

Đơn vị: C.TY TNHH THƯƠNG MẠI VIC

Địa chỉ: khu CN Vĩnh Niệm – Lê Chân- HP

BẢNG TỔNG HỢP LƯƠNG VÀ TRÍCH THEO LƯƠNG

Tháng 10 năm 2012

| STT | Bộ phận | Lương thực tế phải trả | Các khoản trích tính vào chi phí 23% | | | | | Các khoản trích trừ vào lương 9,5% | | | | Thực lĩnh |
|-----|--------------------|------------------------|--------------------------------------|-------------------|-------------------|------------------|--------------------|------------------------------------|------------------|------------------|-------------------|--------------------|
| | | | KPCĐ 2% | BHXH 17% | BHYT 3% | BHTN 1% | Cộng | BHXH 7% | BHYT 1,5% | BHTN 1% | Cộng | |
| I | Bộ phận quản lý | 135.370.400 | 2.707.408 | 17.501.500 | 3.088.500 | 1.029.500 | 24.326.908 | 7.206.500 | 1.544.250 | 1.029.500 | 9.780.250 | 125.590.150 |
| II | Bộ phận kinh doanh | 66.770.000 | 1.335.400 | 7.743.500 | 1.366.500 | 455.500 | 10.900.900 | 3.188.500 | 683.250 | 455.500 | 4.327.250 | 62.442.750 |
| III | Bộ phận sản xuất | 325.460.200 | 6.509.204 | 42.595.200 | 7.516.800 | 2.505.600 | 59.126.804 | 17.539.200 | 3.758.400 | 2.505.600 | 23.803.200 | 301.657.000 |
| 1 | Phân xưởng số 1 | 98.520.000 | 1.970.400 | 13.396.680 | 2.364.120 | 788.040 | 18.519.240 | 5.516.280 | 1.182.060 | 788.040 | 7.486.380 | 91.033.620 |
| 2 | Phân xưởng số 2 | 72.590.000 | 1.451.800 | 10.502.600 | 1.853.400 | 617.800 | 14.425.600 | 4.324.600 | 926.700 | 617.800 | 5.869.100 | 66.720.900 |
| ... | ... | ... | ... | ... | ... | ... | ... | ... | ... | ... | ... | ... |
| IV | Quản lý phân xưởng | 62.280.000 | 1.245.600 | 9.401.340 | 1.659.060 | 553.020 | 12.859.020 | 3.871.140 | 829.530 | 553.020 | 5.253.690 | 5.702.6310 |
| | Tổng | 589.880.600 | 11.797.612 | 77.241.540 | 13.630.860 | 4.543.620 | 107.213.632 | 31.805.340 | 6.815.430 | 4.543.620 | 43.164.390 | 546.716.210 |

Ngày 31 tháng 10 năm 2012

Người ghi sổ

(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)

(Nguồn trích: phòng kế toán công ty TNHH Thương mại VIC)

Từ bảng tổng hợp lương và trích theo lương (**Biểu 2.13**) kế toán lập Bảng phân bổ lương.

Biểu 2.14: Bảng phân bổ lương

Đơn vị: C.TY TNHH THƯƠNG MẠI VIC

Địa chỉ: khu CN Vĩnh Niệm – Lê Chân- HP

Mẫu số 01a - LĐTL

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

BẢNG PHÂN BỔ LƯƠNG
Tháng 10 năm 2012

| STT | Ghi Có Ghi Nợ | Lương phải trả (TK334) | TK 338 | | | | Cộng có TK 338 |
|-----|------------------|---------------------------|-------------------|--------------------|-------------------|------------------|--------------------|
| | | | KPCĐ | BHXH | BHYT | BHTN | |
| 1 | TK 622 | 325.460.200 | 6.509.204 | 42.595.200 | 7.516.800 | 2.505.600 | 59.126.804 |
| 2 | TK 627 | 62.280.000 | 1.245.600 | 9.401.340 | 1.659.060 | 553.020 | 12.859.020 |
| 3 | TK 641 | 66.770.000 | 1.335.400 | 7.743.500 | 1.366.500 | 455.500 | 10.900.900 |
| 4 | TK 642 | 135.370.400 | 2.707.408 | 17.501.500 | 3.088.500 | 1.029.500 | 24.326.908 |
| 5 | TK 334 | | | 31.805.340 | 6.815.430 | 4.543.620 | 43.164.390 |
| | Tổng | 589.880.600 | 11.797.612 | 109.046.880 | 20.446.290 | 9.087.240 | 150.378.022 |

Ngày 31 tháng 10 năm 2012

Người ghi sổ
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

(Nguồn trích: phòng kế toán công ty TNHH Thương mại VIC)

Từ bảng phân bổ lương và các khoản trích theo lương (**Biểu 2.14**) kê toán vào sổ Nhật ký chung.

Biểu 2.15: Trích sổ Nhật ký chung

Đơn vị: C.TY TNHH THƯƠNG MẠI VIC

Địa chỉ: khu CN Vĩnh Niệm – Lê Chân- HP

Mẫu số S03a - DN

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

SỔ NHẬT KÝ CHUNG

Năm: 2012

Đơn vị tính: Đồng

| NT ghi sổ | Chứng từ | | Diễn giải | Đã ghi sổ cái | STT dòng | Số hiệu TK đối ứng | | Số phát sinh | |
|-----------|----------|-------------|-----------------------------------------------------------------------------------|---------------|----------|--------------------|-----|------------------------|------------------------|
| | Số hiệu | Ngày, tháng | | | | Nợ | Có | Nợ | Có |
| | | | | | | | | | |
| | | | Số trang trước chuyển sang | | | | | ... | ... |
| ... | ... | ... | ... | ... | ... | ... | ... | ... | ... |
| 31/10 | BPBL10 | 31/10 | Tính ra lương phải trả cho cán bộ công nhân viên công ty tháng 10. | | | 622 | | 325.460.200 | |
| | | | | | | 627 | | 62.280.000 | |
| | | | | | | 641 | | 66.770.000 | |
| | | | | | | 642 | | 135.370.400 | |
| | | | | | | | 334 | | 589.880.600 |
| 31/10 | BPBL10 | 31/10 | Trích BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ tính vào chi phí và trừ vào thu nhập người lao động. | | | 622 | | 59.126.804 | |
| | | | | | | 627 | | 12.859.020 | |
| | | | | | | 641 | | 10.900.900 | |
| | | | | | | 642 | | 24.326.908 | |
| | | | | | | 334 | | 43.164.390 | |
| | | | | | | | 338 | | 150.378.022 |
| ... | ... | ... | ... | | | ... | ... | ... | ... |
| | | | Cộng lũy kế đến cuối tháng 10 | | | | | 248.172.248.286 | 248.172.248.286 |

Ngày 31 tháng 10 năm 2012

Người ghi sổ
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

(Nguồn trích: phòng kế toán công ty TNHH Thương mại VIC)

Từ nhật ký chung (*Biểu 2.15*) kế toán ghi vào sổ cái TK 622

Biểu 2.16: Sổ cái TK 622**Đơn vị: C.TY TNHH THƯƠNG MẠI VIC****Mẫu số S03b - DN**

Địa chỉ: khu CN Vĩnh Niệm – Lê Chân- HP

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

SỔ CÁI**(Dùng cho hình thức kế toán Nhật ký chung)**

Tài khoản 622: Chi phí nhân công trực tiếp

Tháng 10 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng

| Ngày tháng ghi sổ | Chứng từ | | Diễn giải | TK đối ứng | Số tiền | |
|-------------------|----------|-------|---------------------------------------------|------------|--------------------|--------------------|
| | Số hiệu | Ngày | | | Nợ | Có |
| A | B | C | D | E | 1 | 2 |
| | | | Số dư đầu kỳ | | | |
| | | | Số phát sinh trong kỳ | | | |
| 31/10 | BPBL10 | 31/10 | Lương phải trả công nhân sản xuất | 334 | 325.460.200 | |
| 31/10 | BPBL10 | 31/10 | Trích các khoản theo lương tính vào chi phí | 338 | 59.126.804 | |
| 31/10 | PKT10 | 31/10 | Kết chuyển chi phí | 154 | | 384.587.004 |
| | | | Cộng phát sinh | | 384.587.004 | 384.587.004 |
| | | | Số dư cuối kỳ | | | |

Ngày 31 tháng 10 năm 2012

Người ghi sổ
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

(Nguồn trích: phòng kế toán công ty TNHH Thương mại VIC)

2.2.4.3. Hạch toán chi phí sản xuất chung tại công ty TNHH Thương mại VIC.

Chi phí sản xuất chung là những chi phí cần để sản xuất sản phẩm ngoài chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp. Đây là những chi phí phát sinh trong phạm vi phân xưởng, bộ phận sản xuất của Công ty.

* *Hệ thống chứng từ*

- Bảng thanh toán lương
- Hóa đơn GTGT dịch vụ mua ngoài
- Bảng tính và phân bổ khấu hao TSCĐ

- Bảng phân bổ chi phí trả trước dài hạn

* *Tài khoản sử dụng*

Tại công ty TNHH Thương mại VIC, kế toán sử dụng TK 627 – chi phí sản xuất chung để theo dõi các khoản chi phí SXC, mở chi tiết theo TK cấp 2:

- TK 6271: Chi phí nhân viên phân xưởng

- TK 6273: Chi phí công cụ dụng cụ

- TK 6274: Chi phí khấu hao TSCĐ

- TK 6278: Chi phí dịch vụ mua ngoài

* *Sổ sách sử dụng*

- Sổ Nhật ký chung

- Sổ cái TK 627

* *Nội dung hạch toán chi phí sản xuất chung*

Việc phân bổ chi phí sản xuất chung được thực hiện theo chi phí nguyên vật liệu trực tiếp.

- **Kế toán chi phí nhân viên phân xưởng**

Chi phí nhân viên phân xưởng là khoản chi phí bao gồm tiền lương nhân viên phân xưởng, các khoản trích theo lương của nhân viên phân xưởng.

+ Tiền lương nhân viên phân xưởng được tập hợp theo từng phân xưởng và tiến hành phân bổ cho từng sản phẩm theo đơn giá tiền lương.

+ Các khoản trích theo lương của nhân viên phân xưởng như BHYT, BHXH, BHTN, KPCĐ đều được trích theo quy định. Sau đó cũng được tập hợp tại các phân xưởng và phân bổ cho từng sản phẩm theo sản lượng sản xuất.

Căn cứ vào bảng tổng hợp lương và trích theo lương tháng 10 (**Biểu 2.13**), bảng phân bổ lương (**Biểu 2.14**) kế toán ghi vào sổ Nhật ký chung như **Biểu 2.15**.

- **Chi phí công cụ, dụng cụ:**

Chi phí công cụ dùng cho bộ phận sản xuất gồm máy khâu bao, máy bơm mỡ, giày bảo hộ, cân đồng hồ, quạt điện senko, dao cắt chỉ, ...

Đối với những công cụ dụng cụ hoặc máy móc không được tính là TSCĐ trong xưởng nhưng có giá trị lớn và thời gian sử dụng lâu dài sẽ được xuất và theo dõi trên TK 242 rồi được phân bổ dần vào chi phí sản xuất chung theo thời gian sử dụng ước tính của loại dụng cụ máy móc đó.

Biểu 2.17: Bảng phân bổ chi phí trả trước dài hạn

Đơn vị: C.TY TNHH THƯƠNG MẠI VIC

Địa chỉ: khu CN Vĩnh Niệm – Lê Chân- HP

BẢNG PHÂN BỐ CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN (TK242)

Tháng 10 năm 2012

| STT | Tên vật tư | BPSD | SL | Đơn giá | Thành tiền | Thời gian phân bổ (tháng) | Giá trị còn lại kỳ trước | Số tiền phân bổ kỳ này | Đối tượng phân bổ | | | Giá trị còn lại |
|-----|------------------|------|-----|-----------|--------------------|---------------------------|--------------------------|------------------------|-------------------|------------------|------------------|-------------------|
| | | | | | | | | | 641 | 642 | 627 | |
| A | B | C | D | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 |
| ... | ... | ... | ... | ... | ... | ... | ... | ... | ... | ... | ... | ... |
| | Xe đẩy | BPSX | 12 | 4.175.000 | 45.925.000 | 24 | 28.703.125 | 1.913.542 | | | 1.913.542 | 26.789.583 |
| | Máy khâu bao | BPSX | 4 | 8.502.000 | 34.008.000 | 36 | 32.520.787 | 944.667 | | | 944.667 | 31.576.120 |
| | Cân đồng hồ | BPSX | 5 | 2.850.000 | 14.250.000 | 24 | 4.281.750 | 593.750 | | | 593.750 | 3.688.000 |
| ... | ... | ... | ... | ... | ... | ... | ... | ... | ... | ... | ... | ... |
| | Tổng cộng | | | | 145.780.920 | | 92.520.450 | 13.678.120 | 4.466.095 | 3.254.980 | 5.957.045 | 78.842.330 |

Ngày 31 tháng 10 năm 2012

Người lập*(Ký, ghi rõ họ tên)***Kế toán trưởng***(Ký, ghi rõ họ tên)*

(Nguồn trích: phòng kế toán công ty TNHH Thương mại VIC)

- Chi phí khấu hao TSCĐ

Những tài sản cố định dùng cho bộ phận sản xuất gồm: Xe nâng hàng, phòng phân tích, máy sàng quay, máy nén khí, máy chưng cất đạm...

+ Tài khoản sử dụng : 214 – Hao mòn TSCĐ

+ Chứng từ sử dụng : Bảng phân bổ KH TSCĐ

Tài sản cố định của công ty được quản lý theo đơn vị sử dụng nên việc tính khấu hao TSCĐ được thực hiện theo phân xưởng sản xuất và tập hợp trực tiếp cho phân xưởng đó. Đối với những máy móc đang sử dụng nhưng đã qua hết khấu hao thì không tiến hành trích khấu hao nữa.

Công ty đã sử dụng phương pháp tính KH TSCĐ theo đường thẳng (KH đều), thời gian sử dụng đã được quy định theo thông tư 203/2009/TT-BTC khấu hao TSCĐ của Bộ tài chính.

Cuối tháng, kế toán mở bảng tính khấu hao TSCĐ để làm căn cứ trích khấu hao cho từng bộ phận.

Ví dụ: Máy chưng cất đạm có nguyên giá 117.120.000 đồng, sử dụng trong 8 năm. Vậy mức khấu hao hàng tháng được trích như sau:

$$\text{Mức KH tháng} = \frac{\text{Nguyên giá}}{\text{Số năm sử dụng} \times 12}$$

$$\text{Mức KH tháng} = \frac{117.120.000}{8 \times 12} = 1.220.000 \text{ đ/tháng}$$

Biểu 2.18: Bảng tính và phân bổ khấu hao TSCĐ

Đơn vị: C.TY TNHH THƯƠNG MẠI VIC

Địa chỉ: Khu CN Vĩnh Niệm – Lê Chân – HP

BẢNG TÍNH VÀ PHÂN BỐ KHẤU HAO TSCĐ

Tháng 10 năm 2012

| STT | Tên TSCĐ | Nguyên giá | Thời gian sử dụng (năm) | Phân bổ cho từng bộ phận | | | | Giá trị HMLK | Giá trị còn lại |
|-----|------------------|-----------------------|-------------------------|--------------------------|-------------------|-------------------|--------------------|----------------------|----------------------|
| | | | | 627 | 641 | 642 | Cộng | | |
| 1 | Máy đóng gói | 75.000.000 | 8 | 781.250 | | | 781.250 | 35.500.000 | 39.500.000 |
| 2 | Máy chung cất đạ | 117.120.000 | 8 | 1.220.000 | | | 1.220.000 | 43.200.000 | 73.920.000 |
| 3 | Máy photo | 45.000.000 | 5 | | | 750.000 | 750.000 | 32.435.000 | 12.565.000 |
| 4 | Xe chở hàng | 348.000.000 | 10 | | 2.900.000 | | 2.900.000 | 88.269.500 | 259.730.500 |
| 5 | ... | | | | | | | | |
| | Cộng | 10.228.000.000 | | 78.911.500 | 34.230.780 | 28.245.250 | 141.387.530 | 3.031.788.000 | 7.196.212.000 |

Ngày 31 tháng 10 năm 2012

Người ghi sổ

(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)

(Nguồn trích: phòng kế toán công ty TNHH Thương mại VIC)

- Chi phí dịch vụ mua ngoài

Công ty TNHH Thương Mại VIC có các dịch vụ mua ngoài như tiền điện, nước, cước điện thoại,... công ty tính riêng chi phí về dịch vụ mua ngoài cho từng bộ phận. Việc tính chi phí dịch vụ mua ngoài được tính dựa trên các chứng từ như hoá đơn thanh toán tiền điện, nước ...

Biểu 2.19: Hóa đơn GTGT 0320117

| HÓA ĐƠN GTGT (TIỀN ĐIỆN) | | Mẫu số: 01GTKT2/001 | | | | |
|--------------------------------------|--------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|--------------|---------|-------------------|
| (Liên 2: Giao khách hàng) | | Ký hiệu: RC/12T | | | | |
| Kỳ: 4 | Từ ngày 15/09 | Đến ngày 16/10 | Số: 0320117 | | | |
| Công ty TNHH MTV điện lực Hải Phòng: | | ĐL 1 | | | | |
| Địa chỉ : | Số 5 | | | | | |
| Điện thoại: | 0313.345.700 | MST: 0200340211 | ĐT sửa chữa: 0313.025.241 | | | |
| Tên khách hàng: | Công ty TNHH Thương mại VIC | | | | | |
| Địa chỉ : | Khu công nghiệp Vĩnh Niệm – Lê Chân – Hải Phòng | | | | | |
| Điện thoại: | 0313.742.976 | MST: 0200358184 | Số công tơ: 063.754 | | | |
| Bộ CS | Chỉ số mới | Chỉ số cũ | HS nhân | Điện năng TT | Đơn giá | Thành tiền |
| BT | 240.628 | 219.506 | 400 | 21.122 | | |
| CD | 145.233 | 125.161 | 400 | 20.072 | | |
| TD | 117.150 | 110.345 | 400 | 6.805 | | |
| Ngày 17 tháng 10 năm 2012 | | | | 21.122 | 1.878 | 39.667.770 |
| | | | | 20.072 | 1.706 | 34.243.580 |
| | | | | 6.805 | 1.814 | 12.345.230 |
| | | | | Cộng | | 47.999 |
| | | Thuế suất GTGT 10% | | | | 8.625.580 |
| | | Tổng cộng tiền thanh toán | | | | 94.882.238 |
| <i>Số tiền bằng chữ:</i> | | Chín mươi tư triệu tám trăm tám mươi hai nghìn hai trăm ba mươi tám đồng chẵn. | | | | |

(Nguồn trích: phòng kế toán công ty TNHH Thương mại VIC)

Căn cứ vào các chứng từ gốc như bảng phân bổ lương (**Biểu 2.14**), bảng phân bổ chi phí trả trước dài hạn (**Biểu 2.17**), bảng tính và phân bổ khấu hao TSCĐ (**Biểu 2.18**), hóa đơn GTGT 80320117 (**Biểu 2.19**) kế toán phản ánh các khoản chi phí sản xuất chung trong tháng vào sổ nhật ký chung (**Biểu 2.20**):

Biểu 2.20: Trích sổ Nhật ký chung

Đơn vị: C.TY TNHH THƯƠNG MẠI VIC
Địa chỉ: Khu CN Vĩnh Niệm – Lê Chân – HP

Mẫu số S03a-DN
(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ – BTC ngày 20/3/2006 của bộ trưởng BTC)

SỔ NHẬT KÍ CHUNG

Năm: 2012

Đơn vị tính: VND

| NT ghi số | Chứng từ | | Diễn giải | Đã ghi số cái | SST dòng | Số hiệu TK | | Số phát sinh | |
|-----------|-----------|-------|---------------------------------------------------------------|---------------|----------|------------|-----|------------------------|------------------------|
| | SH | NT | | | | Nợ | Có | Nợ | Có |
| | | | Cộng chuyển trang trước sang | | | | | | |
| 17/10 | HD0320117 | 17/10 | Chi phí tiền điện tháng 10 | | | 627 | | 86.256.580 | |
| | | | | | | 133 | | 8.625.580 | |
| | | | | | | | 112 | | 94.882.238 |
| ... | ... | ... | ... | ... | ... | ... | ... | ... | ... |
| 31/10 | BPBL10 | 31/10 | Tính ra lương phải trả cán bộ công nhân viên công ty tháng 10 | | | 622 | | 325.460.200 | |
| | | | | | | 627 | | 62.280.000 | |
| | | | | | | 641 | | 66.770.000 | |
| | | | | | | 642 | | 135.370.400 | |
| | | | | | | | 334 | | 589.880.600 |
| 31/10 | BPB242/10 | 31/10 | Phân bổ chi phí trả trước dài hạn | | | 627 | | 5.957.045 | |
| | | | | | | 641 | | 4.466.095 | |
| | | | | | | 642 | | 3.254.980 | |
| | | | | | | | 242 | | 13.678.120 |
| 31/10 | BKH10 | 31/10 | Trích khấu hao TSCĐ tháng 10 | | | 627 | | 78.911.500 | |
| | | | | | | 641 | | 34.230.780 | |
| | | | | | | 642 | | 28.245.250 | |
| | | | | | | | 214 | | 141.387.530 |
| ... | ... | ... | ... | ... | ... | ... | ... | ... | ... |
| | | | Cộng lũy kế đến cuối tháng 10 | | | | | 248.172.248.286 | 248.172.248.286 |

Ngày 31 tháng 10 năm 2012

Người ghi sổ
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

(Nguồn trích: phòng kế toán công ty TNHH Thương mại VIC)

Từ Nhật ký chung (**Biểu 2.20**) kế toán ghi vào Sổ cái TK 627

Biểu 2.21: Sổ cái TK 627

Đơn vị: C.TY TNHH THƯƠNG MẠI VIC

Mẫu số S03b - DN

Địa chỉ: khu CN Vĩnh Niệm – Lê Chân- HP

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

SỔ CÁI

(Dùng cho hình thức kế toán Nhật ký chung)

Tài khoản 627: Chi phí sản xuất chung

Tháng 10 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng

| Ngày tháng ghi số | Chứng từ | | Diễn giải | TK đối ứng | Số tiền | |
|-------------------|-----------|-------|---------------------------------------------|------------|--------------------|--------------------|
| | Số hiệu | Ngày | | | Nợ | Có |
| A | B | C | D | E | 1 | 2 |
| | | | Số dư đầu kỳ | | | |
| | | | Số phát sinh trong kỳ | | | |
| 17/10 | HĐ0320117 | 17/10 | Chi phí tiền điện | 112 | 86.256.580 | |
| ... | ... | ... | ... | ... | ... | ... |
| 31/10 | BPBL10 | 31/10 | Tính lương cho công nhân quản lý phân xưởng | 334 | 62.280.000 | |
| 31/10 | BPB242/10 | 31/10 | Phân bổ chi phí trả trước dài hạn | 242 | 5.957.045 | |
| 31/10 | BKH10 | 31/10 | Chi phí KH TSCĐ | 214 | 78.911.500 | |
| 31/10 | PKT10 | 31/10 | Kết chuyển chi phí SXC | 154 | | 246.264.145 |
| | | | Cộng phát sinh | | 246.264.145 | 246.264.145 |
| | | | Số dư cuối kỳ | | | |

Ngày 31 tháng 10 năm 2012

Người ghi sổ

(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)

(Nguồn trích: phòng kế toán công ty TNHH Thương mại VIC)

2.2.4.4. Hạch toán thiệt hại trong sản xuất tại công ty TNHH Thương mại VIC.

Công ty không hạch toán riêng các khoản thiệt hại trong sản xuất.

2.2.4.5. Tổng hợp chi phí sản xuất, đánh giá sản phẩm dở dang và tính giá thành sản phẩm.

* **Chứng từ sử dụng:**

- Phiếu kế toán
- Bảng tính giá thành

* **Tài khoản sử dụng**

Đề tập hợp chi phí sản xuất phục vụ cho việc tính giá thành sản phẩm, kế toán sử dụng TK 154- Chi phí sxkd dở dang” Kế toán sử dụng tài khoản cấp hai của TK 154 để theo dõi chi tiết từng sản phẩm:

- TK 1541 : chi phí sản xuất kinh doanh dở dang TAGS Đậm đặc BeBe 310
- TK 1542 : chi phí sản xuất kinh doanh dở dang TAGS Đậm đặc SH9999-R
- TK 1543: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang TAGS Hỗn hợp viên SD200...

* *Sổ sách sử dụng*

- Sổ Nhật ký chung
- Sổ cái TK 154

* *Nội dung tổng hợp chi phí sản xuất, đánh giá sản phẩm dở dang và tính giá thành sản phẩm tại công ty TNHH Thương mại VIC.*

- Tổng hợp chi phí sản xuất

Công ty sử dụng TK 154 – Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang để tập hợp chi phí sản xuất cho toàn công ty.

Cuối tháng căn cứ vào số liệu phát sinh trên các sổ cái TK 621 (**Biểu 2.9**), sổ cái TK 622 (**Biểu 2.16**), sổ cái TK 627 (**Biểu 2.21**), kế toán lập phiếu kế toán (**Biểu 2.22**) để phản ánh kết chuyển chi phí sản xuất.

Biểu 2.22: Phiếu kế toán số 10

Đơn vị: C.TY TNHH THƯƠNG MẠI VIC
Địa chỉ: khu CN Vĩnh Niệm – Lê Chân- HP

PHIẾU KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 10 năm 2012

Số:10

| STT | Nội dung | Tài khoản | | Số tiền |
|-----|-------------------|-----------|-----|----------------------|
| | | Nợ | Có | |
| 1 | K/c chi phí NVLTT | 154 | 621 | 1.842.882.900 |
| 2 | K/c chi phí NCTT | 154 | 622 | 384.587.004 |
| 3 | K/c chi phí SXC | 154 | 627 | 246.264.145 |
| | Cộng | | | 2.473.734.049 |

Ngày 31 tháng 10 năm 2012

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

(Nguồn trích: phòng kế toán công ty TNHH Thương mại VIC)

Để tính giá thành cho từng loại sản phẩm, kế toán tiến hành phân bổ CPNCTT, CPSXC cho từng sản phẩm theo CPNVLTT.

Biểu 2.23: Bảng phân bổ chi phí sản xuất

Đơn vị: C.TY TNHH THƯƠNG MẠI VIC

Địa chỉ: khu CN Vĩnh Niệm – Lê Chân- HP

BẢNG PHÂN BỐ CHI PHÍ SẢN XUẤT

Tháng 10 năm 2012

| STT | Tên sản phẩm | CPNVLTT | CPNCTT | CPSXC |
|-----|--------------------|----------------------|--------------------|--------------------|
| 1 | Đậm đặc BeBe 310 | 588.896.800 | 122.895.522 | 78.694.185 |
| 2 | Đậm đặc SH9999-R | 196.570.230 | 41.021.790 | 26.267.648 |
| 3 | Hỗn hợp viên SD200 | 213.142.760 | 44.480.273 | 28.482.232 |
| ... | ... | ... | ... | ... |
| | Cộng | 1.842.882.900 | 384.587.004 | 246.264.145 |

(Nguồn trích: phòng kế toán công ty TNHH Thương mại VIC)

- Đánh giá sản phẩm dở dang

Công ty áp dụng phương pháp tính giá trị sản phẩm dở dang theo chi phí NVL trực tiếp.

$$\text{Giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ} = \frac{\text{CPDD đầu kỳ} + \text{CPNVLTT phát sinh trong kỳ}}{\text{Số lượng thành phẩm} + \text{số lượng dở dang}} \times \text{Số lượng dở dang}$$

Kế toán tiến hành tính giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ của sản phẩm Đậm đặc BeBe 310:

Chi phí dở dang đầu kỳ: 285.247.500

Chi phí phát sinh 6211: 588.896.800

Số lượng thành phẩm nhập kho: 10.980 bao

Số lượng thành phẩm dở dang: 2.580 bao

$$\begin{aligned} \text{Giá trị spdd cuối kỳ sp Đậm đặc BeBe 310} &= \frac{285.247.500 + 588.896.800}{10.980 + 2.580} \times 2.580 = 166.319.491 \text{ đ} \end{aligned}$$

Việc tính trị giá sản phẩm dở dang cuối kỳ của các sản phẩm khác tương tự như cách tính trên.

- Tính giá thành sản phẩm tại công ty.

Kết thúc giai đoạn tập hợp chi phí sản xuất, kế toán cần kiểm tra để kết chuyển chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm vì đây là giai đoạn sau của quá trình hoạch toán chi phí. Tính toán đúng và đầy đủ chi phí cho từng loại sản phẩm sẽ tạo điều kiện cho nhà quản lý đánh giá được quá trình sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

Sau khi tập hợp toàn bộ chi phí phát sinh trong kỳ chi tiết theo từng loại sản phẩm, kế toán tiến hành tính giá thành sản phẩm như **Biểu 2.24**:

Biểu 2.24: Thẻ tính giá thành sản phẩm

Đơn vị: C.TY TNHH THƯƠNG MẠI VIC

Địa chỉ: khu CN Vĩnh Niệm – Lê Chân- HP

THẺ TÍNH GIÁ THÀNH SẢN PHẨM

Ngày 31 tháng 10 năm 2012

Sản phẩm: Đậm đặc BeBe 310

Số lượng: 10.980 bao

Đơn vị tính: đồng/bao5kg

| STT | Khoản mục chi phí | Giá trị sản phẩm dở dang đầu kỳ | Chi phí phát sinh | Giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ | Tổng giá thành | Giá thành đơn vị (đ/bao5kg) |
|-----|------------------------------|---------------------------------|--------------------|----------------------------------|--------------------|-----------------------------|
| 1 | CP nguyên vật liệu trực tiếp | 285.247.500 | 588.896.800 | 166.319.491 | 707.824.809 | 64.465 |
| 2 | CP nhân công trực tiếp | | 122.895.522 | | 122.895.522 | 11.193 |
| 3 | CP Sản xuất chung | | 78.694.185 | | 78.694.185 | 7.167 |
| | Cộng | | 790.486.507 | | 909.414.516 | 82.825 |

Ngày 31 tháng 10 năm 2012

Người lập
(Ký, ghi rõ họ tên)

(Nguồn trích: phòng kế toán công ty TNHH Thương mại VIC)

Kế toán trưởng
(Ký, ghi rõ họ tên)

Căn cứ vào thẻ tính giá thành (**Biểu 2.24**) kế toán lập phiếu nhập kho thành phẩm.

Biểu 2.25: Phiếu nhập kho thành phẩm

Mẫu số 01-VT

Đơn vị: Công ty TNHH Thương mại VIC

(Ban hàng theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC

Địa chỉ: khu CN Vĩnh Niệm – Lê Chân – HP

ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

Số: PN20

PHIẾU NHẬP KHO

Ngày 31 tháng 10 năm 2012

Nợ TK 155

Có TK 154

Họ tên người giao: Vũ Văn Tài

Nhập tại kho: Thành phẩm

| S T T | Tên, quy cách sản phẩm hàng hóa | Mã số | Đơn vị | Số lượng | Đơn giá | Thành tiền |
|----------------------|--------------------------------------------|--------------|-------------------|---------------------|----------------|--------------------|
| 1 | Đậm đặc BeBe 310 | BB310 | bao | 10.980 | 82.825 | 909.414.516 |
| | Cộng | | | | | 909.414.516 |

Viết bằng chữ: Chín trăm linh chín triệu bốn trăm mười bốn nghìn năm trăm mười sáu đồng chẵn.

Ngày 31 tháng 10 năm 2012

Thủ trưởng đơn vị

(Ký, họ tên)

Người lập phiếu

(Ký, họ tên)

Người giao hàng

(Ký, họ tên)

Thủ kho

(Ký, họ tên)

Kế toán

trưởng
(Ký, họ tên)

(Nguồn trích: phòng kế toán công ty TNHH Thương mại VIC)

Từ phiếu nhập kho thành phẩm (**Biểu 2.25**), kế toán ghi vào sổ Nhật ký chung như **Biểu 2.26**.

Biểu 2.26: Trích sổ Nhật ký chung

Đơn vị: C.TY TNHH THƯƠNG MẠI VIC

Địa chỉ: khu CN Vĩnh Niệm – Lê Chân- HP

Mẫu số S03a – DN

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ

SỔ NHẬT KÝ CHUNG
Năm 2012

Đơn vị tính: Đồng

| Ngày tháng ghi sổ | Chứng từ | | Diễn giải | Đã ghi sổ cái | STT dòng | SHTK đối ứng | | Số phát sinh | |
|-------------------|----------|-------------|--------------------------------------|---------------|----------|--------------|-----|------------------------|------------------------|
| | Số hiệu | Ngày, tháng | | | | Nợ | Có | Nợ | Có |
| | | | Số trang trước chuyển sang | | | | | ... | ... |
| | ... | ... | ... | | | ... | ... | ... | ... |
| 31/10 | PKT10 | 31/10 | Kết chuyển chi phí | | | 154 | | 2.473.734.049 | |
| | | | | | | | 621 | | 1.842.882.900 |
| | | | | | | | 622 | | 384.587.004 |
| | | | | | | | 627 | | 246.264.145 |
| 31/10 | PN20 | 31/10 | Nhập kho thành phẩm Đậm đặc BeBe 310 | | | 155 | | 909.414.516 | |
| | | | | | | | 154 | | 909.414.516 |
| | ... | ... | ... | | | | ... | ... | ... |
| | | | Cộng lũy kế đến cuối tháng 10 | | | | | 248.172.248.286 | 248.172.248.286 |

Ngày 31 tháng 10 năm 2012

Người ghi sổ
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Giám đốc
(Ký, họ tên)

(Nguồn trích: phòng kế toán công ty TNHH Thương mại VIC)

Từ sổ Nhật ký chung (**Biểu 2.26**) kế toán ghi vào Sổ cái như **Biểu 2.27**

Biểu 2.27: Sổ cái TK 154**Đơn vị: C.TY TNHH THƯƠNG MẠI VIC****Mẫu số S03b – DN**

Địa chỉ: khu CN Vĩnh Niệm – Lê Chân- HP

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

SỔ CÁI

(Dùng cho hình thức kế toán Nhật ký chung)

Tên tài khoản: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang

Số hiệu: 154

Tháng 10 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng

| Ngày tháng ghi sổ | Chứng từ | | Diễn giải | TK đối ứng | Số tiền | |
|-------------------|----------|-------|------------------------------|------------|-----------------------------|--------------------|
| | Số hiệu | Ngày | | | Nợ | Có |
| | | | Số dư đầu kỳ | | <u>285.247.500</u> | |
| | | | Số phát sinh trong kỳ | | | |
| 31/10 | PKT10 | 31/10 | Chi phí NVL trực tiếp | 621 | 1.842.882.900 | |
| 31/10 | PKT10 | 31/10 | Chi phí NCTT | 622 | 384.587.004 | |
| 31/10 | PKT10 | 31/10 | Chi phí SXC | 627 | 246.264.145 | |
| 31/10 | PN20 | 31/10 | Nhập kho sản phẩm hoàn thành | 155 | | 909.414.516 |
| | | | Cộng phát sinh | | 2.473.734.049 | 909.414.516 |
| | | | Số dư cuối kỳ | | <u>1.849.567.033</u> | |

Ngày 31 tháng 10 năm 2012

Người ghi sổ

(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)

(Nguồn trích: phòng kế toán công ty TNHH Thương mại VIC)

CHƯƠNG 3**MỘT SỐ KIẾN NGHỊ NHẪM HOÀN THIỆN TỔ CHỨC KẾ TOÁN
CHI PHÍ SẢN XUẤT VÀ TÍNH GIÁ THÀNH SẢN PHẨM
TẠI CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI VIC****3.1. Đánh giá thực trạng công tác kế toán nói chung và kế toán chi phí sản xuất – giá thành sản phẩm nói riêng tại công ty TNHH Thương mại VIC.**

Qua thời gian thực tập tại công ty TNHH Thương mại VIC, được tìm hiểu và tiếp cận với thực tế công tác kế toán nói chung và công tác kế toán chi phí sản xuất - giá thành sản phẩm nói riêng, tuy còn hạn chế về khả năng nhận thức và kinh nghiệm thực tế nhưng qua bài viết này, em xin mạnh dạn trình bày một số ý kiến nhận xét với mong muốn đóng góp một phần nhỏ bé của mình vào củng cố và hoàn thiện hơn công tác kế toán chi phí và tính giá thành sản phẩm tại công ty.

3.1.1. Ưu điểm** Về tổ chức bộ máy kế toán*

Với hình thức kế toán tập trung, bộ máy kế toán đã phát huy hiệu quả việc tăng cường quản lý hạch toán. Bên cạnh đó, bộ máy kế toán gọn nhẹ cũng giúp giảm chi phí quản lý. Đội ngũ nhân viên kế toán có trình độ, có chuyên môn tốt, ý thức trách nhiệm cao và nhiệt tình trong công việc, luôn phát huy hết khả năng của mình đồng thời không ngừng học hỏi, giúp đỡ lẫn nhau về chuyên môn nghiệp vụ.

** Về hệ thống sổ sách, chứng từ kế toán*

Hệ thống sổ sách, tài khoản kế toán về cơ bản đều được xây dựng hợp lý, tuân thủ đúng với chế độ kế toán ban hành theo quyết định 15/ 2006/QĐ – BTC ngày 20/03/2006 và các văn bản bổ sung, sửa đổi, cách ghi chép các nghiệp vụ kinh tế phát sinh một cách rõ ràng, chuẩn xác, khoa học, dễ hiểu, đáp ứng được nhu cầu về thông tin kế toán cho các đối tượng sử dụng. Kế toán áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung, đây là hình thức đơn giản, dễ vận dụng, phù hợp với yêu cầu quản lý của công ty.

** Về tổ chức kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm*

- Kế toán chi phí sản xuất: Công ty xác định đối tượng tập hợp chi phí sản xuất là theo từng phân xưởng sản xuất. Việc xác định này hoàn toàn đúng đắn, hợp lý và phù hợp với đặc thù sản xuất của công ty, phục vụ tốt cho công tác chỉ đạo sản xuất, quản lý giá thành của doanh nghiệp.

+ Công ty đã có những biện pháp đúng đắn trong việc lập định mức nguyên vật liệu như quản lý chặt chẽ khâu thu mua vật tư, lập kế hoạch mua vật tư đáp ứng cho quá trình sản xuất. Do đó, góp phần làm giảm chi phí, hạ giá thành sản phẩm và tăng khả năng cạnh tranh trên thị trường.

+ Công ty hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên, phù hợp với đặc điểm sản xuất kinh doanh và yêu cầu quản lý, giúp nhà quản lý doanh nghiệp thường xuyên nắm được tình hình biến động hàng tồn kho và ra quyết định một cách nhanh chóng, chính xác và kịp thời.

+ Đối với CPNCTT: Hình thức trả lương theo thời gian mà công ty áp dụng là đơn giản, gọn nhẹ và giảm được khối lượng công việc cho kế toán.

+ Công ty hạch toán CPSXC chi tiết theo từng khoản mục chi phí như: chi phí tiền lương, chi phí công cụ dụng cụ, chi phí khấu hao TSCĐ, dịch vụ mua ngoài,... Do đó, việc quản lý được chặt chẽ và phản ánh được ảnh hưởng của từng khoản mục tới kết cấu giá thành sản phẩm, từ đó có được những thông tin chi tiết về việc xác định nhân tố chi phí nào đã được thực hiện tiết kiệm hay lãng phí để có biện pháp phát huy lợi thế, hạn chế và khắc phục những tồn tại để tiết kiệm chi phí cũng như có biện pháp để hạ giá thành sản phẩm.

- Kế toán xác định giá trị sản phẩm dở dang theo theo chi phí nguyên vật liệu trực tiếp. Phương pháp này rất phù hợp với đặc điểm công nghệ sản xuất và tính chất sản phẩm của công ty.

- Kế toán tính giá thành sản phẩm theo phương pháp trực tiếp. Sử dụng phương pháp này sẽ giúp công tác tính giá thành đơn giản hơn, công việc tính toán của kế toán sẽ nhẹ nhàng hơn, tránh được những sai sót không đáng có do nhầm lẫn trong việc tính toán. Đồng thời kỳ tính giá thành là hàng tháng, đảm bảo cung cấp thông tin kịp thời về chi phí giá thành cho nhà quản lý, giúp họ đưa ra quyết định đúng đắn, kịp thời trong sản xuất...

3.1.2. Hạn chế

Bên cạnh những ưu điểm trên, công ty vẫn còn tồn tại những hạn chế cần khắc phục trong quá trình hạch toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm:

Thứ nhất: Về thiệt hại trong sản xuất

Hiện nay công ty không tiến hành hạch toán riêng thiệt hại trong quá trình sản xuất.

Thứ hai: Về hình thức trả lương công nhân sản xuất

Công ty trả lương cho bộ phận trực tiếp sản xuất theo hình thức trả lương theo thời gian là chưa hợp lý, chưa nâng cao được năng suất lao động, chưa

khuyến khích được công nhân làm việc từ đó tạo ra hiệu quả trong sản xuất là chưa cao.

Thứ ba: Về hệ thống sổ sách hạch toán chi phí sản xuất

Hiện nay, công ty đang mở sổ chi tiết cho TK 621 theo mẫu số S38 – DN. Từ đó dẫn đến việc khó theo dõi được các yếu tố chi phí của từng khoản mục trên và việc cung cấp thông tin cũng không thuận lợi cho việc đánh giá về chi phí nhằm phục vụ mục đích tiết kiệm chi phí hạ giá thành sản phẩm.

Thứ tư: Về việc trích trước chi phí sửa chữa lớn TSCĐ

Tài sản cố định của Công ty do được mua sắm từ lâu nên một số tài sản đã xuống cấp. Mặc dù vậy kế toán vẫn không trích trước các khoản sửa chữa lớn cho chúng mà khi xảy ra kế toán sẽ hạch toán trực tiếp vào chi phí sản xuất trong kỳ. Việc hạch toán như vậy làm chi phí sửa chữa TSCĐ giữa các kỳ không đồng đều, có thể gây đột biến tăng chi phí sản xuất chung, làm tăng giá thành sản phẩm ở kỳ có chi phí sửa chữa.

3.2. Tính tất yếu phải hoàn thiện tổ chức kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm.

- Sự nghiệp đổi mới đòi hỏi mỗi doanh nghiệp cần phải tự hoàn thiện mình cũng như nhanh chóng thích nghi với sự thay đổi của nền kinh tế. Doanh nghiệp cần phải tự chủ về mọi mặt trong hoạt động của doanh nghiệp, từ việc sử dụng vốn, tổ chức sản xuất cho đến tiêu thụ sản phẩm, phải biết tận dụng những cơ hội sẵn có để lựa chọn cho mình những hướng đi đúng đắn. Mặt khác, mục tiêu theo đuổi của hầu hết các doanh nghiệp là lợi nhuận. Doanh nghiệp luôn tìm mọi biện pháp, nỗ lực phấn đấu để nâng cao khả năng cạnh tranh và thu được lợi nhuận cao nhất. Có nhiều yếu tố ảnh hưởng đến lợi nhuận của doanh nghiệp, trong đó chi phí sản xuất kinh doanh và giá thành sản phẩm là một nhân tố có ảnh hưởng cơ bản trực tiếp. Tiết kiệm chi phí sản xuất và hạ giá thành sản phẩm là yêu cầu cấp thiết đặt ra đối với mỗi doanh nghiệp. Công tác kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm cần phải được quan tâm và không ngừng đổi mới hoàn thiện.

Việc hạch toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm có một vai trò rất quan trọng trong công tác quản lý của doanh nghiệp. Việc tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm là một công cụ giúp cho doanh nghiệp đề ra được chính sách giá cả phù hợp mà vẫn đem lại lợi nhuận cho doanh nghiệp. Bên cạnh đó, các nhà quản trị doanh nghiệp được cung cấp thông tin một cách

thông tin đầy đủ, nhanh chóng và chính xác nhất về tình hình hoạt động của doanh nghiệp từ đó sẽ có cái nhìn tổng quan nhất trong việc phân tích, đánh giá hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp.

- Thực tế tại công ty TNHH Thương mại VIC, công tác kế toán nói chung và công tác kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm nói riêng vẫn còn tồn tại một số hạn chế gây ra việc tính toán giá thành sản phẩm chưa được chính xác. Chính vì thế, việc hạch toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại công ty TNHH Thương mại VIC đòi hỏi ngày một hoàn thiện hơn để đáp ứng nhu cầu quản lý của doanh nghiệp, tiến tới nâng cao chất lượng sản phẩm, đạt được lợi nhuận cũng như uy tín trên thị trường.

3.3. Yêu cầu và phương hướng hoàn thiện tổ chức kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại công ty TNHH Thương mại VIC

** Yêu cầu hoàn thiện*

- Đảm bảo sự phù hợp giữa đặc điểm sản xuất kinh doanh với chế độ kế toán hiện hành. Bởi vì, mỗi một doanh nghiệp đều có những đặc điểm, đặc thù nhất định, vì vậy cần vận dụng chế độ kế toán một cách linh hoạt và hợp lý dựa trên cơ sở chức năng hoạt động, quy mô của mình để đạt được hiệu quả quản lý là cao nhất.

- Đảm bảo sự tuân thủ thống nhất chặt chẽ giữa những quy định trong điều lệ tổ chức kế toán Nhà Nước, trong chế độ kế toán do Bộ Tài chính ban hành với chế độ kế toán đặc thù ngành sản xuất kinh doanh.

- Đảm bảo sự tiết kiệm trong việc tổ chức công tác kế toán tại doanh nghiệp. Phải tổ chức công tác kế toán một cách khoa học và hợp lý, phân công công việc rõ ràng đối với mỗi nhân viên, đảm bảo thực hiện tốt chức năng, nhiệm vụ để đạt hiệu quả chất lượng cao nhất với một mức chi phí là thấp nhất.

- Đảm bảo tốt chức năng thông tin cho nhà quản lý vì mục tiêu của việc hoàn thiện công tác kế toán là cung cấp thông tin kịp thời chính xác để nhà quản lý đưa ra các quyết định đúng đắn.

** Phương hướng hoàn thiện*

Tiếp tục phát huy những ưu điểm hiện có và tìm ra biện pháp khắc phục những hạn chế, tồn tại nhằm đảm bảo hạch toán theo đúng chế độ Nhà nước quy định và đáp ứng những yêu cầu quản lý hạch toán tại công ty trong đó có tính đến các định hướng phát triển của công ty.

3.4. Nội dung và giải pháp hoàn thiện tổ chức kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại công ty TNHH Thương mại VIC

Hoàn thiện tổ chức kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm là một phần không thể thiếu trong quá trình thực hiện công tác hạch toán kế toán của doanh nghiệp. Tính đúng, tính đủ chi phí là một yêu cầu quan trọng. Việc tính đúng, tính đủ chi phí còn giúp cho việc cung cấp kịp thời, chính xác thông tin phục vụ cho các nhà quản lí. Do đó, công tác kế toán nói chung và kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành nói riêng cần được hoàn thiện để làm cơ sở đánh giá hiệu quả kinh doanh của Công ty.

Với những hiểu biết còn hạn chế của bản thân, em xin đưa ra một số kiến nghị sau đây nhằm hoàn thiện hạch toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại công ty TNHH Thương mại VIC.

3.4.1. Kiến nghị 1: Về thiệt hại trong sản xuất

Trong quá trình sản xuất, dù ít hay nhiều cũng có sản phẩm hỏng, sản phẩm này cũng gánh chịu chi phí sản xuất phát sinh trong kỳ đó. Vì vậy, công ty nên hạch toán khoản thiệt hại này, để tìm ra nguyên nhân cũng như biện pháp xử lý. Nếu sản phẩm hỏng là do công nhân trực tiếp sản xuất làm hỏng thì công nhân hay tổ đội đó phải chịu trách nhiệm. Nếu sản phẩm hỏng là do trong quá trình sản xuất phát sinh sự cố thì doanh nghiệp cần sớm tìm ra lỗi và biện pháp giải quyết càng sớm càng tốt tránh việc làm ảnh hưởng đến tiến độ sản xuất cũng như chất lượng sản phẩm, hạn chế 1 cách tối đa thiệt hại.

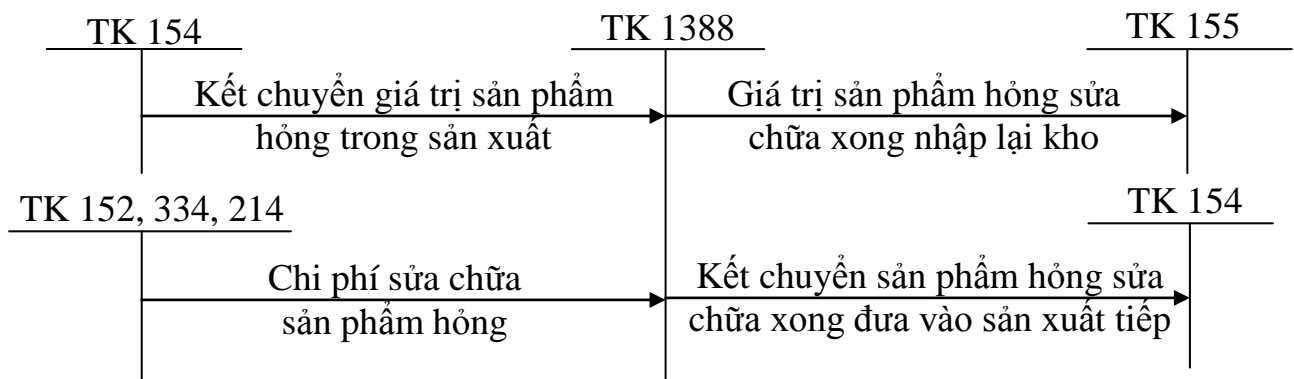
Tại công ty, tùy theo mức độ mà sản phẩm hỏng được chia làm hai loại:

+ Sản phẩm hỏng sửa chữa được: là những sản phẩm hỏng về mặt kĩ thuật có thể sửa chữa được và vẫn còn lợi ích kinh tế.

+ Sản phẩm hỏng không sửa chữa được: là những sản phẩm hỏng về mặt kĩ thuật không thể sửa chữa được hoặc nếu sửa chữa được thì cũng không còn lợi ích kinh tế.

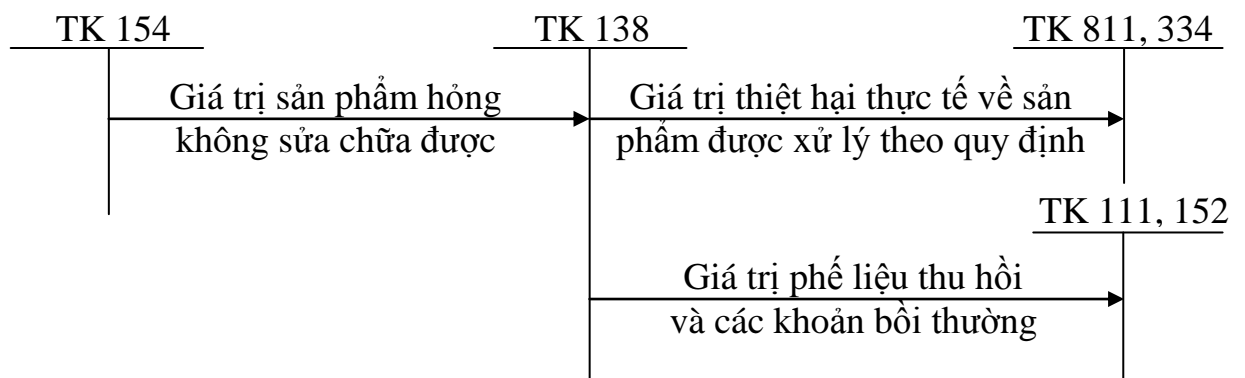
- Phương pháp hạch toán sản phẩm hỏng sửa chữa được:

Sơ đồ 3.1: Kế toán sản phẩm hỏng sửa chữa được



- Phương pháp hạch toán sản phẩm hỏng không sửa chữa được:

Sơ đồ 3.2: Kế toán sản phẩm hỏng không sửa chữa được:



3.4.2. Kiến nghị 2: Về việc thay đổi hình thức trả lương cho công nhân.

Công nhân là người trực tiếp làm ra sản phẩm vì vậy công ty nên áp dụng hình thức trả lương theo sản phẩm để khuyến khích người lao động tích cực hơn trong công việc, tạo ra năng suất lao động cao mang lại nhiều lợi nhuận cho doanh nghiệp.

Các bước tính lương sản phẩm như sau:

- Xây dựng đơn giá tiền lương cho từng công đoạn.
- Sau khi sản phẩm hoàn thành, trưởng các bộ phận nghiệm thu khối lượng và chất lượng sản phẩm hoàn thành và lập phiếu xác nhận sản phẩm hoàn thành như

Biểu 3.1 sau:

Biểu 3.1: Phiếu xác nhận sản phẩm hoàn thành

Đơn vị: Công ty TNHH Thương mại VIC

Mẫu số: 05 - LĐTL

Bộ phận: Khu CN Vĩnh Niệm – Lê Chân - HP

(Ban hành theo QĐ số: 15/2006/QĐ- BTC

Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

PHIẾU XÁC NHẬN SẢN PHẨM HOÀN THÀNH

Ngày 31 tháng 10 năm 2012

Tên đơn vị (hoặc cá nhân): Phân xưởng số 1

| STT | Tên sản phẩm (công việc) | Đơn vị tính | Số lượng | Đơn giá | Thành tiền | Ghi chú |
|-----|-----------------------------|----------------|---------------|------------|-------------------|------------|
| A | B | C | 1 | 2 | 3 | D |
| 1 | Đậm đặc BeBe 310 | bao | 10.980 | 1.500 | 16.470.000 | |
| | Cộng | | 10.980 | | 16.470.000 | |

Tổng số tiền (viết bằng chữ): Mười sáu triệu bốn trăm bảy mươi nghìn đồng chẵn./.

Người giao việc
(Ký, họ tên)Người nhận việc
(Ký, họ tên)Người kiểm tra
chất lượng
(Ký, họ tên)Người duyệt
(Ký, họ tên)

- Căn cứ vào phiếu xác nhận sản phẩm hoàn thành ở từng tổ, từng phân xưởng do quản đốc phân xưởng hoặc tổ trưởng đã ký xác nhận, kế toán xác định số lượng sản phẩm hoàn thành theo đúng tiêu chuẩn.

- Từ đơn giá mà công ty đã xây dựng theo từng công đoạn, kế toán tính ra tiền lương phải trả cho công nhân trực tiếp sản xuất (khi chưa cộng thêm các khoản phụ cấp):

Lương sản phẩm của công nhân sản xuất = Số lượng sản phẩm hoàn thành x Đơn giá lương cho một đơn vị sản phẩm

Tiền lương sẽ được trả cho người lao động theo khối lượng sản phẩm hoàn thành đảm bảo chất lượng, đúng tiêu chuẩn kỹ thuật và đơn giá tiền lương một đơn vị sản phẩm.

3.4.3. Kiến nghị 3: Về hệ thống hạch toán sổ sách chi phí sản xuất

Để giảm bớt sổ sách kế toán mà vẫn đảm bảo quy trình hạch toán, tạo thuận lợi cho việc cung cấp thông tin nhằm mục đích cung cấp thông tin phục vụ công tác quản lý. Công ty nên mở sổ chi phí sản xuất kinh doanh cho từng loại chi phí sản xuất (TK 621, 622, 627) thay vì theo dõi các chi phí này trên các chi tiết tài khoản của chúng:

* Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp:

Sổ chi phí sản xuất kinh doanh sẽ mở cho từng loại sản phẩm:

Biểu 3.2: Sổ chi phí sản xuất kinh doanh TK 621

Đơn vị: Công ty TNHH Thương mại VIC
Địa chỉ: Khu CN Vĩnh Niệm – Lê Chân - HP

Mẫu số S36-DN
(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
Ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ tài chính)

SỔ CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH
TK: 621 – Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp
Tên phân xưởng: PX1
Chi tiết sản phẩm: Đậm đặc BeBe 310
Tháng 10 năm 2012

| NT ghi sổ | Chứng từ | | Diễn giải | TK đối ứng | Ghi Nợ TK 621 | | | | |
|-----------|----------|------------|-------------------------------------------|------------|--------------------|--------------------|-------------------|-------------------|-----|
| | Số hiệu | Ngày tháng | | | Tổng số tiền | Chia ra | | | |
| | | | | | | Ngô hạt | Tám gạo | Bột cá Peru | ... |
| | | | Số dư đầu kỳ | | | | | | |
| | | | Số phát sinh trong tháng | | | | | | |
| 07/10 | PX12 | 07/10 | Xuất kho NVL sản xuất sp Đậm đặc BeBe 310 | 152 | 180.500.000 | 106.250.000 | 26.450.000 | 14.235.000 | ... |
| 07/10 | PX13 | 07/10 | XK phụ gia sản xuất sp Đậm đặc BeBe 310 | 152 | 18.950.000 | | | | ... |
| ... | ... | ... | ... | ... | ... | ... | ... | ... | ... |
| | | | Cộng phát sinh trong tháng | | 588.896.800 | 174.450.000 | 64.280.000 | 38.500.000 | ... |
| | | | Ghi Có TK621 | 154 | 588.896.800 | | | | |
| | | | Số dư cuối kỳ | | | | | | |

Ngày 31 tháng 10 năm 2012

Người ghi sổ
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Việc mở sổ CPSXKD TK 621 như trên không những giúp tập hợp chi phí nguyên vật liệu trực tiếp cho từng loại sản phẩm mà còn phản ánh chi tiết chi phí của từng loại nguyên vật liệu cấu thành lên sản phẩm.

* Chi phí nhân công trực tiếp

Biểu 3.3: Sổ chi phí sản xuất kinh doanh TK 622

Đơn vị: Công ty TNHH Thương mại VIC

Địa chỉ: Khu CN Vĩnh Niệm – Lê Chân - HP

Mẫu số S36-DN

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC

Ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ tài chính)

SỔ CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH

TK: 622 – Chi phí nhân công trực tiếp

Tên phân xưởng: PX1

Tháng 10 năm 2012

| NT ghi sổ | Chứng từ | | Diễn giải | TK đối ứng | Ghi Nợ TK 622 | | | | | |
|-----------|----------|------------|-----------------------------------------------------|------------|--------------------|--------------------|-------------------|------------------|------------------|------------------|
| | Số hiệu | Ngày tháng | | | Tổng số tiền | Chia ra | | | | |
| | | | | | | Lương | BHXH | BHYT | BHTN | KPCĐ |
| | | | Số dư đầu kỳ | | | | | | | |
| | | | Số phát sinh trong kỳ | | | | | | | |
| 31/10 | BPBL10 | 31/10 | Tính ra lương phải trả công nhân trực tiếp sản xuất | 334 | 325.460.200 | 325.460.200 | | | | |
| 31/10 | BPBL10 | 31/10 | Trích các khoản theo lương tính vào chi phí | 338 | 59.126.804 | | 42.595.200 | 7.516.800 | 2.505.600 | 6.509.204 |
| | | | Cộng phát sinh trong kỳ | | 384.587.004 | 325.460.200 | 42.595.200 | 7.516.800 | 2.505.600 | 6.509.204 |
| | | | Ghi Có TK622 | 154 | 384.587.004 | | | | | |
| | | | Số dư cuối kỳ | | | | | | | |

Ngày 31 tháng 10 năm 2012

Người ghi sổ

(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

* Chi phí sản xuất chung:

Kê toán nên tập hợp chi phí sản xuất chung phát sinh trong tháng vào Sổ chi phí sản xuất kinh doanh TK 627 mở chung cho toàn công ty, chia ra theo từng khoản mục chi phí sản xuất chung. Thay vì mở chi tiết các TK 6271, 6272, 6273, 6274, 6277, 6278) và sổ tổng hợp chi phí sản xuất chung làm việc ghi sổ trở nên công kênh phức tạp.

Biểu 3.4: Sổ chi phí sản xuất kinh doanh TK 627

Đơn vị: C.TY TNHH THƯƠNG MẠI VIC

Địa chỉ: khu CN Vĩnh Niệm – Lê Chân- HP

Mẫu số S36 – DN

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC

Ngày 20/3/2006 của Bộ tài chính)

SỔ CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH

Dùng cho các TK 621, 622, 627...

Tài khoản: 627 – Chi phí sản xuất chung

Tên phân xưởng: PX1

Tháng 10 năm 2012

| Ngày tháng ghi sổ | Chứng từ | | Diễn giải | TK ĐƯ | Ghi Nợ TK 627 | | | | | | |
|-------------------|-----------|------------|----------------------------------------|-------|--------------------|-------------------|------|------------------|-------------------|-------------------|------|
| | Số hiệu | Ngày tháng | | | Tổng số tiền | Chia ra | | | | | |
| | | | | | | 6271 | 6272 | 6273 | 6274 | 6277 | 6278 |
| | | | Số dư đầu kỳ | | | | | | | | |
| | | | Số phát sinh trong kỳ | | | | | | | | |
| 17/10 | HD0320117 | 17/10 | Chi phí tiền điện | 112 | 86.256.580 | | | | | 86.256.580 | |
| 31/10 | BPBL10 | 31/10 | Lương nhân viên quản lý phân xưởng | 334 | 62.280.000 | 62.280.000 | | | | | |
| 31/10 | BPBL10 | 31/10 | Các khoản trích theo lương vào chi phí | 338 | 12.859.020 | 12.859.020 | | | | | |
| 31/10 | BPB242/10 | 31/10 | Phân bổ chi phí trả trước dài hạn | 242 | 5.957.045 | | | 5.957.045 | | | |
| 31/10 | BKH10 | 31/10 | Trích KH TSCĐ tháng 10 | 214 | 78.911.500 | | | | 78.911.500 | | |
| | | | Cộng số phát sinh trong kỳ | | 246.264.145 | 75.139.020 | | 5.957.045 | 78.911.500 | 86.256.580 | |
| | | | Ghi Có TK 627 | 154 | 246.264.145 | | | | | | |
| | | | Số dư cuối kỳ | | | | | | | | |

Ngày 31 tháng 10 năm 2012

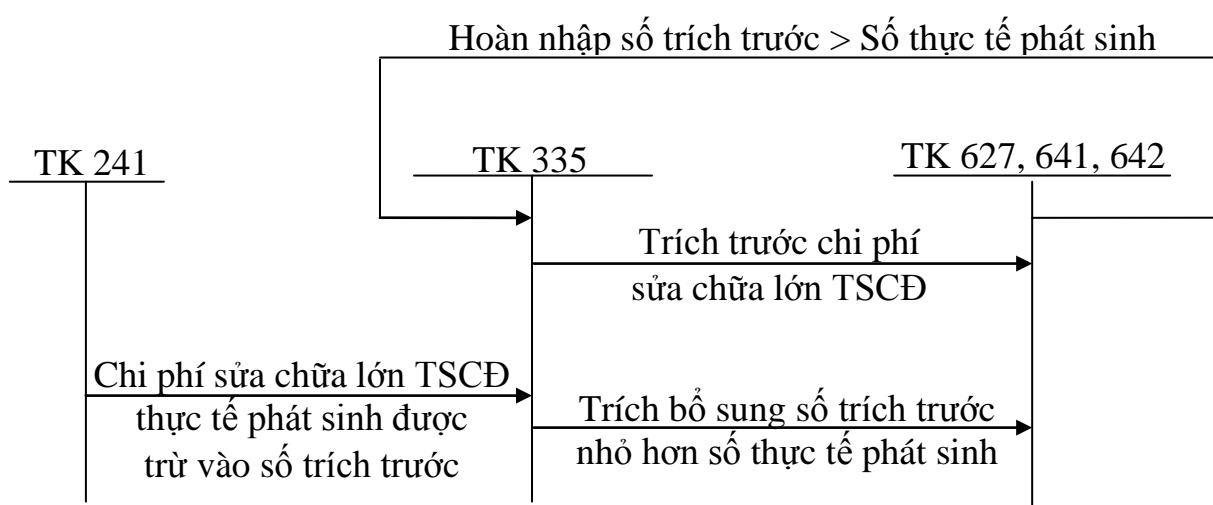
Người ghi sổ
(Ký, họ tên)

Kê toán trưởng
(Ký, họ tên)

3.4.4. Kiến nghị 4: Hoàn thiện việc trích trước chi phí sửa chữa lớn TSCĐ

Nhằm ổn định chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm phát sinh trong kỳ, thì Công ty cần phải lập kế hoạch sửa chữa lớn và tiến hành trích trước chi phí sửa chữa lớn TSCĐ, đảm bảo khi các khoản chi phí sửa chữa lớn phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ ảnh hưởng tới việc tính giá thành và xác định kết quả kinh doanh.

Việc xác định mức trích chi phí sửa chữa lớn hàng tháng có thể căn cứ vào kế hoạch sửa chữa lớn trong năm nay hoặc chi phí sửa chữa lớn đã phát sinh vào năm trước.

Sơ đồ 3.3: Kế toán trích trước chi phí sửa chữa lớn TSCĐ**3.5. Điều kiện để thực hiện các giải pháp hoàn thiện tổ chức kế toán chi phí sản xuất – giá thành sản phẩm tại công ty TNHH Thương mại VIC****3.5.1. Về phía nhà nước**

Hội nhập kinh tế thế giới đã tạo điều kiện cho sự phát triển của các thành phần kinh tế trong nước, tuy nhiên cũng đặt ra không ít thách thức vì sự cạnh tranh mạnh mẽ và đầy áp lực mà các doanh nghiệp gặp phải. Điều đó đã đặt ra cho Nhà nước một vấn đề cấp bách cần giải quyết đó là làm thế nào để không chỉ thực hiện tốt các cam kết về hội nhập kinh tế quốc tế mà còn đảm bảo cho sự phát triển của tất cả các thành phần kinh tế trong nước

Hướng tới mục tiêu chung, Nhà nước luôn tạo điều kiện thuận lợi về môi trường kinh doanh công bằng và lành mạnh cho các doanh nghiệp, cá nhân hoạt động sản xuất kinh doanh theo pháp luật Việt Nam. Ban hành những chính sách phù hợp, kịp thời với sự biến động của nền kinh tế kèm theo những ưu đãi cho các doanh nghiệp, cá nhân có đóng góp to lớn trong sự phát triển của đất nước. Qua đó, khuyến

khích các doanh nghiệp trong nước luôn đổi mới và hoàn thiện hơn để tạo lợi thế cạnh tranh với các doanh nghiệp nước ngoài, thúc đẩy tốc độ tăng trưởng nền kinh tế trong nước.

3.5.2. Về phía doanh nghiệp

Đứng trước những thay đổi của nền kinh tế đất nước và chính sách kinh tế mở cửa, doanh nghiệp nên tìm ra các biện pháp kế toán sao cho phù hợp với đặc điểm kinh doanh của doanh nghiệp, cập nhật các chuẩn mực, quy định, thông tư và hướng dẫn mới về kế toán, áp dụng các tiến bộ của khoa học kỹ thuật vào công tác kế toán của công ty.

Doanh nghiệp phải thường xuyên tổ chức và cử nhân viên kế toán của công ty mình tham gia các lớp bồi dưỡng nghiệp vụ để có thể theo kịp được những thay đổi trong chế độ kế toán nói chung và khuyến khích họ tự học tập, nghiên cứu để hoàn thiện và áp dụng các chính sách mới đó vào doanh nghiệp một cách phù hợp đem lại hiệu quả cao nhất cho công ty, đồng thời đảm bảo đúng nguyên tắc và chế độ kế toán.

KẾT LUẬN

Hội nhập kinh tế khu vực và thế giới mang đến cho các doanh nghiệp nhiều cơ hội để học hỏi kinh nghiệm và có điều kiện tiếp cận với các tiến bộ khoa học kỹ thuật mới, tuy nhiên, họ phải đối mặt với những thách thức không nhỏ đòi hỏi phải hoàn thiện phương thức sản xuất, tìm tòi sáng tạo những cái mới. Để tăng khả năng cạnh tranh, các doanh nghiệp cần tìm biện pháp hạ giá thành sản phẩm, tiết kiệm được chi phí sản xuất mà vẫn đảm bảo chất lượng sản phẩm. Vì vậy, công tác hạch toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm có vai trò hết sức quan trọng đối với các doanh nghiệp sản xuất nói chung và với công ty TNHH Thương mại VIC nói riêng

Khóa luận tốt nghiệp: **“Hoàn thiện tổ chức kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại công ty TNHH Thương mại VIC”** đã hệ thống hóa được lý luận chung về kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm trong các doanh nghiệp sản xuất. Về thực tiễn, khóa luận đã mô tả và phân tích được thực trạng công tác kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại công ty TNHH Thương mại VIC một cách khách quan, trung thực thông qua số liệu năm 2012 minh chứng cho các lập luận đưa ra.

Sau khi đánh giá công tác tổ chức sản xuất kinh doanh, tổ chức quản lý, tổ chức công tác kế toán, đặc biệt đi sâu đánh giá công tác tổ chức kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm của Công ty, bài khóa luận đã đưa ra những kiến nghị nhằm hoàn thiện tổ chức kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại công ty TNHH Thương mại VIC về một số vấn đề: Thiệt hại trong sản xuất, hệ thống sổ sách kế toán, trích trước chi phí sửa chữa lớn, hình thức thanh toán lương cho công nhân trực tiếp sản xuất sản phẩm. . .

Các kiến nghị đề xuất đều xuất phát từ thực tế tại công ty nên có thực tế khả thi.

Vì kiến thức lý luận còn hạn chế, kinh nghiệm thực tế chưa nhiều nên bài khóa luận của em không tránh khỏi những thiếu sót. Em rất mong nhận được sự chỉ bảo, góp ý kiến của các thầy, cô giáo để bài khóa luận của em được hoàn thiện hơn.

Em xin trân trọng cảm ơn sự giúp đỡ của thầy giáo Th.S Nguyễn Đức Kiên và các thầy cô giáo khoa quản trị kinh doanh trường ĐHDL Hải Phòng cùng toàn thể cán bộ nhân viên phòng kế toán Công ty TNHH Thương mại VIC đã hướng dẫn và tạo điều kiện cho em hoàn thành khóa luận tốt nghiệp của mình.

Hải phòng, ngày 25 tháng 06 năm 2014

Sinh viên

Vũ Thị Yến

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. TS Võ Văn Nhị - Th.S Phạm Thanh Liêm – Th.S Lý Kim Huê (2002), Hướng dẫn thực hành về kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm trong doanh nghiệp, Nhà xuất bản Thống Kê.
2. Bộ tài chính (2009), Chế độ kế toán doanh nghiệp quyền 1 Hệ thống tài khoản kế toán, Nhà xuất bản Tài chính.
3. Bộ tài chính (2009), Chế độ kế toán doanh nghiệp quyền 2 Báo cáo tài chính, chứng từ và sổ sách kế toán, sơ đồ kế toán, Nhà xuất bản Tài chính.
4. PGS.TS Nguyễn Đình Đỗ - TS Nguyễn Thị Thủy – TS Nguyễn Trọng Cơ – ThS Nghiêm Thị Thà (2006), Kế toán và phân tích chi phí – giá thành trong doanh nghiệp, Nhà xuất bản Tài Chính.
5. TS Phan Đức Dũng (2007), Kế toán chi phí – giá thành, Nhà xuất bản Thống Kê.
6. Khóa luận tốt nghiệp của các anh chị khóa trước.